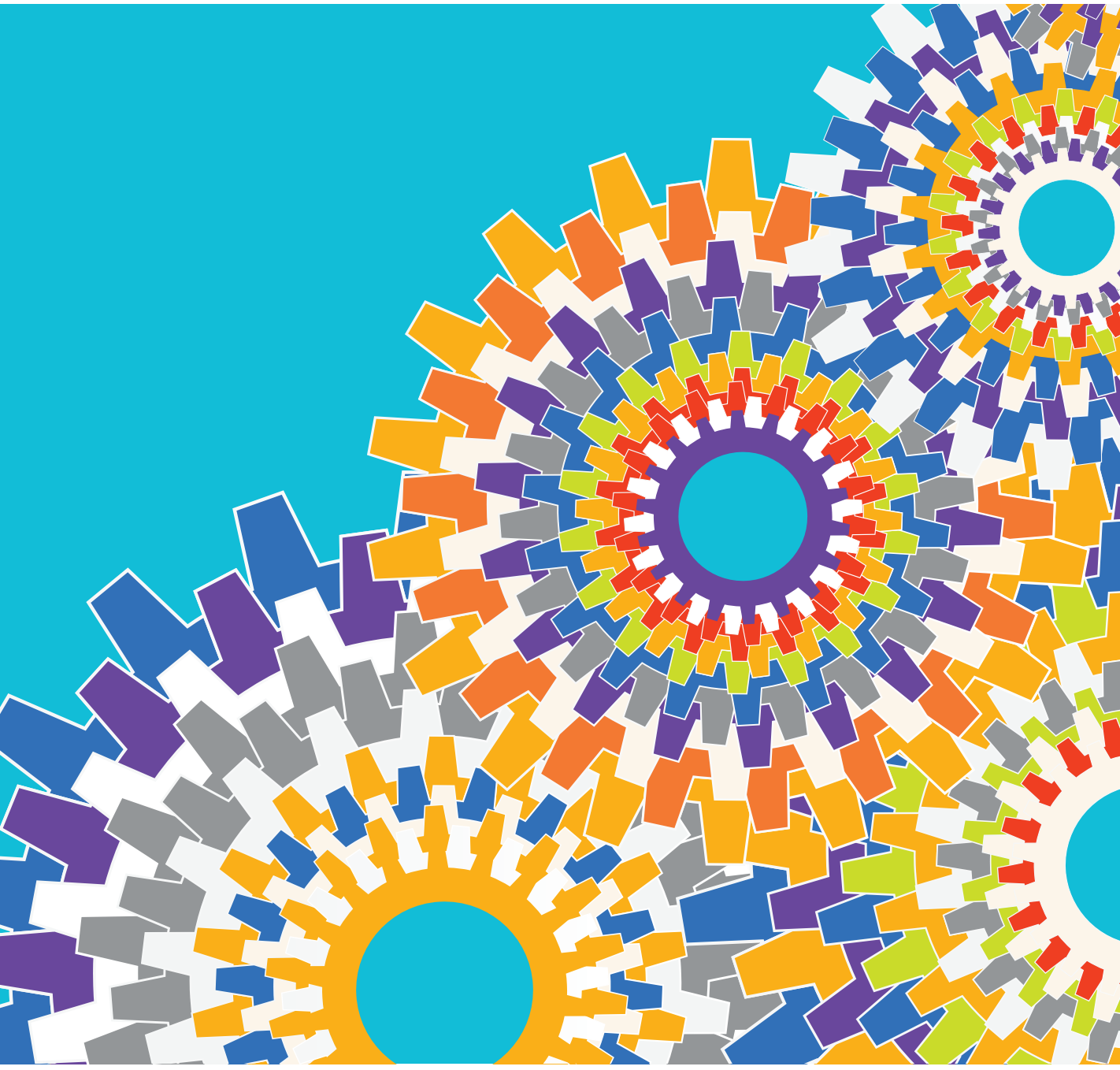
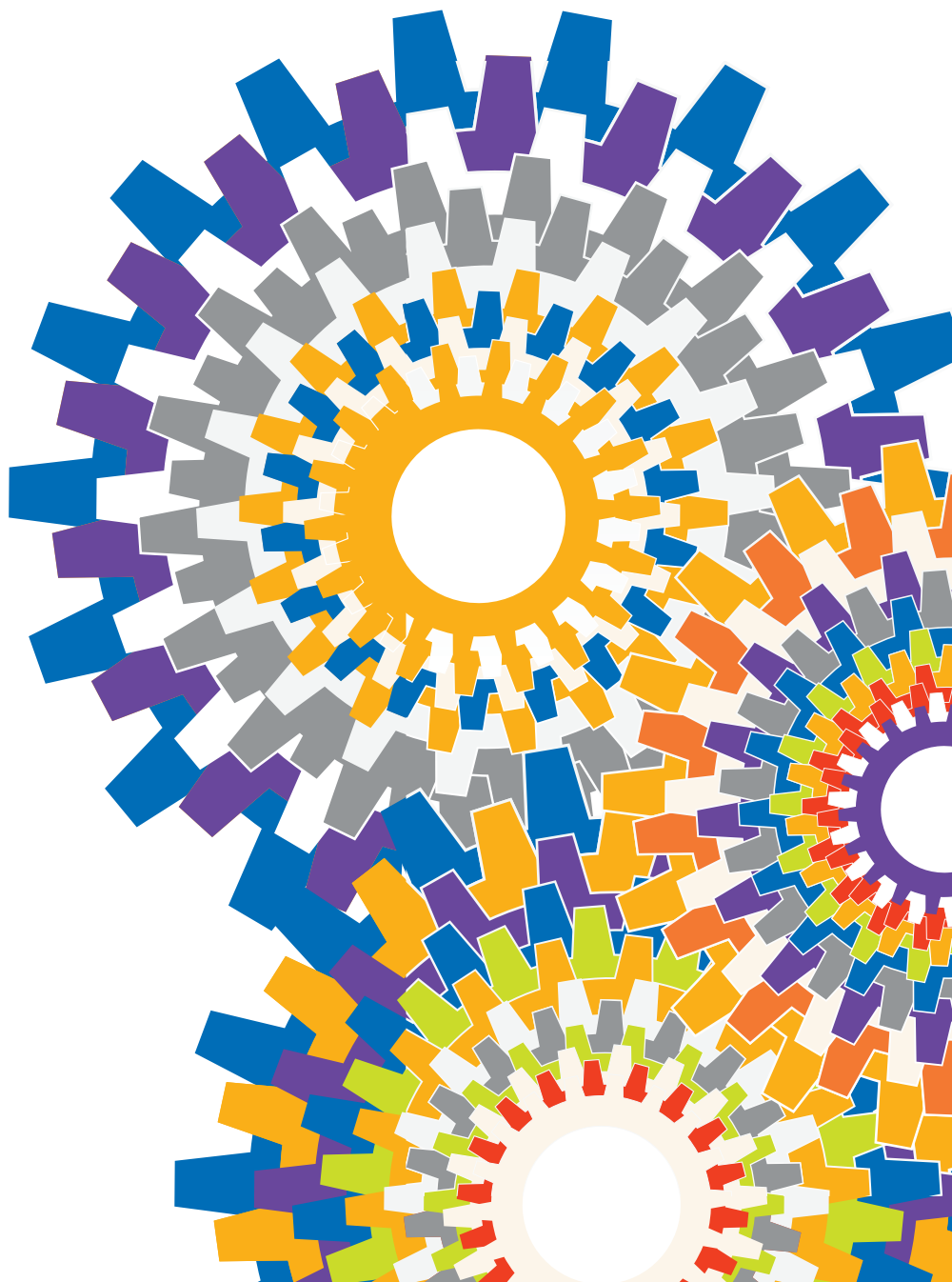


BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
NGHỊ QUYẾT 02 NĂM 2019 VÀ NGHỊ QUYẾT 35 NĂM 2016
CỦA CHÍNH PHỦ

GÓC NHÌN TỪ DOANH NGHIỆP



Nhóm nghiên cứu
Đậu Anh Tuấn
Phạm Ngọc Thạch
Phan Minh Thủy
Lê Thanh Hà
Nguyễn Minh Đức
Trương Đức Trọng

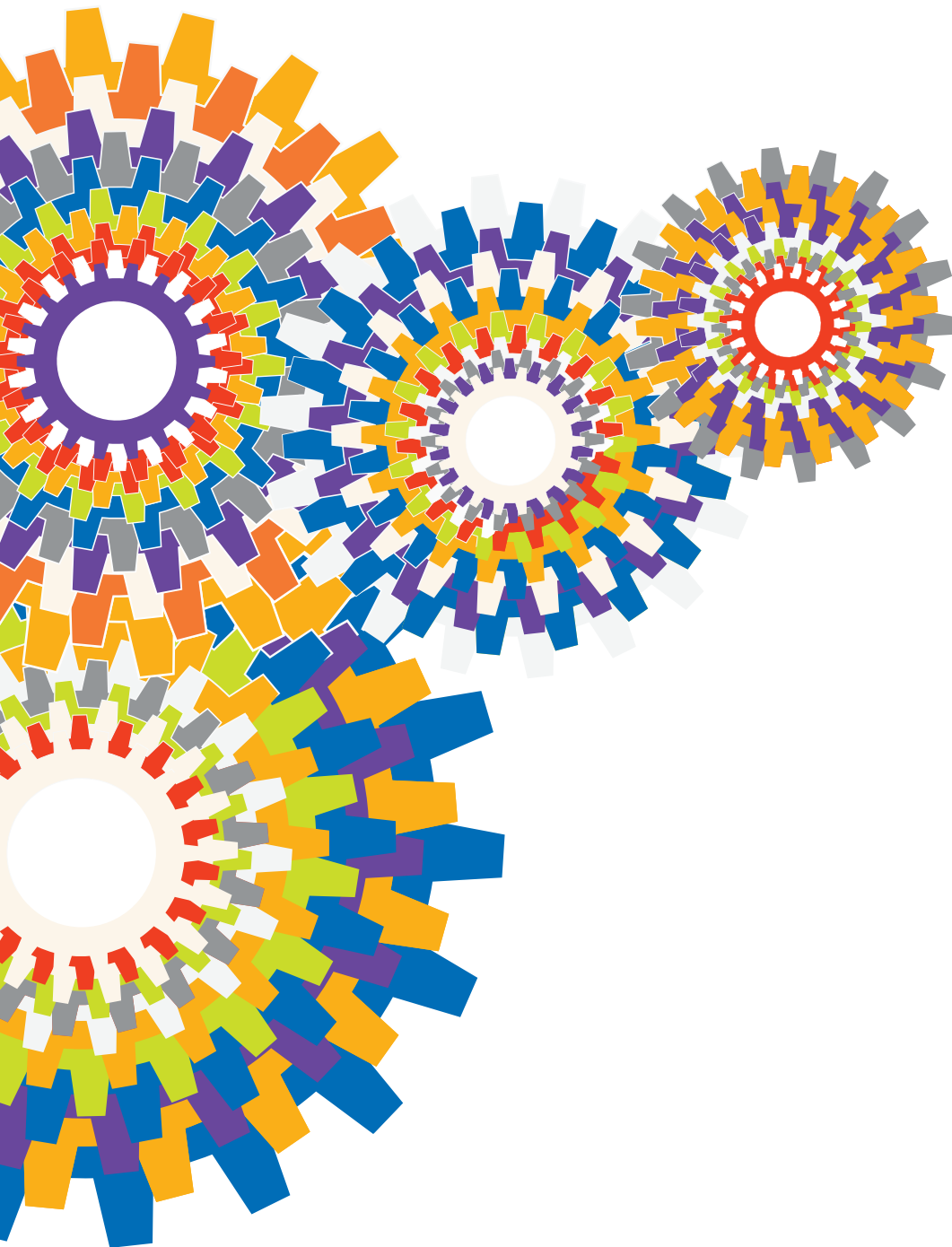


BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
NGHỊ QUYẾT 02 NĂM 2019 VÀ NGHỊ QUYẾT 35 NĂM 2016
CỦA CHÍNH PHỦ

—
GÓC NHÌN TỪ DOANH NGHIỆP

A large, colorful, abstract graphic in the bottom-left corner of the page. It is composed of many small, overlapping rectangular shapes in various colors (orange, yellow, blue, purple, red, green, grey) arranged in a circular, sunburst-like pattern.

Hà Nội, tháng 12/2019



LỜI NÓI ĐẦU

Báo cáo mà các bạn đang cầm trên tay là một trong những sáng kiến của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) nhằm tăng cường tiếng nói, thúc đẩy vai trò chủ động của cộng đồng doanh nghiệp đồng hành với Chính phủ để cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và hướng đến sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam.

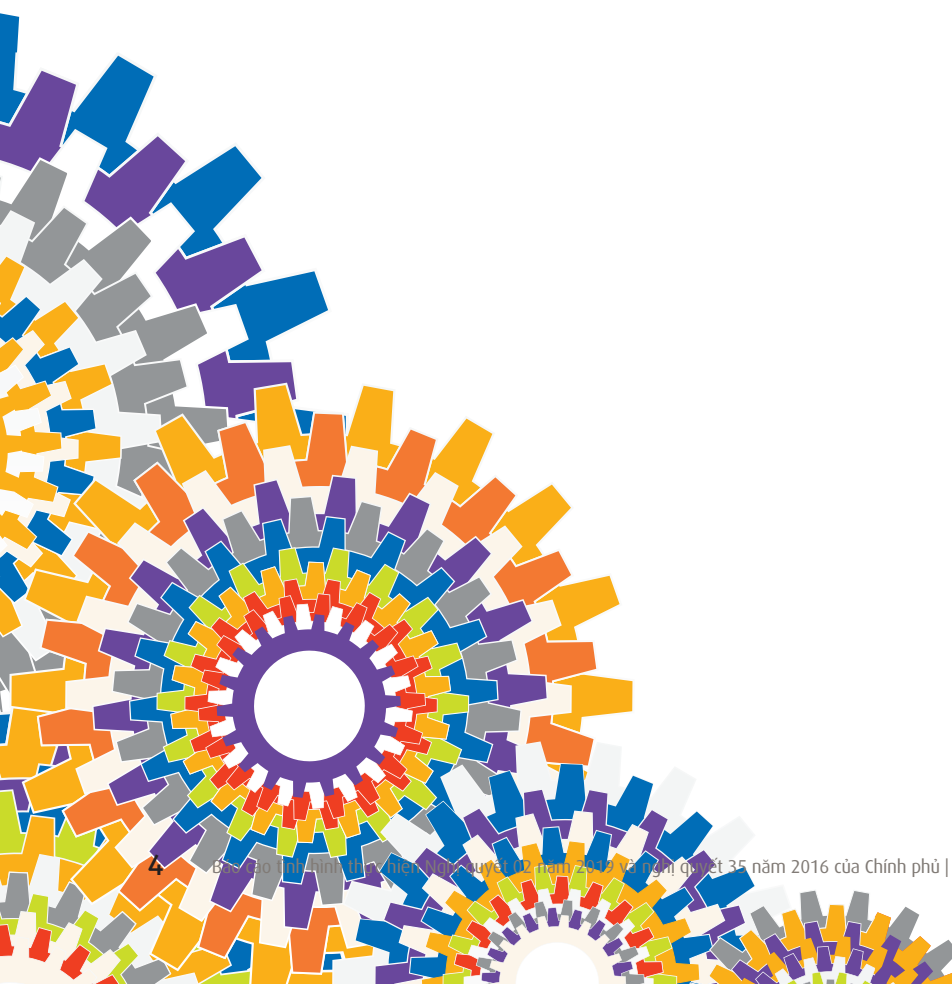
Trong thời gian qua, Chính phủ đã có nhiều nỗ lực quan trọng trong việc cải cách môi trường kinh doanh của Việt Nam. Đó không chỉ là những tuyên ngôn như “Chính phủ hành động, kiến tạo” hay “lấy doanh nghiệp làm đối tượng phục vụ” mà đã biến thành hành động cụ thể trong các chính sách kinh tế thân thiện với doanh nghiệp được ban hành thực thi. Trọng tâm của các nỗ lực đó là các Nghị quyết của chính phủ về môi trường kinh doanh và phát triển doanh nghiệp, gồm các Nghị quyết 19 từ năm 2014 đến năm 2018, Nghị quyết 02 năm 2019 và Nghị quyết 35 năm 2016.

Các bộ ngành và địa phương đều đã có báo cáo gửi Chính phủ về việc thực hiện các Nghị quyết trên. Tuy nhiên, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam muốn thực hiện riêng một báo cáo nghiên cứu độc lập để thu nhận và phản ánh cảm nhận của các doanh nghiệp về hiệu quả thực chất của các biện pháp trên. Hơn ai hết, doanh nghiệp là người thụ hưởng trực tiếp cải cách môi trường kinh doanh của các cơ quan nhà nước, họ là người hiểu rõ nhất sự thực chất hay chỉ là hình thức của các cải cách.

Báo cáo này do nhóm chuyên gia của Ban Pháp chế, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thực hiện dưới sự chỉ đạo của Tiến sỹ Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Báo cáo được thực hiện với sự hỗ trợ của Chương trình Australia hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam (Aus4Reform), một chương trình giữa Chính phủ Australia và Chính phủ Việt Nam do Bộ Ngoại giao và Thương mại Australia (DFAT) tài trợ nhằm mục tiêu hỗ trợ các cơ quan Việt Nam đạt được các mục tiêu của Đề án tái cơ cấu kinh tế của Chính phủ Việt Nam.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các doanh nghiệp, doanh nhân đã dành thời gian để cung cấp thông tin cho chúng tôi, cảm ơn các chuyên gia đã góp ý, bình luận cho bản báo cáo này. Mọi quan điểm, sai sót nếu có là của nhóm chuyên gia thực hiện báo cáo này, không nhất thiết phản ánh quan điểm của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, hay Chương trình Aus4Reform.



MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
GIỚI THIỆU	10
Mục đích của báo cáo	12
Phương pháp thực hiện	13
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NGHỊ QUYẾT 02 VÀ NGHỊ QUYẾT 35	14
Bối cảnh và ý nghĩa của Nghị quyết 02 và Nghị quyết 35	16
Những nội dung chính của Nghị quyết 02 và Nghị quyết 35	17
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TẠI MỘT SỐ BỘ NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG	20
Tổng quan các kết quả thực hiện	22
Nhiệm vụ cải thiện các chỉ số	26
— Khởi sự kinh doanh và đăng ký thành lập doanh nghiệp	26
— Nộp thuế	30
— Giấy phép xây dựng và các giấy phép liên quan	34
— Tiếp cận tín dụng	37
— Đăng ký bất động sản và quản lý đất đai	40
— Cải cách tư pháp, giải quyết tranh chấp và phá sản	43
— Chi phí tuân thủ pháp luật	47
— Kiểm soát tham nhũng	49
— Chỉ số hạ tầng và tiếp cận điện năng	50
Các quy định về điều kiện kinh doanh	52
Kiểm tra chuyên ngành và kết nối Cổng thông tin một cửa quốc gia	55
Thanh toán điện tử và cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ	62
Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	66
Các nhiệm vụ tại Nghị quyết 35	69
— Mục tiêu 1 triệu doanh nghiệp đến năm 2020	69
— Sự ổn định, nhất quán, dễ dự báo của chính sách	72
— Nguyên tắc cạnh tranh bình đẳng	74
— Tổ chức đối thoại giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp	77
— Minh bạch công tác thanh tra, kiểm tra	80
KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP	84
PHỤ LỤC	90

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Số lượng cải cách của Việt Nam được Doing Business ghi nhận trong 13 năm qua	23
Hình 2. Đánh giá mức độ chuyển biến trên một số lĩnh vực Nghị quyết 19 và Nghị quyết 02 trên cả nước năm 2019	23
Hình 3. Đánh giá mức độ chuyển biến trên một số lĩnh vực Nghị quyết 19 và Nghị quyết 02 trên cả nước (theo năm)	24
Hình 4. Mức độ chuyển biến trên các lĩnh vực theo Nghị quyết 02	25
Hình 5. Đánh giá của doanh nghiệp hài lòng về thủ tục đăng ký kinh doanh	26
Hình 6. Doanh nghiệp đánh giá có sự chuyển biến tích cực trong thủ tục đăng ký kinh doanh	27
Hình 7. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tốt về thủ tục đăng ký doanh nghiệp tại Hà Nội	29
Hình 8. Doanh nghiệp đánh giá việc thực hiện một số nghĩa vụ thuế	32
Hình 9. Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực thủ tục hành chính thuế theo Nghị quyết 02	33
Hình 10. Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực cấp phép xây dựng	35
Hình 11. Doanh nghiệp đánh giá lĩnh vực Tiếp cận tín dụng theo Nghị quyết 02	38
Hình 12. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng mình gặp khó khăn trong các vấn đề được liệt kê	39
Hình 13. Các khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải khi tiếp cận tín dụng	39
Hình 14. Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực đăng ký bất động sản theo đánh giá của doanh nghiệp	41
Hình 15. Doanh nghiệp đánh giá về việc công khai thông tin và thủ tục hành chính về đất đai	42
Hình 16. Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng khởi kiện khi có tranh chấp với đối tác (theo năm)	43
Hình 17. Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng khởi kiện khi có tranh chấp với đối tác (theo tỉnh/thành phố)	44
Hình 18. Doanh nghiệp đánh giá mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Phá sản doanh nghiệp theo Nghị quyết 02	46
Hình 19. Nhận định của các doanh nghiệp về chi phí tuân thủ pháp luật qua các năm	47
Hình 20. Nhận định của các doanh nghiệp về chi phí thực hiện các thủ tục hành chính	48
Hình 21. Doanh nghiệp đánh giá về các chi phí không chính thức qua các năm	49
Hình 22. Doanh nghiệp đánh giá về chất lượng các loại hạ tầng tại Việt Nam	50
Hình 23. Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực tiếp cận điện năng	51
Hình 24. Thực trạng doanh nghiệp xin giấy phép kinh doanh có điều kiện	54
Hình 25. Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực xuất nhập khẩu theo Nghị quyết 02	56
Hình 26. Khả năng dự đoán thay đổi về nội dung chính sách đối với các quy định pháp luật của Trung ương	72
Hình 27. Khả năng dự đoán được trong thực thi chính sách của địa phương đối với các quy định pháp luật của Trung ương	73
Hình 28. Tỷ lệ doanh nghiệp dân doanh cho rằng có sự cạnh tranh không bình đẳng với các doanh nghiệp nhà nước qua các năm	74
Hình 29. Tỷ lệ doanh nghiệp dân doanh cho rằng có sự cạnh tranh không bình đẳng với các doanh nghiệp FDI qua các năm	75
Hình 30. Tỷ lệ doanh nghiệp dân doanh cho rằng có sự cạnh tranh không bình đẳng với các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp thân hữu qua các năm	76
Hình 31. Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng với công tác tổ chức đối thoại, giải quyết vướng mắc của chính quyền.	77
Hình 32. Doanh nghiệp đánh giá công tác giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp theo Nghị quyết 35	78
Hình 33. Số lần doanh nghiệp bị thanh kiểm tra	80
Hình 34. Tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh kiểm tra trùng lặp	81
Hình 35. Cơ quan nào đã tiến hành thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp trong năm qua?	82

DANH MỤC HỘP

Hộp 1.	Thực tiễn tốt – Bước nhảy ngoạn mục về đăng ký kinh doanh tại Hà Nội	28
Hộp 2.	Nỗ lực cải thiện chỉ số nộp thuế của Tổng cục Thuế	31
Hộp 3.	Triển vọng liên thông thủ tục hành chính xây dựng và phòng cháy chữa cháy	36
Hộp 4.	Cảm nhận của một số luật sư về việc công khai bản án của Toà án	45
Hộp 5.	Công tác cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành hàng hoá	57
Hộp 6.	Nhận xét của một số doanh nghiệp thường sử dụng Cổng một cửa quốc gia	59
Hộp 7.	Cổng dịch vụ công trực tuyến của Quảng Ninh	64
Hộp 8.	Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	66
Hộp 9.	Sandbox dành cho Fintech	67
Hộp 10.	Bến Tre và phong trào “Đồng khởi khởi nghiệp”	68
Hộp 11.	An Giang - Thực hiện “Ngày không viết” và “Ngày không hẹn” tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cơ quan hành chính các cấp	79

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ĐKKD	Đăng ký kinh doanh
Doing Business	Báo cáo mức độ thuận lợi đối với hoạt động kinh doanh (gọi tắt là Báo cáo Môi trường kinh doanh) của Ngân hàng Thế giới
FDI	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
Mã HS	Mã số của hàng hóa xuất nhập khẩu theo "Hệ thống hài hòa mô tả và mã hàng hóa"
Nghị quyết 02	Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021
Nghị quyết 35	Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TTHC	Thủ tục hành chính
UBND	Ủy ban nhân dân
UN	Liên Hiệp Quốc
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
WB	Ngân hàng Thế giới
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới
WIPO	Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới



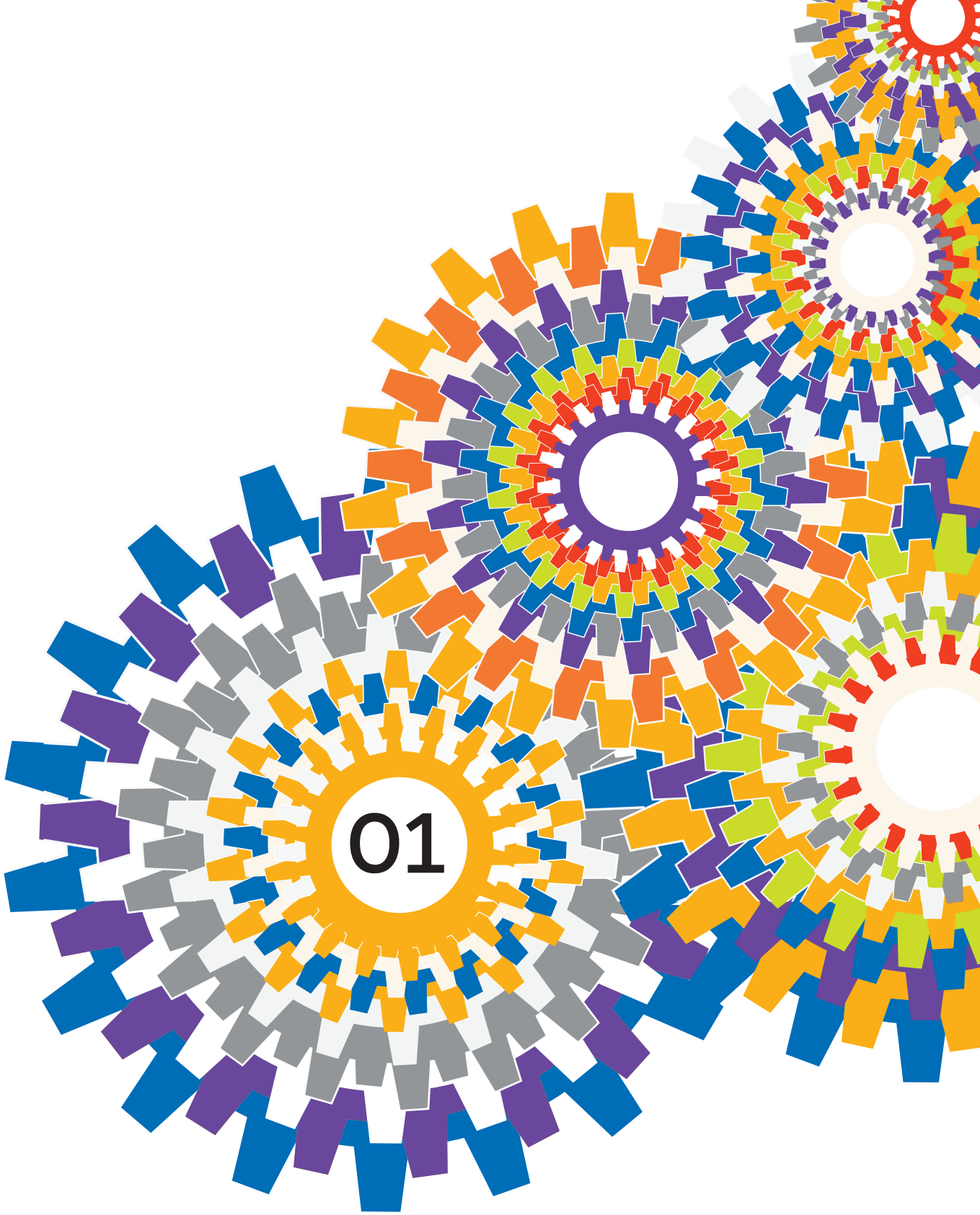
01

02

03

04

05





GIỚI THIỆU

MỤC ĐÍCH CỦA BÁO CÁO

Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ năm 2019 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021 (Nghị quyết 02) đã đưa ra nhiều mục tiêu và nhiệm vụ cho các bộ ngành và địa phương để cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam. Nghị quyết cũng giao nhiệm vụ cho Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) *theo dõi, đánh giá độc lập thường xuyên về tình hình và kết quả thực hiện Nghị quyết, tiến hành đánh giá mức độ hài lòng của doanh nghiệp trên các lĩnh vực như thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội, tiếp cận điện năng...* Báo cáo này được xây dựng và công bố nhằm thực hiện nhiệm vụ trên.

Báo cáo này phản ánh các hoạt động của các cơ quan nhà nước liên quan đến môi trường đầu tư kinh doanh trong thời gian qua và sự hài lòng của các doanh nghiệp đối với các hoạt động đó. Với vị trí là cơ quan đại diện và rất gần gũi với cộng đồng doanh nghiệp nên nội dung nổi bật nhất của báo cáo này của VCCI là đánh giá thực tế của các doanh nghiệp về môi trường kinh doanh trong mối quan hệ tương tác với các cơ quan nhà nước. Ngoài phản ánh các trải nghiệm thực tiễn của doanh nghiệp, báo cáo cũng sẽ cố gắng chỉ ra nguyên nhân và kiến nghị một số giải pháp để cải thiện trong thời gian tới.

Báo cáo sẽ đi sâu phân tích các vấn đề của môi trường kinh doanh như thuế, hải quan, chất lượng hạ tầng, tín dụng, đăng ký kinh doanh, giấy phép con, kiểm tra chuyên ngành, thủ tục hành chính, thanh kiểm tra doanh nghiệp, giải quyết tranh chấp, quản lý đất đai, giấy phép xây dựng, tổ chức đối thoại chính quyền-doanh nghiệp, thái độ phục vụ của các cơ quan, chống tham nhũng, chính phủ điện tử, hỗ trợ khởi nghiệp... Mặc dù không thể nêu ra hết các vấn đề mà doanh nghiệp quan tâm, nhưng chúng tôi cố gắng phác họa một bức tranh toàn cảnh về những cải cách và những bất cập tồn tại của môi trường kinh doanh Việt Nam năm qua từ góc nhìn của cộng đồng doanh nghiệp.

PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Báo cáo được thực hiện dựa trên các phương pháp sau:

Phòng vấn sâu:

Các thành viên của nhóm nghiên cứu đã tiến hành các trao đổi, thảo luận trực tiếp với các doanh nghiệp, luật sư, các hiệp hội doanh nghiệp và cả các cán bộ làm việc trong cơ quan nhà nước về những chuyển biến của môi trường kinh doanh thời gian qua.

Phân tích dữ liệu thống kê:

Nhóm nghiên cứu tiến hành phân tích dữ liệu từ các khảo sát doanh nghiệp của VCCI liên quan đến năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và một số ngành, lĩnh vực. Các nguồn dữ liệu gồm:

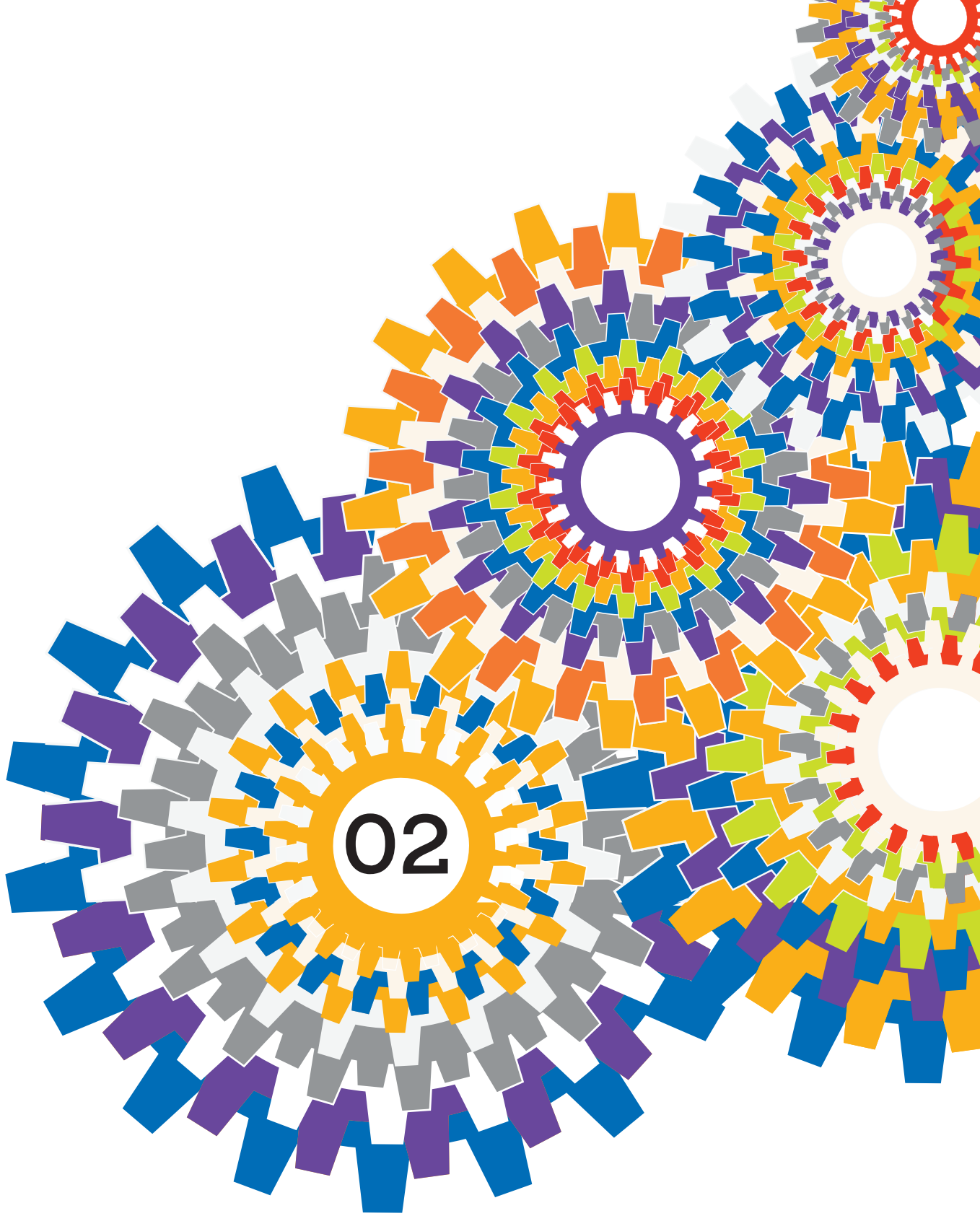
- Dữ liệu Điều tra Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) với quy mô trên 10.000 doanh nghiệp phản hồi mỗi năm;
- Dữ liệu thống kê chung toàn quốc của Tổng cục Thống kê và các báo cáo, ấn phẩm đã được công bố của các cơ quan nhà nước có liên quan.

Tổng hợp thông tin được công bố rộng rãi:

Nhóm nghiên cứu tiến hành tự tổng hợp các thông tin từ cam kết của các tỉnh, thành phố với VCCI về mục tiêu phát triển doanh nghiệp và thông tin công bố trên các cổng dịch vụ công trực tuyến của các bộ ngành, địa phương.

Tham vấn ý kiến chuyên gia:

Các chuyên gia kinh tế, pháp luật chuyên nghiên cứu về môi trường kinh doanh và các vấn đề thể chế kinh tế, cùng đại diện của một số hiệp hội doanh nghiệp, doanh nghiệp được mời bình luận, đánh giá và cung cấp thêm thông tin cho những phát hiện chính của nghiên cứu này.





NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NGHỊ QUYẾT 02 VÀ NGHỊ QUYẾT 35

BỐI CẢNH VÀ Ý NGHĨA CỦA NGHỊ QUYẾT 02 VÀ NGHỊ QUYẾT 35

Trong 5 năm liên tiếp từ 2014 đến 2018, Chính phủ ban hành 5 Nghị quyết cùng mang số 19 về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Kết quả thực hiện các Nghị quyết này đã giúp môi trường kinh doanh của Việt Nam được cải thiện 30 bậc trên bảng xếp hạng của Doing Business, từ vị trí thứ 99 vào cuối năm 2013 lên vị trí thứ 69 vào cuối năm 2018. Tuy nhiên, nếu xét riêng trong khu vực ASEAN, Việt Nam vẫn chưa hoàn thành được mục tiêu lọt vào nhóm 4 nước có môi trường kinh doanh tốt nhất, chúng ta vẫn đứng sau Singapore (xếp thứ 2), Malaysia (xếp thứ 15), Thái Lan (xếp thứ 27) và Brunei (xếp thứ 55).

Cuối năm 2018, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã thực hiện một báo cáo tương đối toàn diện phản ánh đánh giá của cộng đồng doanh nghiệp về việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết 19 và Nghị quyết 35 của các bộ ngành và địa phương. Các nội dung được phản ánh tại ấn phẩm này đã được công bố và tạo được sự thảo luận rộng rãi, đồng thời được báo cáo tại các cuộc họp Chính phủ. Đây là một nguồn thông tin đầu vào hỗ trợ cho Chính phủ để xây dựng Nghị quyết về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia ban hành vào ngay ngày làm việc đầu tiên của năm mới 2019. Nghị quyết này được đánh số 02, ban hành cùng ngày với Nghị quyết 01 về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2019.

Nghị quyết 35/NQ-CP của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 được ban hành vào giữa năm 2016, cho cả nhiệm kỳ Chính phủ. Nghị quyết 35 vừa thể hiện quan điểm, định hướng, các nguyên tắc và biện pháp chính mà Chính phủ xác định trong công tác hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp. Một quan điểm xuyên suốt của Nghị quyết 35 là tập trung phát triển kinh tế tư nhân, *“doanh nghiệp tư nhân là động lực nâng cao sức cạnh tranh và tính tự chủ của nền kinh tế”*.

NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CỦA NGHỊ QUYẾT 02 VÀ NGHỊ QUYẾT 35

Nội dung của Nghị quyết 02 tiếp nối các Nghị quyết 19 trước đây, trong đó nhấn mạnh vào việc sử dụng các chỉ số định lượng của quốc tế để đánh giá môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Các bộ chỉ số được sử dụng tại Nghị quyết 02 năm 2019 gồm có: Môi trường kinh doanh - EoDB (của WB); Năng lực cạnh tranh - GCI 4.0 (của WEF); Đổi mới sáng tạo - GII (của WIPO); Hiệu quả logistics (của WB); Năng lực cạnh tranh du lịch (của WEF); và Chính phủ điện tử (của UN). Nghị quyết 02 đặt ra mục tiêu cải thiện xếp hạng của Việt Nam trong các chỉ số thành phần cho giai đoạn 3 năm đến 2021 và giai đoạn 1 năm đến hết 2019.

Các nhóm giải pháp của Nghị quyết 02 vẫn có 3 nội dung được duy trì và tiếp nối của nhiều năm gồm Cải thiện thủ tục trong các bộ chỉ số của quốc tế, Đơn giản hoá điều kiện đầu tư kinh doanh và Cải giảm kiểm tra chuyên ngành. Đây là cũng là ba nội dung nhận được nhiều phản ánh và kỳ vọng của cộng đồng doanh nghiệp mà từ nhiều năm nay VCCI đã tổng hợp và kiến nghị tới Chính phủ và các bộ, ngành cần kiên trì những cải cách thực chất, cũng từng được phản ánh qua Báo cáo đánh giá tình hình hình thực hiện Nghị quyết 19 và Nghị quyết 35 được VCCI công bố cuối năm 2018. Việc Chính phủ tiếp tục đưa 3 nội dung này vào Nghị quyết 02 cho thấy mối quan tâm, lắng nghe của Chính phủ đối với các kiến nghị cải cách của cộng đồng doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, Nghị quyết 02 tập trung 2 nhóm giải pháp mới về thanh toán điện tử, áp dụng thủ tục hành chính cấp độ 4 và hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Đây là những biện pháp then chốt giúp Việt Nam nhanh chóng thực hiện quá trình chuyển đổi số, nâng cao hiệu quả quản trị và phát triển kinh tế.

Tại Nghị quyết 35, các mục tiêu tập trung vào phát triển doanh nghiệp tư nhân như số lượng 1 triệu doanh nghiệp hoạt động vào năm 2020, đóng góp của kinh tế tư nhân trong GDP, vốn đầu tư toàn xã hội.

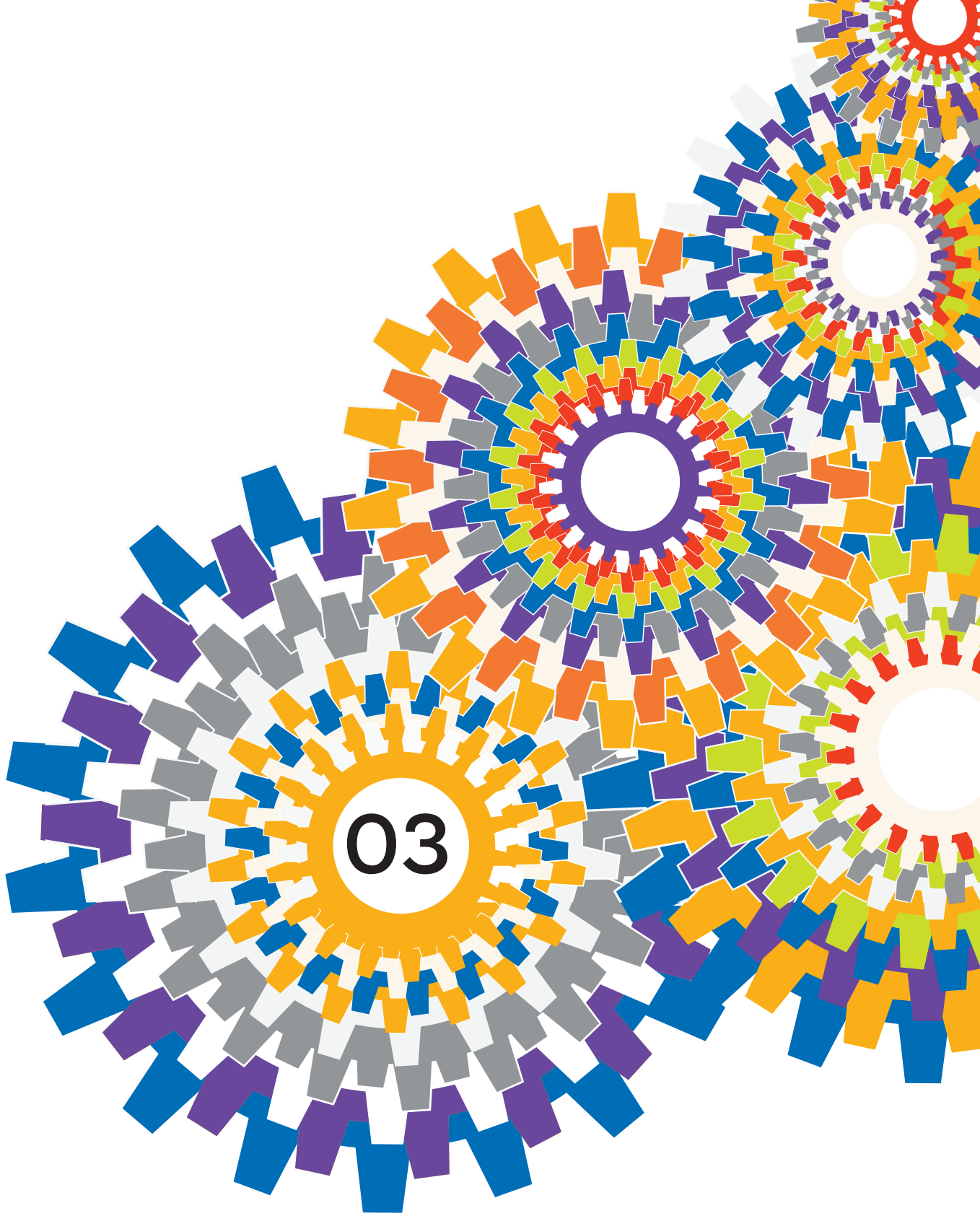
Một điểm nhấn quan trọng của Nghị quyết 35 là 10 nguyên tắc mà mọi cơ quan nhà nước phải tuân thủ trong mối quan hệ với các doanh nghiệp, gồm:

- Nhà nước bảo vệ quyền sở hữu tài sản hợp pháp và quyền tự do kinh doanh của người dân, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp có quyền tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm;
- Thực hiện chủ trương Nhà nước kiến tạo, lấy doanh nghiệp là đối tượng phục vụ, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh và phát triển để xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện những quy định của pháp luật liên quan đến doanh nghiệp;
- Nhà nước bảo đảm sự ổn định, nhất quán, dễ dự báo của chính sách; ổn định kinh tế vĩ mô, cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng thuận lợi, an toàn và thân thiện;
- Nhà nước bảo đảm quyền bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp, không phân biệt loại hình, thành phần kinh tế trong cơ hội tiếp cận các nguồn lực như: vốn, tài nguyên, đất đai... và đầu tư kinh doanh;
- Nhà nước có chính sách đặc thù để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và có tiềm năng tăng trưởng cao phát triển;
- Các cơ quan quản lý nhà nước khi ban hành và thực thi chính sách phải bảo đảm xác định rõ mỗi nhiệm vụ có một đầu mối và người chịu trách nhiệm.
- Các quy định về điều kiện kinh doanh phải rõ ràng, minh bạch, dễ thực hiện, có lộ trình phù hợp để sớm bỏ các loại giấy phép con, phí, phụ phí bất hợp lý. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước theo hướng đơn giản hóa khâu tiền kiểm, tăng cường hậu kiểm gắn với điều kiện, quy định cụ thể và thanh tra, kiểm tra, giám sát;
- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát cần bảo đảm mục tiêu ngăn chặn, phát hiện và xử lý vi phạm đồng thời hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp tuân thủ các quy định của pháp luật;
- Không hình sự hóa quan hệ kinh tế, dân sự, đồng thời xử lý nghiêm mọi hành vi vi phạm pháp luật;
- Doanh nghiệp phải nêu cao tinh thần tự hào dân tộc, ý thức tuân thủ pháp luật, thực hiện liêm chính trong kinh doanh; xây dựng văn hóa doanh nghiệp, đạo đức doanh nhân và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; cạnh tranh lành mạnh, chia sẻ và liên kết hợp tác; đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Để thực hiện các mục tiêu và nguyên tắc đó, Nghị quyết 35 đề ra 5 nhóm giải pháp gồm:

- 1 Cải cách hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp
- 2 Tạo dựng môi trường thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo
- 3 Bảo đảm quyền kinh doanh, quyền bình đẳng tiếp cận nguồn lực và cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp
- 4 Giảm chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp
- 5 Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp







KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TẠI MỘT SỐ BỘ NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

TỔNG QUAN CÁC KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Các Nghị quyết của Chính phủ đã giao nhiều nhiệm vụ cụ thể cho các bộ ngành, địa phương nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Phản ánh của cộng đồng doanh nghiệp qua các khảo sát gần nhất của VCCI về việc thực hiện các nhiệm vụ đó của các bộ, ngành và địa phương nổi lên các xu hướng chính:

Thứ nhất

Môi trường kinh doanh tại Việt Nam đã có những cải thiện theo thời gian. Các chỉ số đánh giá của thế giới cũng như kết quả khảo sát cảm nhận của doanh nghiệp Việt Nam và nhận định của nhiều chuyên gia đều cho thấy chung kết quả này.

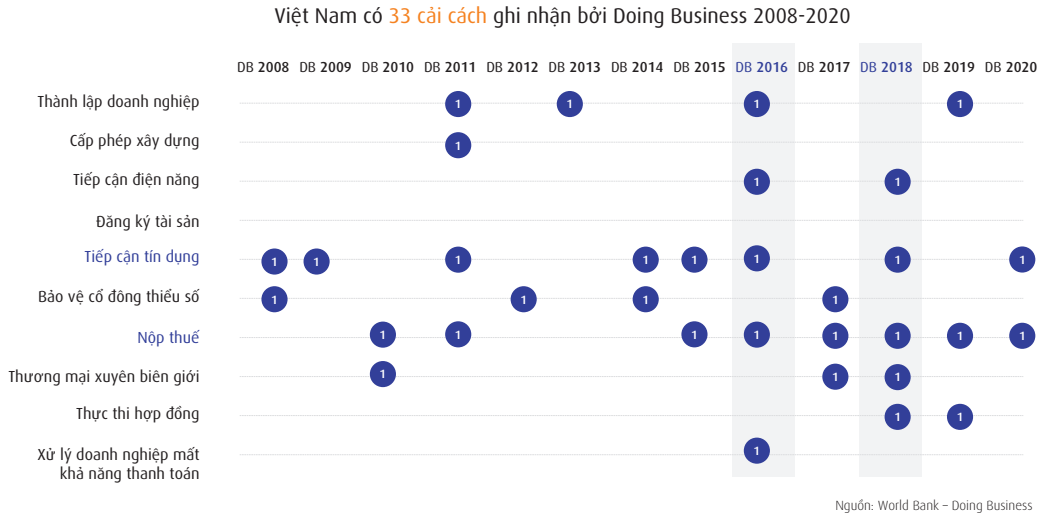
Thứ hai

Đang có sự cải cách không đồng đều giữa các lĩnh vực. Một số lĩnh vực liên tục có sự chuyển biến tích cực cả về xây dựng chính sách lẫn thực thi, nhưng một số lĩnh vực khác lại chưa có những cải thiện đáng kể trong nhiều năm qua. Nói cách khác, có cơ quan rất nỗ lực cải cách thực chất, nhưng cũng có những cơ quan thực hiện một cách đối phó, hình thức.

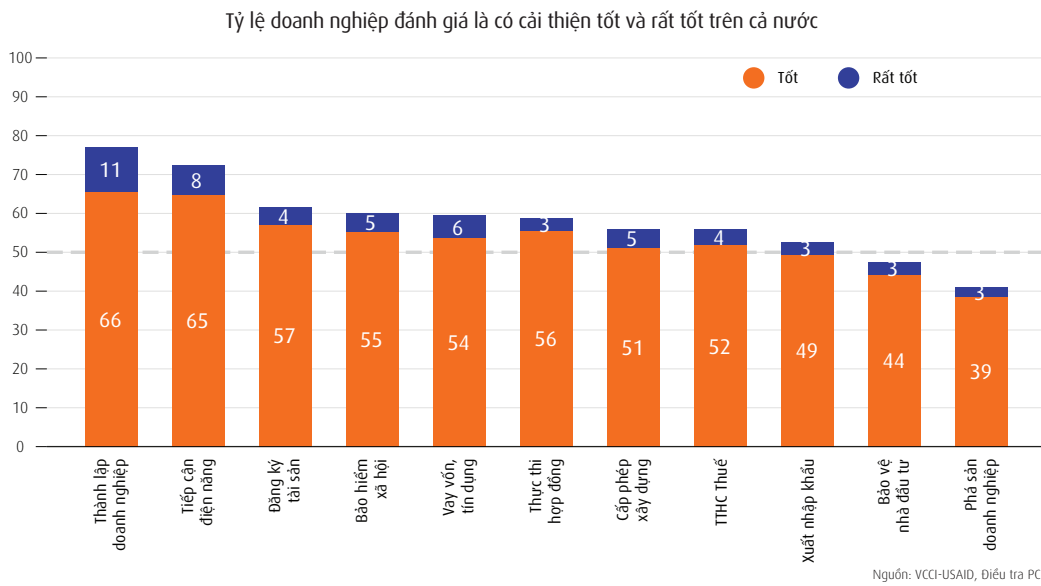
Những nhận định trên có thể được phản ánh qua đánh giá về Việt Nam của Ngân hàng Thế giới trong loạt Báo cáo Mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh (Doing Business). Cụ thể, trong 13 báo cáo Doing Business, từ 2009 đến 2020, Việt Nam có 33 cải cách được ghi nhận. Trong đó, hai năm có nhiều cải cách nhất là Doing Business 2016 và Doing Business 2018 với 5 cải cách mỗi năm. Hai năm trở lại đây, số lượng cải cách được ghi nhận giảm xuống chỉ còn 3 cải cách năm của Doing Business 2019 và 2 cải cách trong Doing Business 2020.¹ Lĩnh vực nộp thuế và tiếp cận tín dụng có nhiều biện pháp cải cách được ghi nhận nhất, 8 cải cách cho mỗi lĩnh vực. Năm nay, Doing Business 2020 tiếp tục ghi nhận cải cách duy nhất của Việt Nam ở lĩnh vực nộp thuế và tiếp cận tín dụng. Riêng lĩnh vực đăng ký tài sản (đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất) của Việt Nam không có cải cách nào trong 13 năm qua, theo Doing Business.

1/ Lưu ý, báo cáo Doing Business được tiến hành thu thập dữ liệu trong năm, công bố báo cáo vào cuối năm và lấy số của báo cáo là năm tiếp theo. Ví dụ, Doing Business 2020 được công bố vào cuối năm 2019 và sử dụng dữ liệu được thu thập trong năm 2019.

Hình 1. Số lượng cải cách của Việt Nam được Doing Business ghi nhận trong 13 năm qua



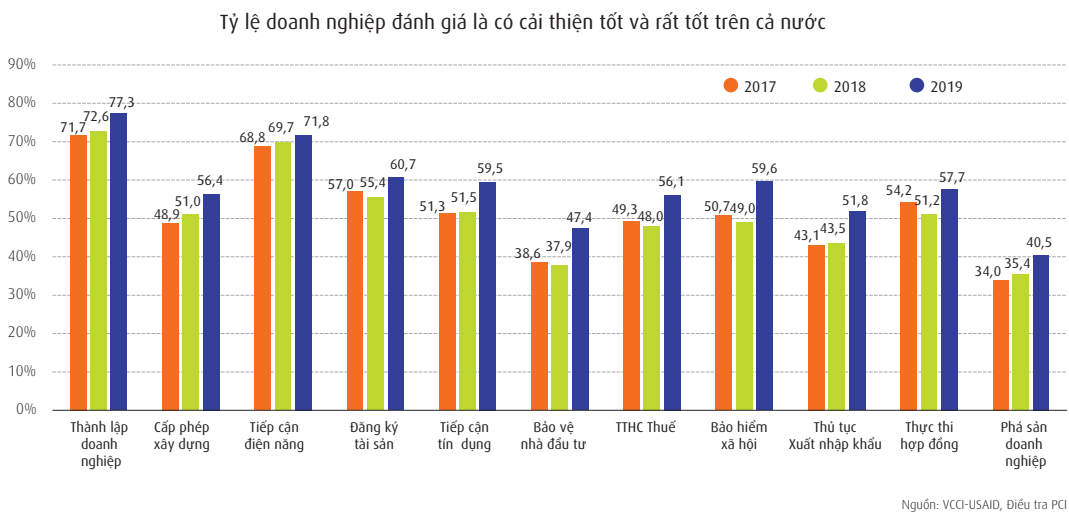
Hình 2. Đánh giá mức độ chuyển biến trên một số lĩnh vực Nghị quyết 19 và Nghị quyết 02 trên cả nước năm 2019



Biểu đồ trên thể hiện đánh giá của các doanh nghiệp trong cuộc khảo sát 10.000 doanh nghiệp dân doanh về các lĩnh vực khác nhau của Nghị quyết 19 và Nghị quyết 02. Câu hỏi dành cho các doanh nghiệp là: “Doanh nghiệp có nhận thấy sự cải thiện trong những lĩnh vực sau không?”. Phiếu khảo sát đưa ra 11 lĩnh vực lấy theo các lĩnh vực của Nghị quyết 19 và Nghị quyết 02, trong đó lĩnh vực thuế được tách thành thuế và bảo hiểm xã hội.

Kết quả khảo sát của VCCI cho thấy, các lĩnh vực về đăng ký thành lập doanh nghiệp và tiếp cận điện năng vẫn tiếp tục được các doanh nghiệp đánh giá cao. Các lĩnh vực này vẫn liên tục có những cải thiện trong những năm trở lại đây và được các doanh nghiệp ghi nhận. Trong khi đó, các lĩnh vực về phá sản doanh nghiệp, bảo vệ nhà đầu tư và thủ tục xuất nhập khẩu vẫn chưa có những cải thiện đáng kể theo đánh giá của các doanh nghiệp.

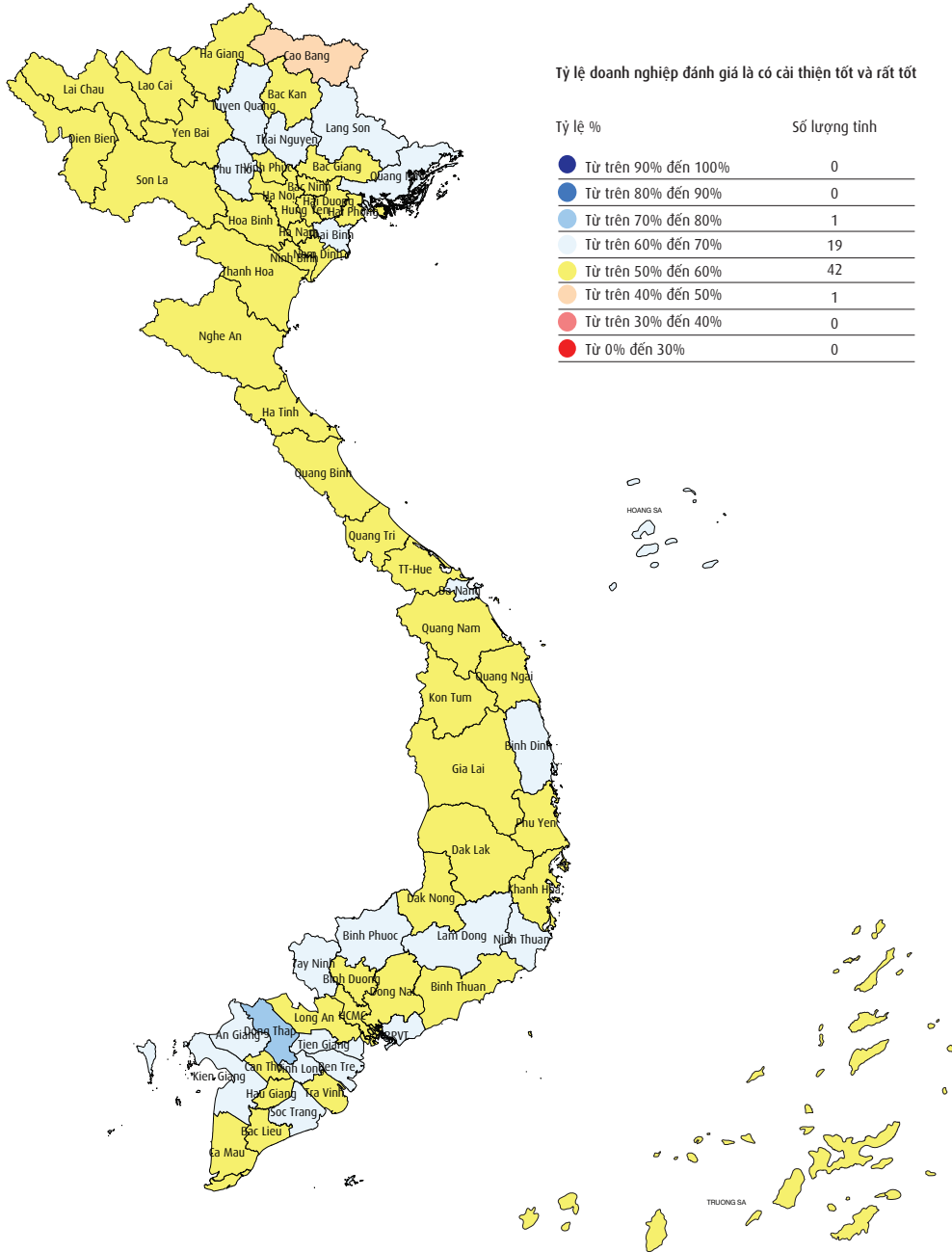
Hình 3. Đánh giá mức độ chuyển biến trên một số lĩnh vực Nghị quyết 19 và Nghị quyết 02 trên cả nước (theo năm)



Khi so sánh tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có cải thiện giữa các năm từ 2017 đến 2019 thì thấy kết quả được đánh giá cao hơn rõ rệt. Tất cả 11 lĩnh vực của Nghị quyết 19 đều có sự cải thiện trong con mắt các doanh nghiệp. Điểm trung bình đã tăng từ mức 51,7% của năm 2017 và 2018 lên mức 57,5% của năm 2019. Đây là kết quả chứng tỏ nhiều biện pháp cải cách của các ngành và lĩnh vực trong các năm trước đó đã được doanh nghiệp ghi nhận.

Nếu xem xét ở phạm vi cấp tỉnh thì mức độ chuyển biến của các tỉnh thành phố Đồng bằng Sông Cửu Long là cao nhất cả nước. Những tỉnh có kết quả được doanh nghiệp đánh giá cao nhất là Đồng Tháp, Tây Ninh, Bến Tre, Kiên Giang. Ở chiều ngược lại, các tỉnh thành phố được đánh giá ít chuyển biến là Cao Bằng, Điện Biên, Bắc Kạn, Thanh Hoá.

Hình 4. Mức độ chuyển biến trên các lĩnh vực theo Nghị quyết 02



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

NHIỆM VỤ CẢI THIỆN CÁC CHỈ SỐ

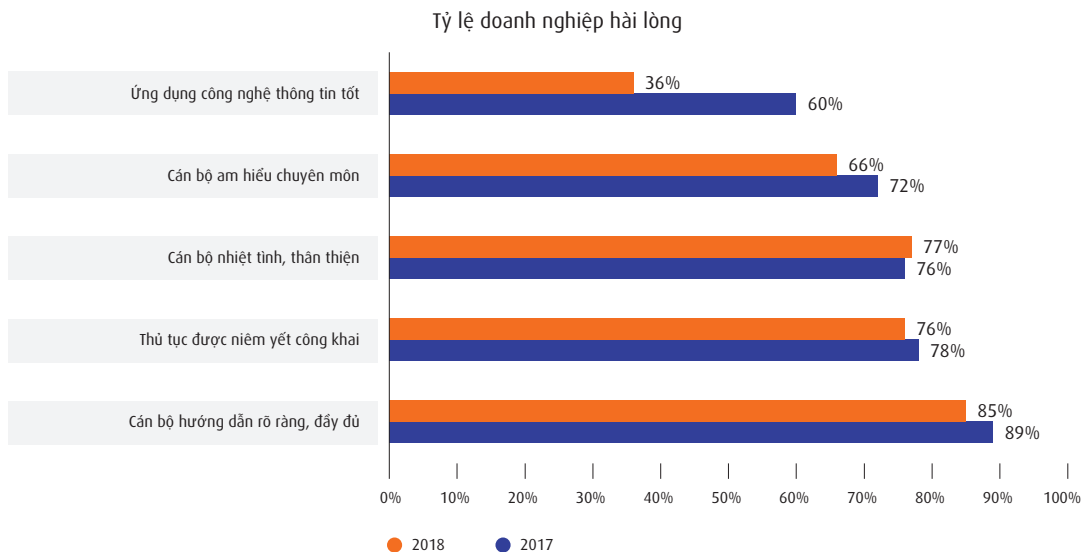
Cải thiện các chỉ số là một trong những nhiệm vụ xuyên suốt nhiều năm của các Nghị quyết 19 và Nghị quyết 02. Nhiều bộ ngành đã căn cứ vào các tiêu chí đánh giá này mà tìm cách cải thiện các quy định pháp luật cũng như thực tiễn thực thi của bộ ngành mình.

KHỞ SỰ KINH DOANH VÀ ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP

Đăng ký thành lập doanh nghiệp² tiếp tục được coi là thủ tục nhận được nhiều sự hài lòng của các doanh nghiệp. Nếu như năm 2017 chỉ có 12,5% doanh nghiệp thực hiện thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp qua các hình thức mới như trực tuyến, bưu điện hoặc trung tâm hành chính công, thì sang năm 2018, con số này tăng lên 17,39%.

Tuy nhiên, so với năm 2017 thì đánh giá của các doanh nghiệp về thủ tục đăng ký kinh doanh trong năm 2018 có sự suy giảm về điểm số, đặc biệt là ở nội dung về ứng dụng công nghệ thông tin. Nếu như năm 2017 có 60% số doanh nghiệp được hỏi đánh giá cao việc ứng dụng công nghệ thông tin khi làm thủ tục đăng ký kinh doanh thì đến năm 2018 chỉ còn 36% doanh nghiệp có nhận định này. Đây là vấn đề rất cần được lưu tâm khi mà Chính phủ đang chỉ đạo đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin khi làm các thủ tục hành chính.

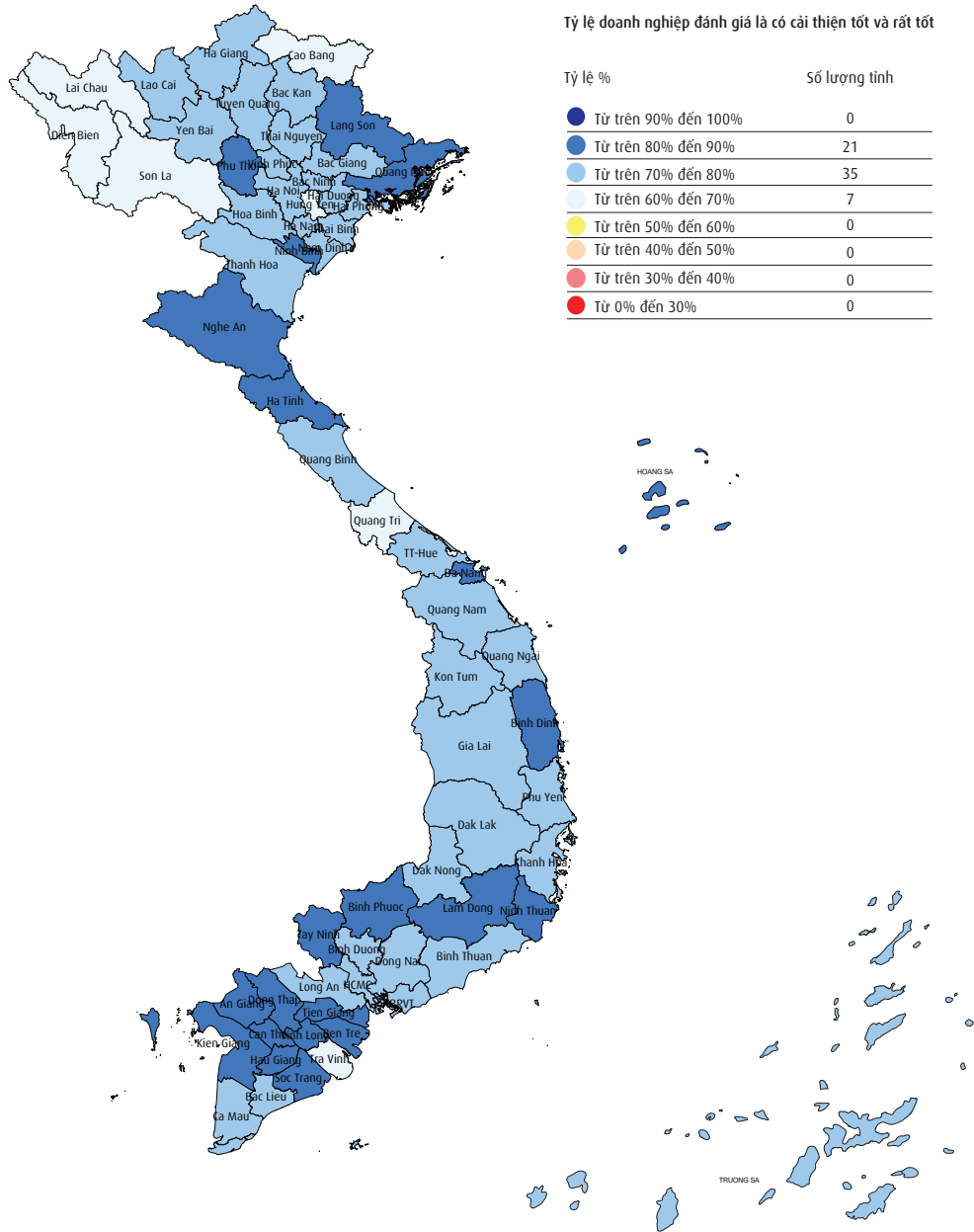
Hình 5. Đánh giá của doanh nghiệp hài lòng về thủ tục đăng ký kinh doanh



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

2/ Thuật ngữ “đăng ký thành lập doanh nghiệp” chỉ bao gồm thủ tục thành lập doanh nghiệp, cấp mã số thuế, công bố thông tin và đăng ký con dấu. Báo cáo Doing Business của Ngân hàng Thế giới sử dụng thuật ngữ “khởi sự kinh doanh” gồm cả các thủ tục khác có liên quan để doanh nghiệp có thể chính thức hoạt động trên thị trường như mở tài khoản ngân hàng, mua hoá đơn giá trị gia tăng, nộp lệ phí môn bài, đăng ký lao động và đăng ký bảo hiểm xã hội.

Hình 6. Doanh nghiệp đánh giá có sự chuyển biến tích cực trong thủ tục đăng ký kinh doanh



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Các tỉnh được đánh giá có chuyển biến tốt nhất trong lĩnh vực thành lập doanh nghiệp là Quảng Ninh, Kiên Giang, Bến Tre, Đồng Tháp. Các tỉnh bị đánh giá kém nhất là Cao Bằng, Quảng Trị, Sơn La và Lai Châu.

Việc phải nộp lệ phí môn bài sau khi đăng ký thành lập doanh nghiệp được đánh giá là một trong những thủ tục khiến chỉ số khởi sự kinh doanh của Việt Nam trong Doing Business bị giảm điểm. Hiện nay, Bộ Tài chính đang tiến hành sửa đổi Nghị định quy định về lệ phí môn bài. Dự thảo hiện nay đã sửa đổi quy định này, đây sẽ là một điểm cộng cho môi trường kinh doanh của Việt Nam trong những năm đánh giá tiếp theo. Tuy nhiên, về lâu dài, có nhiều ý kiến đề nghị bãi bỏ hoàn toàn khoản lệ phí môn bài, vừa giúp cắt giảm thủ tục hành chính thuế, vừa giúp giảm chi phí kinh doanh cho các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Hộp 1. Thực tiễn tốt – Bước nhảy ngoạn mục về đăng ký kinh doanh tại Hà Nội

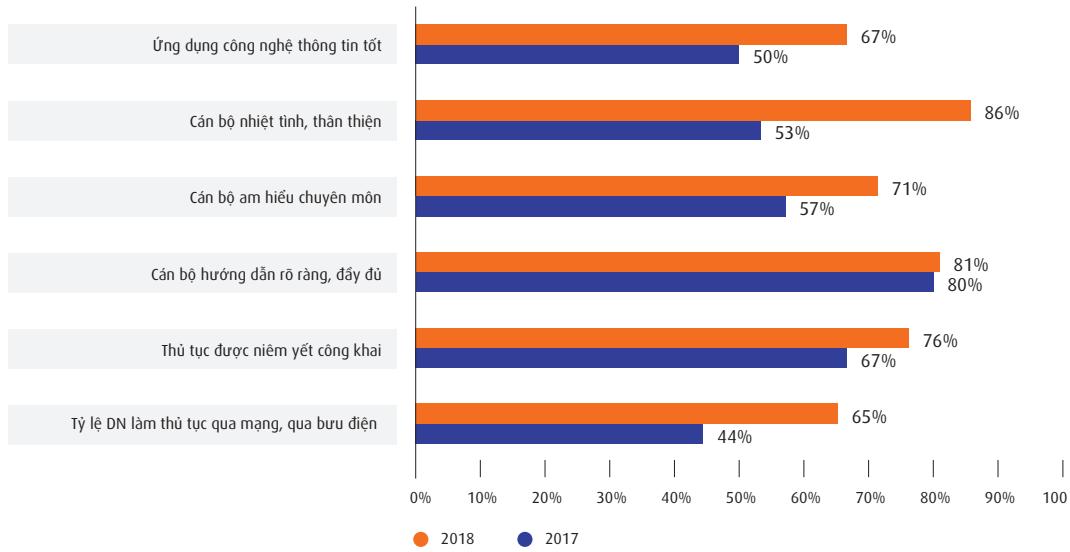
Trong báo cáo này năm ngoái, chúng tôi đã phân tích trường hợp điển hình về thủ tục đăng ký kinh doanh tại Hà Nội. Từ khi bắt đầu có khảo sát PCI cho đến năm 2017, Hà Nội luôn được xếp trong nhóm các tỉnh thành phố có thủ tục đăng ký kinh doanh tệ nhất cả nước. Năm 2017, trong 63 tỉnh thành, thủ tục đăng ký kinh doanh của Hà Nội xếp thứ 2 từ dưới lên, chỉ khá hơn Bắc Kạn.

Trong năm 2017 và 2018, lãnh đạo Hà Nội đã liên tục ban hành các văn bản chỉ đạo nhằm cải thiện thủ tục đăng ký kinh doanh, với các biện pháp đáng chú ý như (1) giảm thời gian làm thủ tục từ 3 ngày xuống còn 2 ngày, (2) Phòng Đăng ký kinh doanh (ĐKKD) thực hiện công bố thông tin thay cho doanh nghiệp; (3) phối hợp với các ngân hàng để mở tài khoản cho các doanh nghiệp; (4) Phòng ĐKKD thay doanh nghiệp làm con dấu, làm thủ tục công bố mẫu dấu, và gửi con dấu cho doanh nghiệp qua bưu điện; (5) hỗ trợ lệ phí, chi phí khác khi doanh nghiệp ĐKKD; (6) hỗ trợ doanh nghiệp làm thủ tục hành chính qua mạng.

Kết quả là sang năm 2018, Hà Nội đã vươn lên ngoạn mục, đứng thứ 6 cả nước về chỉ số gia nhập thị trường. Đặc biệt, tỷ lệ doanh nghiệp làm thủ tục qua mạng hoặc qua bưu điện của Hà Nội đạt 65%, tương đương Tp. Hồ Chí Minh và cùng đứng ở vị trí cao nhất cả nước.



Hình 7. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tốt về thủ tục đăng ký doanh nghiệp tại Hà Nội



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI



NỘP THUẾ

Chỉ số nộp thuế là lĩnh vực mà Việt Nam có nhiều cải thiện mạnh mẽ được ghi nhận trong Doing Business 2020. Dù đã làm được rất nhiều việc nhưng so với kỳ vọng của các doanh nghiệp Việt Nam thì ngành thuế vẫn còn rất nhiều việc phải làm.

Thuế là một trong những thủ tục hành chính ảnh hưởng quan trọng nhất của doanh nghiệp. Một thủ tục cấp phép kinh doanh có thể chỉ ảnh hưởng đến vài nghìn doanh nghiệp, nhiều năm mới thực hiện một lần nhưng thủ tục thuế và thủ tục bảo hiểm xã hội thì có thể tác động đến hàng trăm nghìn doanh nghiệp, hàng chục triệu người lao động, tới các hoạt động, giao dịch hàng ngày của các tổ chức kinh tế. Chính vì vậy, việc cải cách các thủ tục hành chính thuế theo hướng tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng cường tính minh bạch, giảm thiểu thời gian và chi phí cho doanh nghiệp luôn là mục tiêu được ưu tiên ở nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Chính phủ đã đặt ra nhiều mục tiêu về cải cách thủ tục hành chính thuế và bảo hiểm xã hội thông qua Nghị quyết 02/2019/NQ-CP. Kết quả thực hiện của ngành thuế và bảo hiểm xã hội trong năm qua có cả những thành công cần phát huy và hạn chế cần cải thiện trong thời gian sắp tới.

Theo Nghị quyết 02/2019/NQ-CP, Chính phủ đặt ra mục tiêu cải thiện chỉ số Nộp thuế và Bảo hiểm xã hội trong Báo cáo Doing Business lên 30 - 40 bậc so với kết quả Doing Business 2019, trong đó năm 2019 (năm công bố báo cáo Doing Business 2020), thứ hạng của Việt Nam cần tăng 7 - 10 bậc.

Theo Doing Business 2020, các giá trị bình quân về số lần thực hiện nộp thuế, thời gian (số giờ bỏ ra cho việc nộp thuế hàng năm) và giá trị tổng thuế suất và các khoản phải nộp so với lợi nhuận tại Việt Nam đều đã giảm đáng kể so với Doing Business 2019. Trong khi đó, chỉ tiêu “Chỉ số sau nộp thuế” gần như không thay đổi điểm số. Kết quả này có sự cải thiện rất tích cực so với năm trước đó. Tuy nhiên, ngành thuế vẫn có thể cải thiện thêm về thứ hạng nếu giảm được số giờ doanh nghiệp phải bỏ ra mỗi năm khi nộp thuế. Hiện tại, số giờ bình quân của các nước châu Á, Thái Bình Dương là 173 giờ, vẫn thấp hơn rất nhiều so với 384 giờ của Việt Nam.

Kết quả chỉ số thành phần “Nộp thuế” trong Doing Business 2020

Chỉ tiêu	DB 2019	DB 2020
Số lần (lần/năm)	10	6
Thời gian (giờ/năm)	498	384
Tổng thuế suất (% lợi nhuận)	37,8	37,6
Thuế (gồm thu nhập doanh nghiệp và thu nhập từ chuyển nhượng đất)	13,2	13,2
Bảo hiểm xã hội (gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp)	24,5	24,3
Thuế khác (gồm thuế môn bài, thuế đất phi nông nghiệp)	0,1	0,1
Chỉ số sau nộp thuế	49,08	49,1

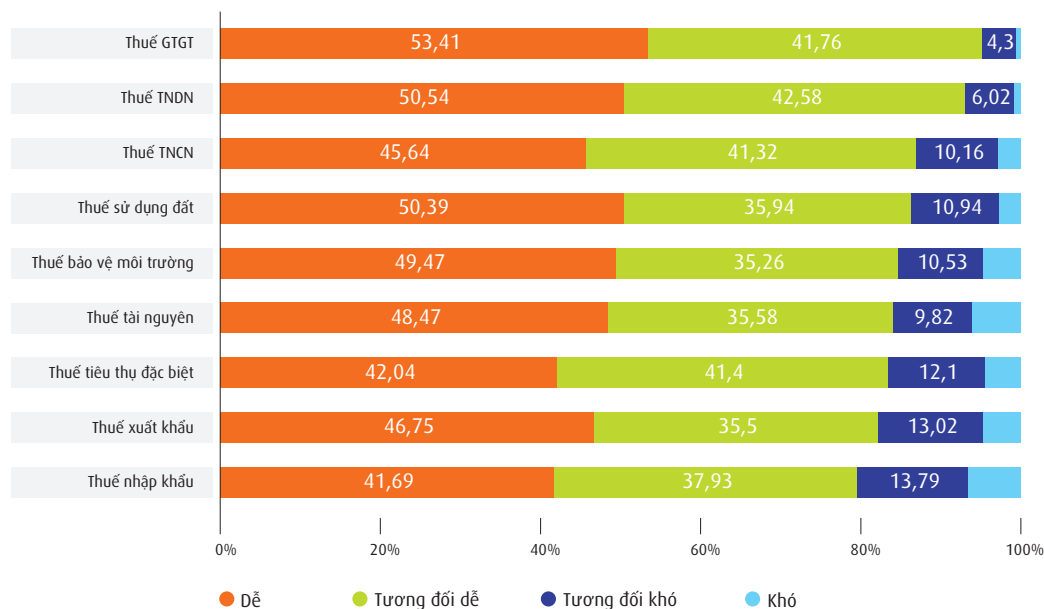
Hộp 2. Nỗ lực cải thiện chỉ số nộp thuế của Tổng Cục Thuế

Trong năm 2019, Tổng Cục Thuế đã ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết 02/2019/NQ-CP với 30 nhiệm vụ, giải pháp và 51 sản phẩm đầu ra cần đạt. Những nội dung quan trọng nhất liên quan đến cải cách thủ tục hành chính thuế bao gồm việc tiếp tục triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong nộp thuế, và rà soát đơn giản hóa các thủ tục hành chính (TTHC) thuế.

Ứng dụng công nghệ thông tin được xem là một điểm sáng đáng ghi nhận của ngành thuế trong năm 2019. Đây chính là một trong hai cải cách của Việt Nam được ghi nhận trong báo cáo Doing Business 2020. Tại Việt Nam, Tổng Cục Thuế đã triển khai hoạt động khai thuế điện tử từ năm 2009, nộp thuế điện tử từ năm 2014 và hoàn thuế điện tử được chính thức áp dụng kể từ năm 2017. Trong năm vừa qua, Tổng Cục Thuế tiếp tục nâng cấp và áp dụng hệ thống mới cho Dịch vụ thuế điện tử (eTax) để thay thế hệ thống Khai thuế điện tử (nhan-tokhai.gdt.gov.vn) và nộp thuế điện tử (nophue.gdt.gov.vn) trước đây. Việc triển khai thuế điện tử đã đi đúng hướng khi giúp doanh nghiệp tiết kiệm đáng kể chi phí và thời gian. Khảo sát của VCCI với 1.727 doanh nghiệp về sự hài lòng với các thủ tục hành chính thuế năm 2019 cho thấy tỷ lệ lần lượt 98% và 97% doanh nghiệp đồng ý với nhận định nộp thuế điện tử giúp tiết kiệm thời gian và thủ tục nộp thuế điện tử dễ thực hiện. Chỉ một tỷ lệ nhỏ khoảng 3% số doanh nghiệp trả lời khảo sát gặp khó khăn khi thực hiện thuế điện tử, chủ yếu vì vấn đề đường truyền dữ liệu tắc nghẽn khi đến kỳ nộp thuế và tốn kém chi phí sử dụng chữ ký số.

Trong năm qua, theo báo cáo của Tổng Cục Thuế, 12 nhóm TTHC trong lĩnh vực thuế đã được Tổng Cục Thuế rà soát để đơn giản. Việc đơn giản hóa các TTHC thuế đã được thực hiện liên tục trong những năm gần đây trên tinh thần của các Nghị quyết 19 và Nghị quyết 02. Việc đơn giản hóa TTHC này nhìn chung đem lại những tác động tích cực đến doanh nghiệp. Bằng chứng rõ ràng nhất là từ khảo sát sự hài lòng của doanh nghiệp về TTHC thuế mới đây, 9 nhóm nghĩa vụ thuế mà VCCI đặt câu hỏi với doanh nghiệp đều nhận được đánh giá là dễ hoặc tương đối dễ từ ít nhất 80% doanh nghiệp tham gia trả lời. Những nghĩa vụ thuế dễ thực hiện nhất với doanh nghiệp là thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp. Những nghĩa vụ thuế khó thực hiện nhất là thuế nhập khẩu và thuế xuất khẩu.

Hình 8. Doanh nghiệp đánh giá việc thực hiện một số nghĩa vụ thuế



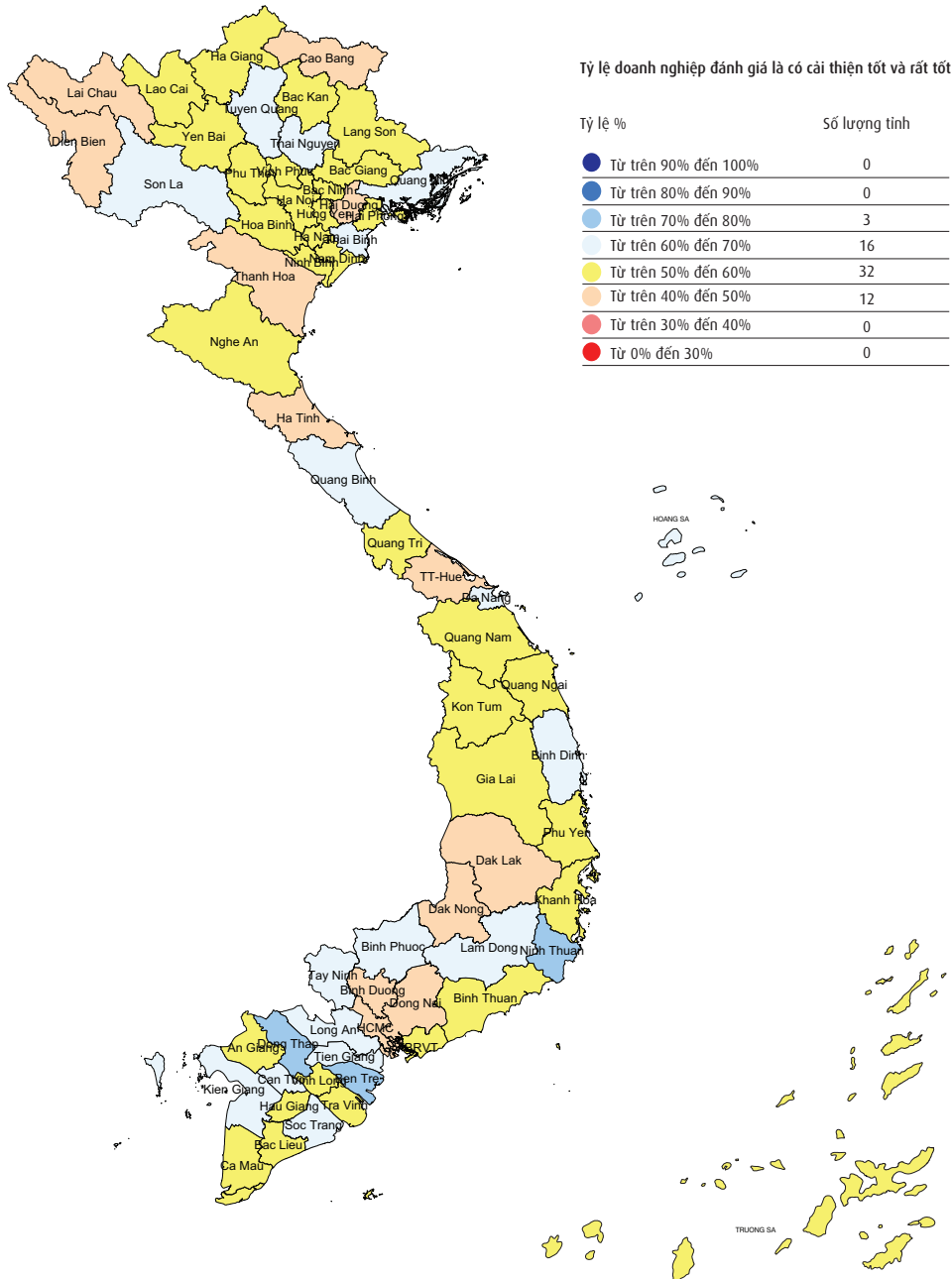
Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Các Cục Thuế ở các tỉnh, thành phố thực hiện các cải cách theo kế hoạch triển khai xuống cấp cơ sở từ Tổng cục Thuế.

63 Cục Thuế các địa phương đều có trang thông tin điện tử cung cấp khá đầy đủ các thông tin về TTHC thuế. Cả 63 Cục Thuế đều triển khai dịch vụ khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế điện tử. Ở nhiều địa phương, Cục Thuế cũng là một đơn vị được chính quyền tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ trong các Kế hoạch hành động riêng của địa phương nhằm thực hiện Nghị quyết 02/2019/NQ-CP để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trên địa bàn.

Theo kết quả khảo sát chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, khoảng một nửa số doanh nghiệp trên toàn quốc đánh giá tích cực về chuyển biến trong lĩnh vực TTHC thuế trong năm gần nhất, với tỷ lệ cao nhất tại Bến Tre (70% doanh nghiệp đánh giá tích cực) và thấp nhất tại Đắk Lắk (45% doanh nghiệp).

Hình 9. Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực thủ tục hành chính thuế theo Nghị quyết 02



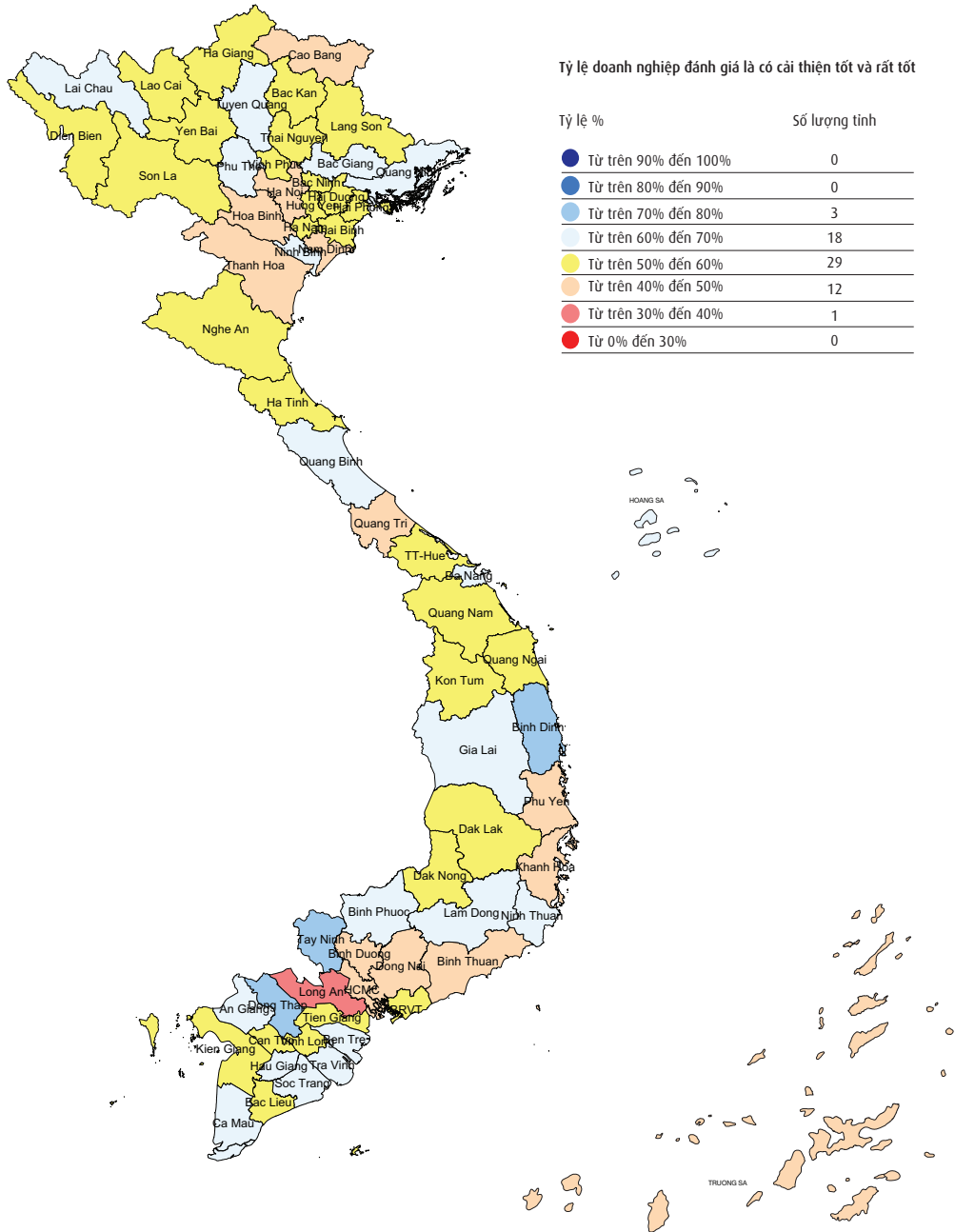
Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI



GIẤY PHÉP XÂY DỰNG VÀ CÁC GIẤY PHÉP LIÊN QUAN

Các thủ tục hành chính trong lĩnh vực xây dựng đã có một số cải thiện trong thời gian qua, tuy nhiên, mức độ cải thiện chưa được như kỳ vọng của các doanh nghiệp. Điểm số về thứ hạng cấp phép xây dựng trong Doing Business của Việt Nam khá cao, nhưng lưu ý phương pháp đo lường của Doing Business vẫn dựa nhiều vào quy định pháp luật về các thủ tục hành chính trong lĩnh vực xây dựng, nhiều doanh nghiệp cho biết điều này có thể chưa phản ánh được hết thực tế thực hiện quy định.

Hình 10. Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực cấp phép xây dựng



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Theo khảo sát PCI, các địa phương có thủ tục xây dựng được các doanh nghiệp đánh giá cao gồm Tây Ninh, Đồng Tháp, Bình Định. Các tỉnh bị đánh giá ít chuyển biến nhất là Long An, Tp.Hồ Chí Minh và Hà Nội. Một vấn đề đáng quan ngại là cả Hà Nội và Tp.Hồ Chí Minh, hai thành phố có số lượng công trình xây dựng lớn nhất cả nước thì luôn có tình trạng khó khăn trong thực hiện thủ tục hành chính về xây dựng trong nhiều năm.

Theo phản ánh của nhiều doanh nghiệp, dù quy định về thời gian để làm các thủ tục hành chính trong lĩnh vực xây dựng tương đối rõ ràng, nhưng đều là tính từ lúc tiếp nhận hồ sơ hợp lệ. Tuy nhiên, để có thể được tiếp nhận hồ sơ một cách hợp lệ, các doanh nghiệp vẫn phải đi lại để nộp hồ sơ rất nhiều lần, trung bình từ 3 lần cho mỗi thủ tục, đối với các công trình có quy mô lớn thì thời gian kéo dài hơn nhiều. Như vậy, có sự khác biệt khá lớn từ quy định đến thực tiễn đối với các thủ tục hành chính về xây dựng.

Năm 2018, có 63% các doanh nghiệp được hỏi cho biết họ phải thực hiện các thủ tục hành chính về phòng cháy chữa cháy. Đây là mức rất cao khi so sánh với các loại thủ tục hành chính mang tính giấy phép con khác như giấy phép kinh doanh ngành nghề có điều kiện, chứng nhận hoặc công bố hợp quy, giấy phép quảng cáo... Trong số đó, có 30% các doanh nghiệp cho rằng họ gặp khó khăn khi xin giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy chữa cháy.

Hộp 3. Triển vọng liên thông thủ tục hành chính xây dựng và phòng cháy chữa cháy

Một vấn đề cũng nhận được nhiều ý kiến phản ánh từ các doanh nghiệp là thủ tục xin thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy và thẩm định thiết kế xây dựng vẫn tách biệt, chứ chưa thực hiện liên thông. Bộ Xây dựng và Bộ Công an cũng đã từng có những cuộc làm việc để tìm phương án liên thông thủ tục thẩm định thiết kế xây dựng và thẩm duyệt thiết kế phòng cháy chữa cháy, song vẫn còn quá nhiều sự khác biệt trong các quy định pháp luật và cách thức thực hiện thủ tục hành chính giữa hai bộ để có thể thực hiện liên thông. Các vấn đề chính nằm ở diện thành phần hồ sơ và phân cấp thẩm quyền giữa trung ương và địa phương. Đây là những vấn đề nằm trong quy định tại cấp luật và cấp nghị định. Do đó, nếu muốn thực hiện liên thông hai thủ tục này thì cần có sự thống nhất chỉ đạo từ phía Chính phủ và Quốc hội chứ không thể chỉ là việc của hai Bộ.

Khi tham khảo ý kiến của các doanh nghiệp về khả năng liên thông thủ tục thẩm định thiết kế xây dựng thì nhiều doanh nghiệp đồng tình, nhưng cũng vẫn có nhiều lo ngại về tính khả thi. Do thực tế là các thủ tục này chưa có tiêu chí rõ ràng nên tình trạng hồ sơ của doanh nghiệp bị trả về nhiều lần. Nếu thực hiện liên thông mà một thủ tục bị từ chối thì doanh nghiệp lại phải làm lại cả hai, như vậy sẽ còn mất thời gian hơn là làm đơn lẻ. Bởi vậy, một vấn đề cần thiết là phải có các tiêu chí rõ ràng trong việc thẩm định thiết kế xây dựng và thẩm duyệt thiết kế phòng cháy chữa cháy.

Mặc dù có các khó khăn như vậy, song việc liên thông thực hiện thủ tục hành chính về xây dựng và phòng cháy chữa cháy (có thể thêm cả thủ tục về môi trường) là vấn đề cần được nghiên cứu để thực hiện nếu muốn cải thiện môi trường đầu tư cho các dự án sản xuất kinh doanh tại Việt Nam.



TIẾP CẬN TÍN DỤNG

Tiếp cận tín dụng là một trong hai lĩnh vực ghi nhận nhiều cải cách nhất của Việt Nam trong Doing Business 2020. Theo đánh giá của các doanh nghiệp từ điều tra, tiếp cận tín dụng cũng là một trong những lĩnh vực có nhiều chuyển biến tích cực trong thời gian qua.

01

02

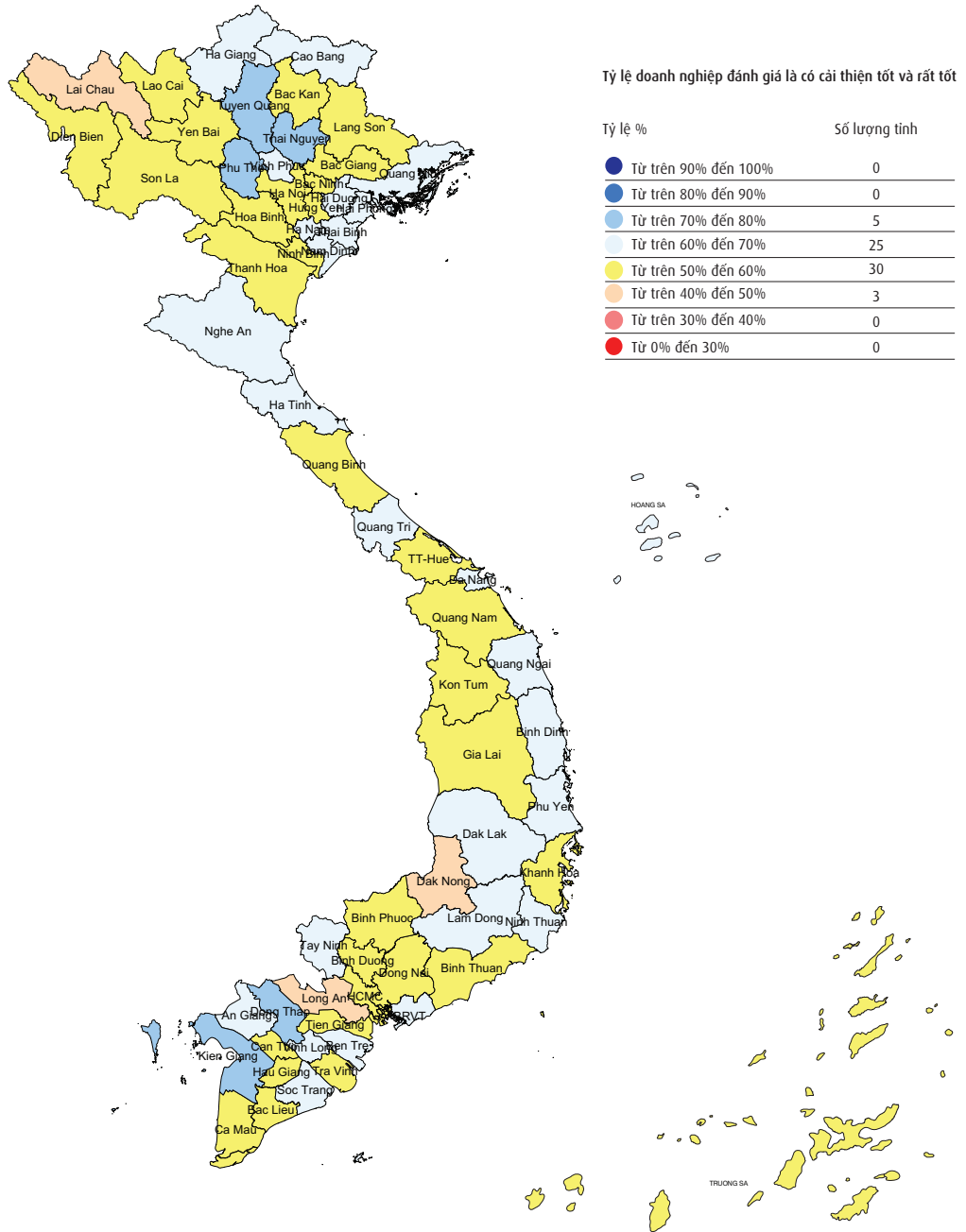
03

04

05

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TẠI
MỘT SỐ BỘ NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

Hình 11. Doanh nghiệp đánh giá lĩnh vực Tiếp cận tín dụng theo Nghị quyết 02



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Thiếu vốn, khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn vẫn là khó khăn muôn thuở của các doanh nghiệp Việt Nam, khi mà phần lớn doanh nghiệp của chúng ta có quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa.

Hình 12. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng mình gặp khó khăn trong các vấn đề được liệt kê



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Theo khảo sát PCI năm 2018 thì vấn đề tiếp cận vốn vẫn là khó khăn lớn thứ hai đối với các doanh nghiệp, chỉ sau tìm kiếm khách hàng. Khó khăn về tiếp cận tín dụng cao hơn cả các khó khăn về tìm kiếm lao động phù hợp, tìm kiếm đối tác, nhà cung cấp, cao hơn khó khăn về biến động thị trường, biến động chính sách pháp luật...

Hình 13. Các khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải khi tiếp cận tín dụng



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Đánh giá cụ thể hơn về tình hình tiếp cận tín dụng, các doanh nghiệp cho rằng khó khăn lớn nhất là việc buộc phải có tài sản thế chấp thì mới có thể vay vốn với 86% doanh nghiệp cho rằng họ gặp phải vấn đề này. Tiếp theo đó là khó khăn về mức lãi suất và điều kiện cho vay với 63% doanh nghiệp lựa chọn. Đáng chú ý rằng vẫn có 39% doanh nghiệp cho biết rằng việc "bồi dưỡng" cho cán bộ ngân hàng để vay được vốn là phổ biến.



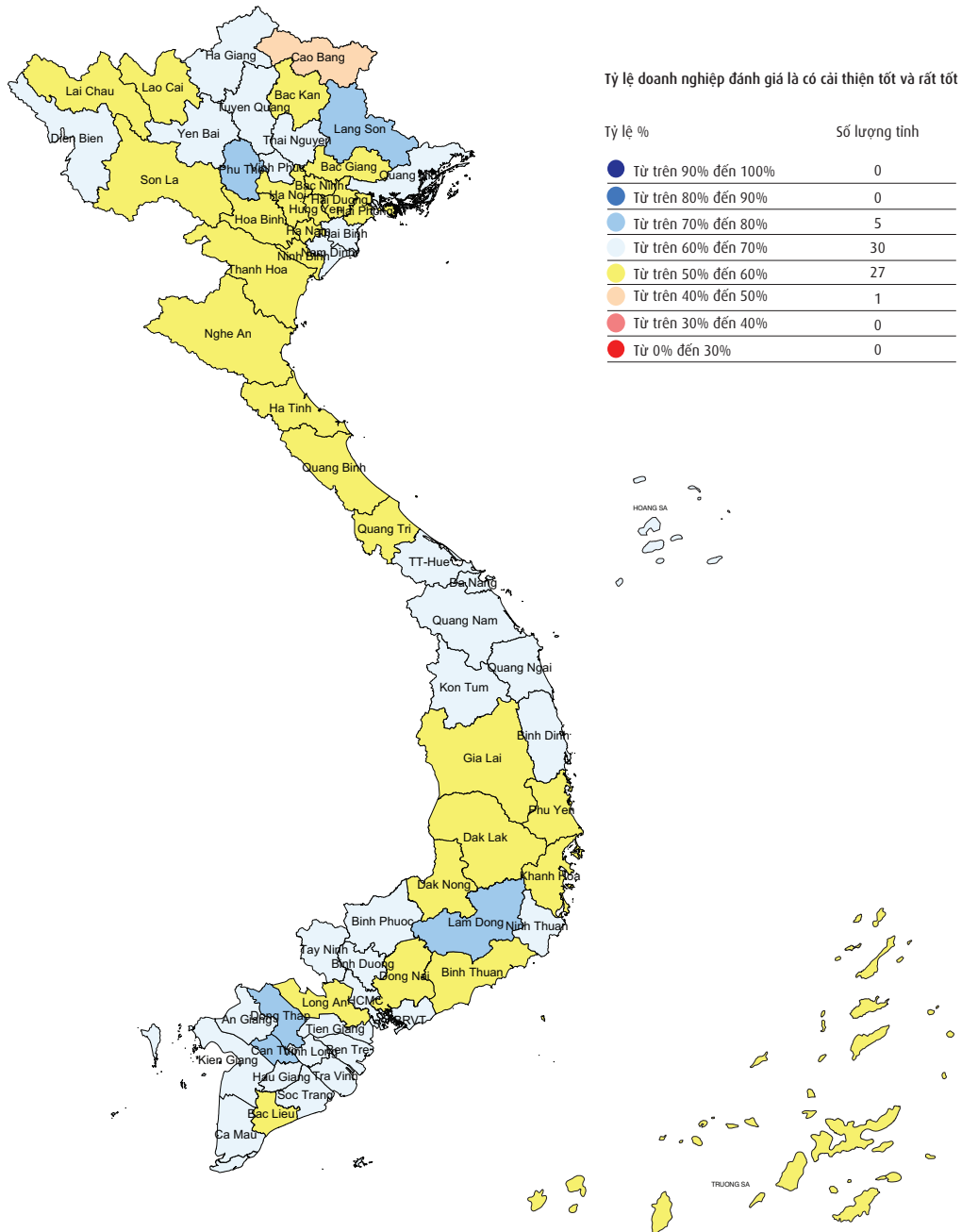
ĐĂNG KÝ BẤT ĐỘNG SẢN VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Đăng ký bất động sản là chỉ tiêu khá yếu kém tại Việt Nam. Qua nhiều năm Nghị quyết 19 và Nghị quyết 02, chỉ số này của Việt Nam hầu như không được cải thiện về mặt điểm số tuyệt đối. Chính vì thế, khi các quốc gia khác có cải thiện điểm số thì Việt Nam tụt hạng.

Vấn đề lớn nhất của Việt Nam trong chỉ số đăng ký bất động sản là chất lượng quản lý hành chính đất đai yếu kém hơn so với các quốc gia cùng trình độ phát triển. Theo Doing Business, các vấn đề khiến Việt Nam mất điểm khi đánh giá về quản lý đất đai có thể kể đến như sau:

- Việt Nam chưa điện tử hoá hoàn toàn lưu trữ hồ sơ đất đai và quy hoạch đất đai (mới chỉ lưu trữ bản scan);
- Chưa có cơ chế độc lập để khiếu nại về vấn đề với cơ quan đăng ký đất đai và cơ quan lập bản đồ địa chính;
- Chưa có thống kê chính thức về số lượng giao dịch đất đai theo thời kỳ;
- Chưa cho phép công chúng tra cứu bản đồ địa chính từng thửa đất;
- Chưa rõ khung thời gian để công bố bản đồ địa chính cập nhật mới nhất;
- Tỷ lệ đất được cấp sổ đỏ còn thấp;
- Tỷ lệ thửa đất được lập bản đồ còn thấp;
- Chưa có cơ chế bồi thường ngoài toà án cho thiệt hại của các bên mua bán khi thông tin do cơ quan đăng ký đất đai cung cấp không chính xác;
- Chưa có hệ thống cơ sở dữ liệu toàn quốc để xác thực các văn bản do chính quyền đưa ra;
- Thời gian giải quyết tranh chấp đất đai tại toà án còn chậm;
- Chưa có thống kê công khai về tranh chấp đất đai tại toà án.

Hình 14. Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực đăng ký bất động sản theo đánh giá của doanh nghiệp

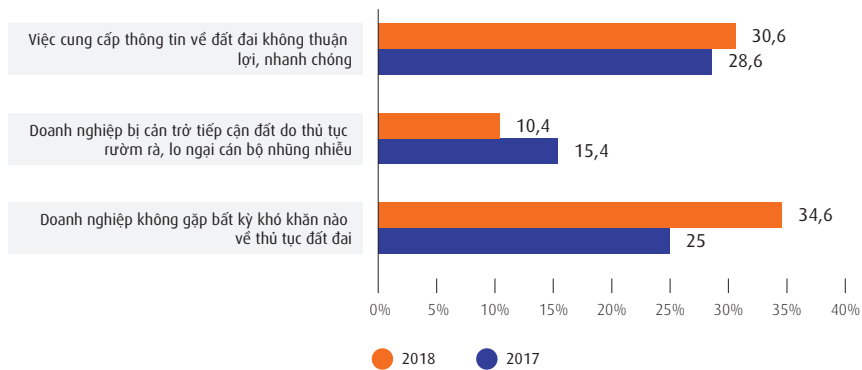


Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Tuy không có cải thiện về quy định pháp luật, nhưng các kết quả khảo sát liên quan đến thủ tục tiếp cận đất đai cho thấy, có sự chuyển biến nhất định trong công tác thực thi pháp luật, giải quyết thủ tục hành chính về đất đai cho doanh nghiệp trong năm 2018. Kết quả khảo sát cho thấy, trong số các doanh nghiệp có thực hiện thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm trước khi khảo sát, thì tỷ lệ doanh nghiệp không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục đã tăng từ 25% trong năm 2017 lên 34,6% trong năm 2018. Ở phía các doanh nghiệp có nhu cầu nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng họ bị cản trở do thủ tục hành chính rườm rà hoặc lo ngại cán bộ những nhiều cũng đã giảm từ 15,4% xuống còn 10,4%.

Mặc dù có sự cải thiện về việc thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai như vậy, song vấn đề cung cấp thông tin, dữ liệu về đất đai trong năm 2018 lại dường như kém minh bạch hơn. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết họ gặp khó khăn lớn nhất là việc cung cấp thông tin, dữ liệu về đất đai không được thuận lợi, nhanh chóng đã tăng từ 28,6% trong năm 2017 lên 30,6% trong năm 2018.

Hình 15. Doanh nghiệp đánh giá về việc công khai thông tin và thủ tục hành chính về đất đai



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

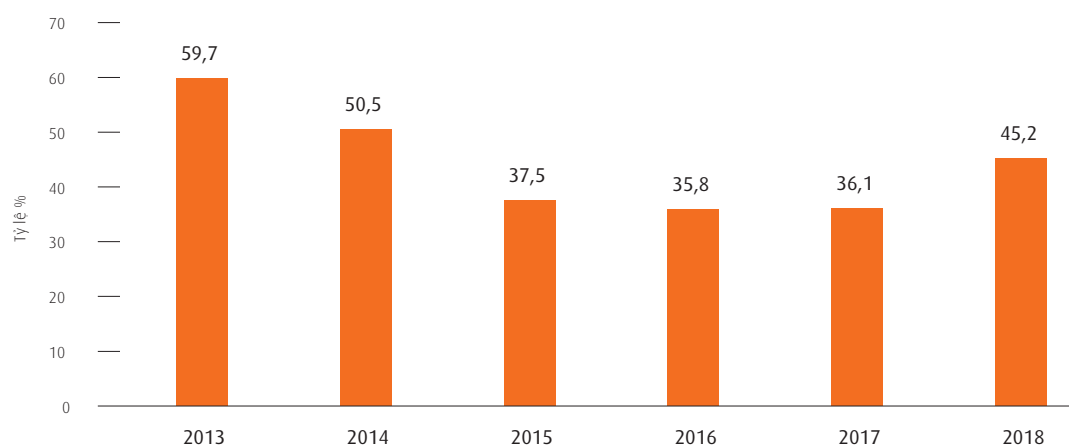
Hiện nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường đang trong giai đoạn rà soát và đề xuất các dự thảo sửa đổi luật và các nghị định trong lĩnh vực đất đai. Trong quá trình này, đơn vị chủ trì là Tổng cục Quản lý đất đai đã chú ý so sánh các tiêu chuẩn quốc tế về quản lý đất đai để sửa đổi các quy định cho phù hợp. Hy vọng rằng các sửa đổi sắp tới có thể giúp cải thiện môi trường kinh doanh trong vấn đề đăng ký bất động sản cho các doanh nghiệp.

CẢI CÁCH TƯ PHÁP, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ PHÁ SÀN

Các doanh nghiệp khi kinh doanh luôn phải giao kết hợp đồng với rất nhiều bên, từ đối tác kinh doanh, người lao động, người cho thuê mặt bằng, khách hàng... Tuy nhiên, các doanh nghiệp sẽ luôn phải đối mặt với nguy cơ bên còn lại của hợp đồng không thực hiện các cam kết hoặc các nghĩa vụ trong hợp đồng, gây thiệt hại cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong trường hợp đó, doanh nghiệp cần đến sự hỗ trợ của Nhà nước trong việc bảo đảm thực thi hợp đồng. Nếu hệ thống tư pháp làm việc tốt, nhanh chóng, minh bạch và hiệu quả thì các hợp đồng được bảo đảm, môi trường kinh doanh trở nên an toàn, ít rủi ro. Ngược lại, nếu hệ thống tư pháp không bảo vệ được quyền hợp đồng thì sẽ khiến cho các bên luôn thường trực tâm lý sẵn sàng vi phạm hợp đồng bất kỳ lúc nào, môi trường kinh doanh từ đó trở nên rủi ro, bất định.

Nhận thức rõ điều này, các chỉ số đánh giá môi trường kinh doanh trên thế giới luôn dành một mục quan trọng để đánh giá về tốc độ, tính hiệu quả, chi phí và mức độ tin cậy của hệ thống tư pháp khi giải quyết các tranh chấp kinh doanh thương mại. VCCI cũng thường xuyên tiến hành theo dõi cảm nhận của các doanh nghiệp đối với hệ thống tư pháp. Điều tra PCI có hỏi các doanh nghiệp có sẵn sàng khởi kiện khi có tranh chấp với đối tác hay không. Tỷ lệ doanh nghiệp trả lời có phản ánh mức độ tin tưởng của các doanh nghiệp vào hệ thống tư pháp.

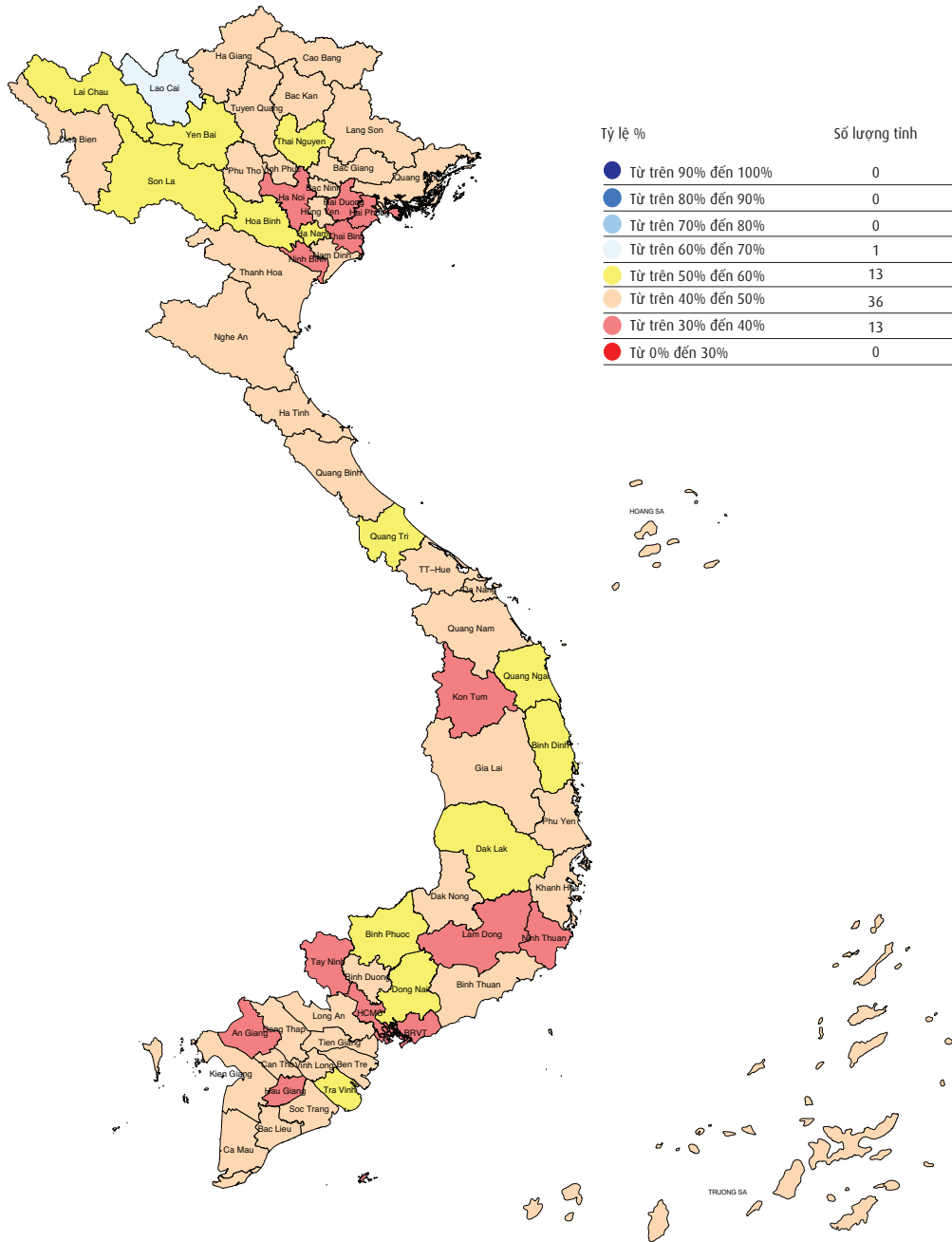
Hình 16. Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng khởi kiện khi có tranh chấp với đối tác (theo năm)



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng khởi kiện khi có tranh chấp giảm liên tục trong giai đoạn 2013-2016 và bắt đầu tăng trở lại trong 2 năm gần đây. Kết quả này cho thấy những nỗ lực cải cách tư pháp trong vài năm qua đã được cộng đồng doanh nghiệp ghi nhận. Theo đánh giá của một số luật sư, kết quả này có thể được giải thích dựa trên 2 biện pháp cải cách quan trọng được toà án thực hiện gần đây là công bố án lệ và công khai bản án. Các biện pháp này giúp giảm sự tùy tiện trong các phán quyết của hệ thống toà án, từ đó khiến hệ thống tư pháp bớt rủi ro hơn.

Hình 17. Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng khởi kiện khi có tranh chấp với đối tác (theo tỉnh/thành phố)



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng khởi kiện ở cấp tỉnh cũng được cải thiện so với năm 2017. Nếu như năm 2017, tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng khởi kiện ở tất cả các tỉnh đều dưới 50% thì đến năm 2018, đã có 14 tỉnh có tỷ lệ này vượt 50%. Trong đó, toà án các tỉnh được doanh nghiệp tin nhiệm nhất là toà án Lào Cai (60%), Trà Vinh (55%), Đắk Lắk (55%), Đồng Nai (54%), Quảng Trị (53%) và Sơn La (52%). Ở chiều ngược lại, các tỉnh thành có mức độ tin tưởng của doanh nghiệp vào hệ thống toà án thấp là Kon Tum (35%), Tp. Hồ Chí Minh (36%), Thái Bình (36%), An Giang (38%), Hải Phòng (38%) và Hà Nội (38%). Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh là hai địa phương có số lượng doanh nghiệp nhiều nhất cả nước có tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng khởi kiện khi có tranh chấp nằm trong nhóm thấp nhất.

Hộp 4. Cảm nhận của một số luật sư về việc công khai bản án của toà án

Việc công khai bản án của toà án là một trong những biện pháp quan trọng, giúp cải thiện chỉ số thực thi hợp đồng, giải quyết tranh chấp của Việt Nam. Theo đánh giá của nhiều luật sư, việc công khai bản án có ý nghĩa rất lớn giúp các doanh nghiệp khi tham gia tố tụng các tranh chấp kinh doanh thương mại.

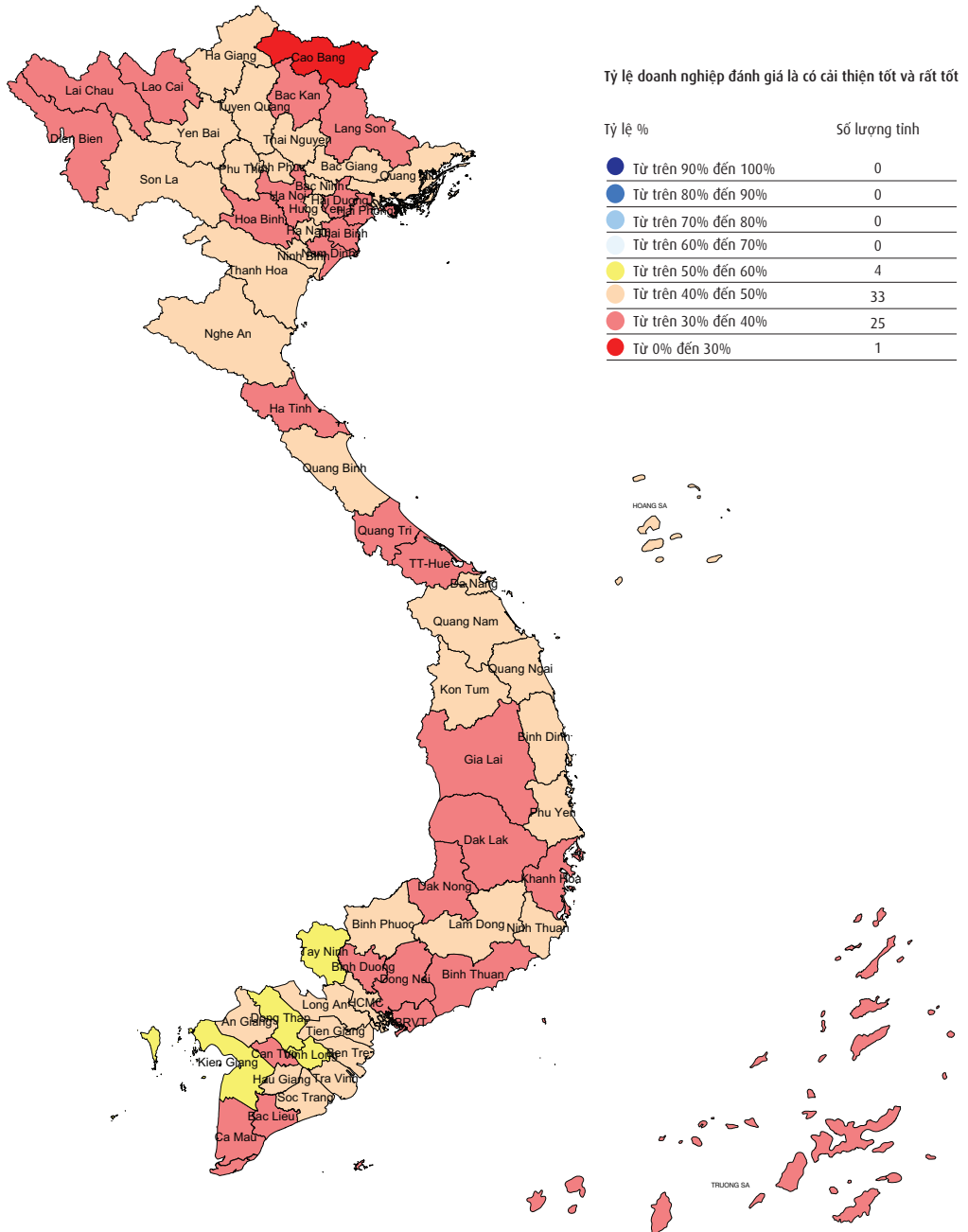
Công khai bản án giúp các luật sư có thể tra cứu các vụ án tương tự trước đó để nắm bắt thêm về quan điểm của toà án đối với vấn đề pháp lý có liên quan. Điều này dẫn đến hai hệ quả quan trọng

- Thứ nhất, hai bên có thể tự thương lượng để giải quyết tranh chấp mà không cần theo đuổi tố tụng khi biết chắc kết quả phán quyết của toà án;
- Thứ hai, trong trường hợp một bên vẫn chây ì thì bên còn lại tự tin hơn và giảm rủi ro khi khởi kiện.

Việc công khai bản án còn giúp tăng cường cơ chế giám sát của dư luận xã hội đối với các kết quả xét xử của toà án. Điều này giúp giảm sự tùy tiện, giảm nguy cơ tham nhũng trong hoạt động giải quyết vụ án kinh doanh thương mại.

Tuy nhiên, cũng theo phản ánh của các luật sư, hiện nay số lượng các bản án được công bố chưa đầy đủ nên chưa thực sự phát huy tác dụng. Hơn nữa, cách viết bản án hiện nay của toà án chỉ tập trung vào miêu tả vụ việc và kết quả phân xử mà rất ít những nội dung về lập luận, đưa các lý lẽ pháp lý. Điều này làm giảm khả năng nghiên cứu, viện dẫn các bản án trước đó cho vụ việc sau.

Hình 18. Doanh nghiệp đánh giá mức độ chuyển biến trong lĩnh vực Phá sản doanh nghiệp theo Nghị quyết 02



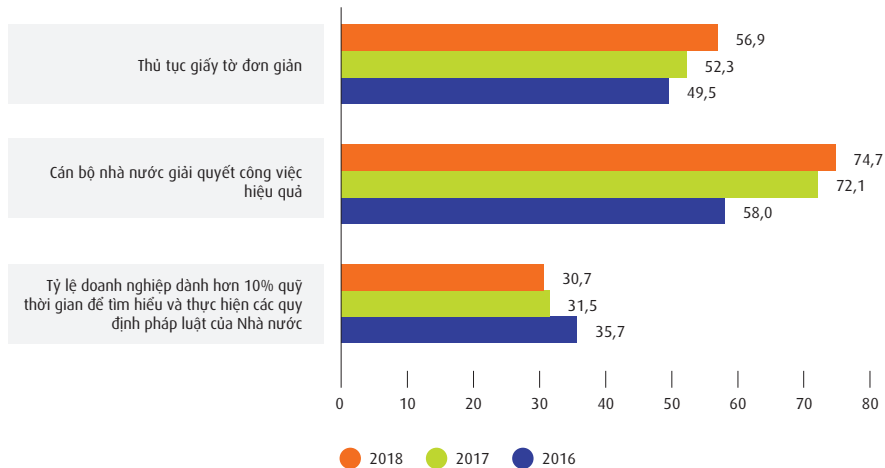
Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Đối với chỉ tiêu về phá sản doanh nghiệp, đánh giá chung của các doanh nghiệp thì đây là nội dung ít được cải thiện nhất. Các tỉnh có trên 50% doanh nghiệp đánh giá là có cải thiện trong lĩnh vực phá sản doanh nghiệp là Tây Ninh, Kiên Giang, Đồng Tháp và Vĩnh Long. Con số này ở tất cả các tỉnh thành khác đều thấp. Cao Bằng, Cần Thơ, Khánh Hoà là những tỉnh được đánh giá kém nhất.

CHI PHÍ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT

Các kết quả khảo sát cho thấy chi phí tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp Việt Nam có xu hướng giảm trong nhiều năm qua. Đây là kết quả phản ánh tích cực các nỗ lực của Chính phủ trong việc cải cách thể chế, tạo thuận lợi cho môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là việc cắt giảm các điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính.

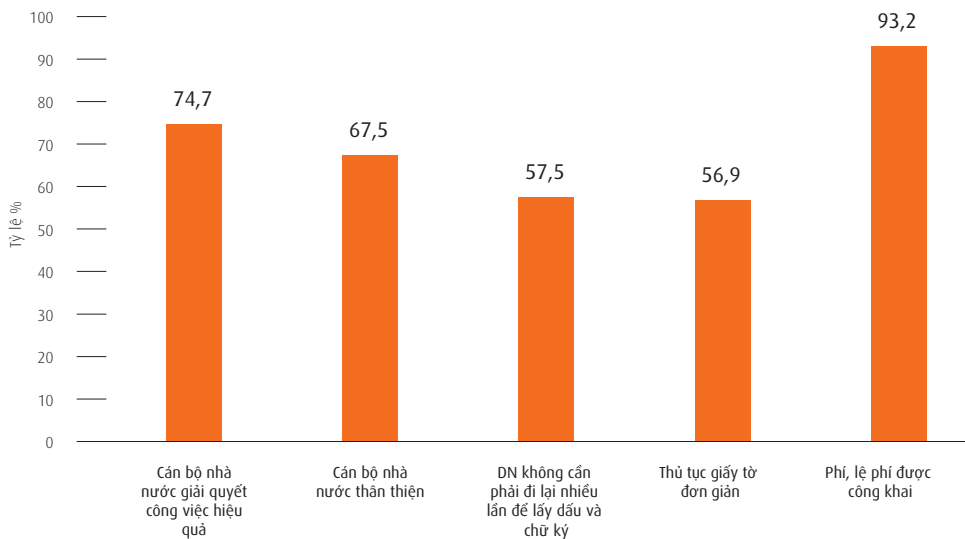
Hình 19. Nhận định của các doanh nghiệp về chi phí tuân thủ pháp luật qua các năm



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Mặc dù có sự cải thiện theo thời gian như vậy, song vấn đề thủ tục giấy tờ phức tạp vẫn là vướng mắc mà nhiều doanh nghiệp gặp phải khi chỉ có 56,9% các doanh nghiệp có nhận định rằng thủ tục giấy tờ là đơn giản. Việc phải đi lại nhiều lần để làm thủ tục hành chính cũng là một vấn đề đáng quan ngại nữa đối với các doanh nghiệp khi chỉ có 57,5% doanh nghiệp cho biết họ không phải đi lại nhiều lần. Đặc biệt, đây lại là đánh giá bị giảm điểm so với năm 2016 khi có đến 63,3% doanh nghiệp có nhận định này. Nói cách khác, vấn đề bắt doanh nghiệp phải đi lại nhiều lần để giải quyết thủ tục hành chính lại đang có xu hướng thay đổi không tích cực.

Hình 20. Nhận định của các doanh nghiệp về chi phí thực hiện các thủ tục hành chính



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

KIỂM SOÁT THAM NHŨNG

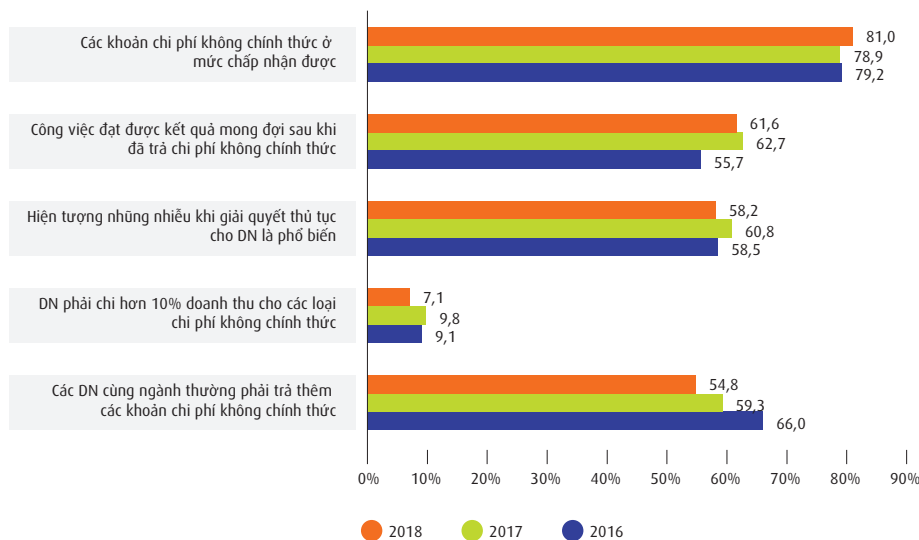
Kiểm soát tham nhũng cũng là một chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá môi trường kinh doanh. Kết quả khảo sát PCI qua các năm cho thấy, vấn đề kiểm soát tham nhũng, giảm thiểu chi phí không chính thức đối với các doanh nghiệp trên phạm vi rộng vẫn có nhiều diễn biến phức tạp.

Xét về tổng thể, điểm sáng đáng ghi nhận là tỷ lệ doanh nghiệp cho biết các doanh nghiệp cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức có xu hướng giảm từ mức 66% năm 2016 xuống mức 54,8% năm 2018. Ngày 9/11/2018, Chính phủ ban hành Nghị quyết 139/NQ-CP về Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp. Một trong những mục tiêu chính của Nghị quyết này là giảm một nửa tỷ lệ doanh nghiệp cho biết các doanh nghiệp cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức vào năm 2020, xuống mức dưới 30%. Để làm được điều này thì đòi hỏi các nỗ lực chống tham nhũng phải được thực hiện mạnh hơn nữa.

Điểm sáng thứ hai là tỷ lệ các doanh nghiệp phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức đã giảm từ mức 9,1% năm 2016 và 9,8% năm 2017 xuống mức 7,1% trong năm 2018. Xét về mặt giá trị, chi phí dành cho tham nhũng đối với các doanh nghiệp cũng có chuyển biến tích cực. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được tăng từ mức 79% lên mức 81%.

Tuy nhiên, khi đi sâu vào “tham nhũng vặt” thì vẫn còn nhiều vấn đề. Hiện tượng những nhiễu khi giải quyết thủ tục hành chính không có nhiều chuyển biến. Năm 2018 vẫn có 58,2% các doanh nghiệp cho biết họ gặp những nhiễu khi làm thủ tục hành chính.

Hình 21. Doanh nghiệp đánh giá về các chi phí không chính thức qua các năm

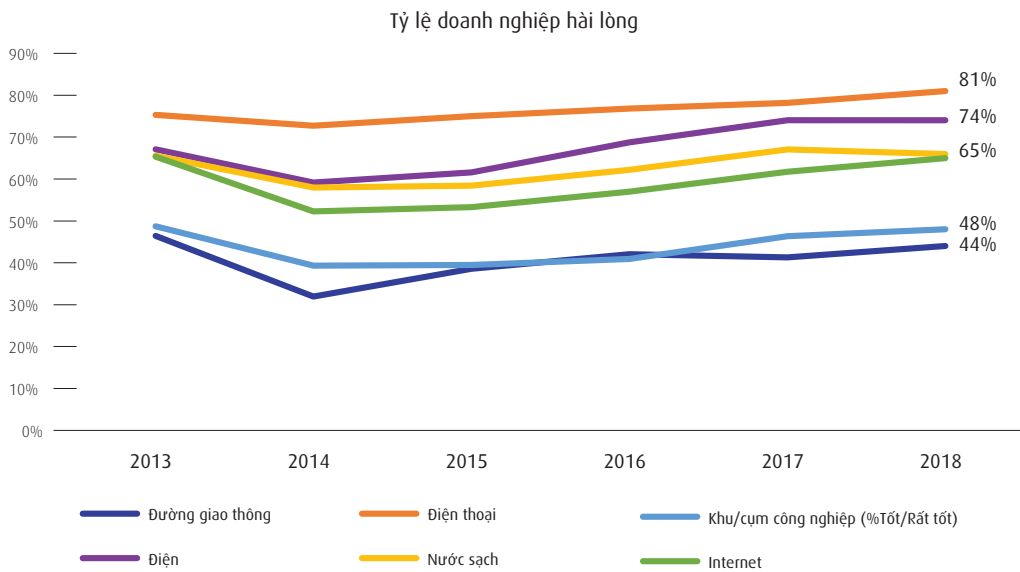


Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

CHỈ SỐ HẠ TẦNG VÀ TIẾP CẬN ĐIỆN NĂNG

Các doanh nghiệp đánh giá về chất lượng hạ tầng của Việt Nam có sự cải thiện trong các năm từ 2014 trở lại đây. Hạ tầng viễn thông điện thoại của Việt Nam được nhiều doanh nghiệp đánh giá cao và vẫn tiếp tục được cải thiện. Tiếp cận điện năng trước đây chỉ được đánh giá ngang với nước sạch và internet thì trong vài năm qua đã có sự bứt phá. Hạ tầng giao thông và khu công nghiệp vẫn bị đánh giá kém nhất. Đây vẫn sẽ là nút thắt lớn trong phát triển kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo.

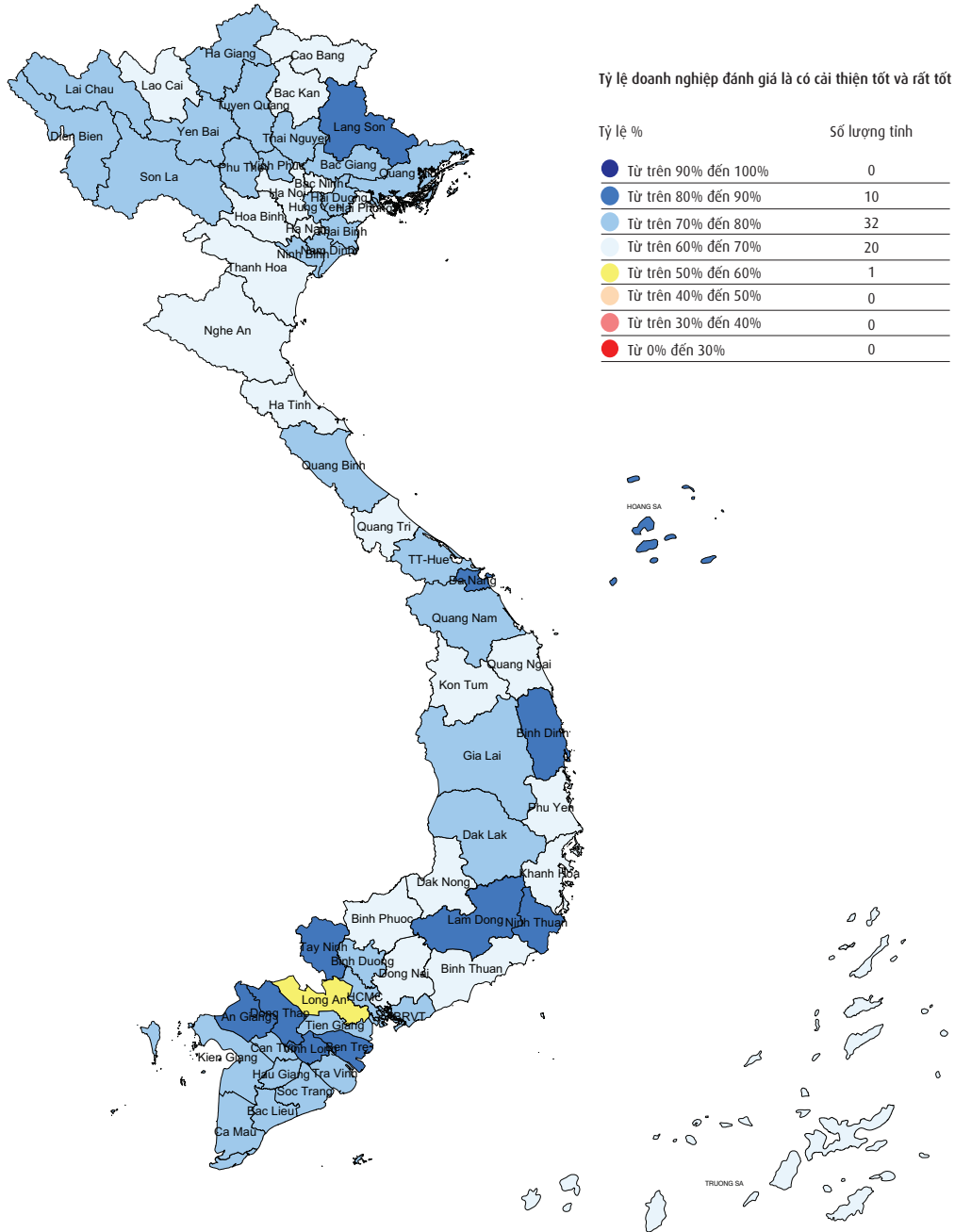
Hình 22. Doanh nghiệp đánh giá về chất lượng các loại hạ tầng tại Việt Nam



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Riêng về chỉ tiêu tiếp cận điện năng trong năm 2019 thì các địa phương có sự cải thiện khác nhau. Các tỉnh được đánh giá cao nhất là Đà Nẵng, Tây Ninh, Đồng Tháp, Bình Định. Ở phía ngược lại, điện lực và chính quyền các tỉnh Long An, Thanh Hoá, Bình Thuận, Bắc Ninh vẫn còn nhiều việc phải làm để cải thiện việc tiếp cận điện năng. Hai thành phố lớn là Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh có sự khác biệt khá lớn. Nếu như Tp. Hồ Chí Minh được 75% doanh nghiệp đánh giá là có sự cải thiện về tiếp cận điện năng, đứng thứ 20 cả nước, thì Hà Nội lại chỉ có 66% doanh nghiệp chung nhận định này, đứng ở vị trí thứ 52 cả nước.

Hình 23. Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực tiếp cận điện năng theo Nghị quyết 02



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

Loạt Nghị định cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh

Năm 2019, một số bộ tiếp tục đưa ra Nghị định cắt giảm các điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực do mình quản lý. Hiện nay, theo ghi nhận đã có Bộ Công Thương, Bộ Y tế và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa ra dự thảo Nghị định cắt giảm hoặc đang trong quá trình rà soát. Nhiều bộ ngành khác có vẻ như không muốn tiếp tục thực hiện nhiệm vụ này vì đã làm ở đợt cắt giảm năm 2018. Trong những bộ có tiếp tục rà soát thì mức độ cắt giảm cũng không được mạnh mẽ như năm trước.

Theo đánh giá của VCCI, hiện nay vẫn còn nhiều điều kiện đầu tư kinh doanh không hợp lý, không minh bạch, không khả thi. Tuy nhiên, về mặt lập pháp thì việc tiếp tục bãi bỏ, đơn giản hoá các quy định về điều kiện kinh doanh khó có thể tiếp tục được thực hiện ở cấp nghị định, mà phải ở cấp luật. Các đạo luật cần được điều chỉnh bao gồm cả phụ lục 4 của Luật Đầu tư và các đạo luật trong các lĩnh vực quản lý chuyên ngành.

Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

Sau hơn ba năm, kể từ năm 2016, Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đang tiếp tục được tiến hành rà soát, sửa đổi, bổ sung. Với tinh thần vừa thúc đẩy cải cách, tạo thuận lợi cho môi trường đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp vừa đảm bảo mục tiêu quản lý nhà nước, Danh mục đã được kiến nghị sửa đổi, bổ sung theo hướng³: bãi bỏ 12 ngành nghề; sửa đổi 19 ngành nghề, bổ sung thêm 06 ngành nghề, chuyển “kinh doanh dịch vụ đòi nợ” vào các ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh.

Như vậy, có thể thấy việc sửa đổi, bổ sung Danh mục lần này sẽ là một bước tiến nữa trong hoạt động thúc đẩy quyền tự do kinh doanh khi đã *giảm thêm* số ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện trong Danh mục. Tuy nhiên, nếu đối chiếu với các kiến nghị của doanh nghiệp trong suốt mấy năm qua thì việc sửa đổi lần này vẫn chưa đạt như kỳ vọng.

Nhiều ngành nghề *không nên* xác định là ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện vẫn tiếp tục được *giữ lại* (ví dụ: “xuất khẩu gạo”; “Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển”; “Kinh doanh dịch vụ sản xuất, phát hành và phổ biến phim; Kinh doanh dịch vụ lữ hành”...). Các nghiên cứu của VCCI cho thấy, không có bằng chứng vững chắc về tác động đáng kể nào tới lợi ích công cộng để buộc Nhà nước phải kiểm soát bằng điều kiện của các chủ thể kinh doanh trước khi gia nhập thị trường của các ngành nghề kinh doanh trên.

Việc chuyển “kinh doanh dịch vụ đòi nợ” từ ngành nghề kinh doanh có điều kiện thành ngành nghề cấm kinh doanh cũng chưa thực sự thuyết phục trong các giải trình, nhất là các vấn đề liên quan đến bản chất của hoạt động kinh doanh này và đánh giá hiệu quả của các cơ chế quản lý khác thay vì cấm hoàn toàn.

3/ Hồ sơ Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư được đăng tải trên website của Quốc hội tại địa chỉ http://duthaoonline.quochoi.vn/DuThao/Lists/DT_DUTHAO_LUAT/View_Detail.aspx?ItemID=1623&TabIndex=1&LangID=1624

Việc bổ sung các ngành, nghề kinh doanh *mới* với mối liên hệ với các mục tiêu quản lý nhà nước “vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng” cũng chưa thực sự rõ ràng và thuyết phục.

Tóm lại, việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện trong Danh mục đã thể hiện được những nỗ lực và tinh thần cải cách từ phía các cơ quan quản lý nhà nước. Tuy nhiên để hoạt động này được thực hiện một cách thực chất, cần phải thống nhất quan điểm khi xác định ngành nghề kinh doanh có điều kiện phải giải trình thuyết phục về sự phù hợp với mục tiêu quy định tại Điều 7 Luật Đầu tư và cần có cơ quan soạn thảo quyết liệt thực hiện được quan điểm này.

Luật giao, Nghị định gặp khó

Trong một số đạo luật mới ban hành gần đây có hiện tượng các điều kiện đầu tư kinh doanh được đưa vào tương đối chung chung rồi giao Chính phủ quy định chi tiết ở cấp Nghị định. Cơ chế xây dựng quy định này khiến cho việc cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh gặp nhiều khó khăn.

Các điều kiện đầu tư kinh doanh trong luật thường rất chung chung như điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi trong Luật Chăn nuôi, điều kiện sản xuất phân bón trong Luật Trồng trọt, hay điều kiện cơ sở đóng tàu cá trong Luật Thủy sản. Các quy định chung chung này không thể được áp dụng trực tiếp mà cần có hướng dẫn một cách định lượng, rõ ràng.

Đến khi xây dựng Nghị định, các phương án cụ thể hoá rất khác nhau. Ví dụ, Nghị định 26/2019/NĐ-CP⁴ thì liệt kê từng cái kìm, cờ lê, mỏ lết... là điều kiện một cơ sở đóng tàu cá phải có. Cách làm này rất bất cập vì cơ quan nhà nước liệt kê từng trang thiết bị thì có thể dẫn đến vừa thừa, vừa thiếu. Nếu cơ quan nhà nước không áp dụng biện pháp liệt kê mà lại quy định định tính thì có nguy cơ không đáp ứng yêu cầu về tính minh bạch của quy định. Nhưng do các điều kiện này đã có trong Luật nên cấp Nghị định không thể bãi bỏ được.

Trong những trường hợp như vậy, việc bãi bỏ các điều kiện đầu tư kinh doanh gặp rất nhiều khó khăn.

4/ Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/03/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

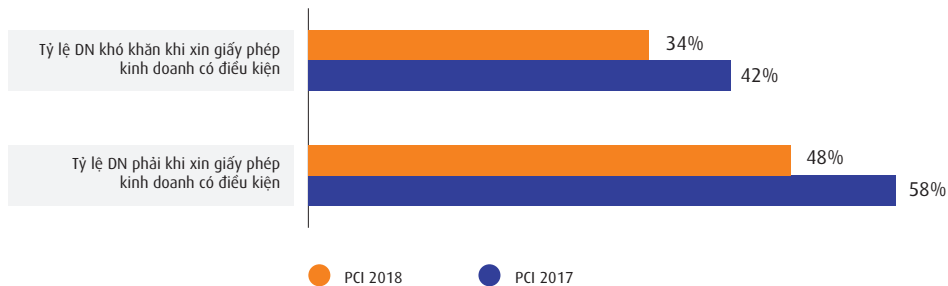
Tỷ lệ doanh nghiệp phải xin giấy phép kinh doanh

Năm 2018 là năm trọng điểm về cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh và ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Hầu hết các bộ đều đã ban hành được Nghị định về cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mình quản lý. Các điều kiện đầu tư kinh doanh được cắt giảm, đơn giản hoá của nhiều bộ vượt mức 50%. Tại các văn bản pháp lý khác thì quá trình xây dựng, thẩm định cũng được chú trọng hơn vào yếu tố kiểm soát sự ban hành mới các ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh.

Những nỗ lực này mang lại hiệu quả khá tích cực và được các doanh nghiệp phản ánh ngay qua các kết quả điều tra. Nếu như năm 2017 có 58% doanh nghiệp phải xin giấy phép kinh doanh có điều kiện thì năm 2018 đã giảm xuống chỉ còn 48%. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết họ gặp khó khăn khi xin giấy phép cũng giảm từ 42% xuống còn 34%.

Tuy nhiên, cần thẳng thắn nhìn nhận thì với 48% doanh nghiệp phải xin giấy phép kinh doanh vẫn ở mức cao. Vì nếu nhân con số này với hơn 714 nghìn doanh nghiệp hiện nay thì tức là có đến gần 350 nghìn doanh nghiệp vẫn phải xin một loại giấy phép con nào đó.

Hình 24. Thực trạng doanh nghiệp xin giấy phép kinh doanh có điều kiện

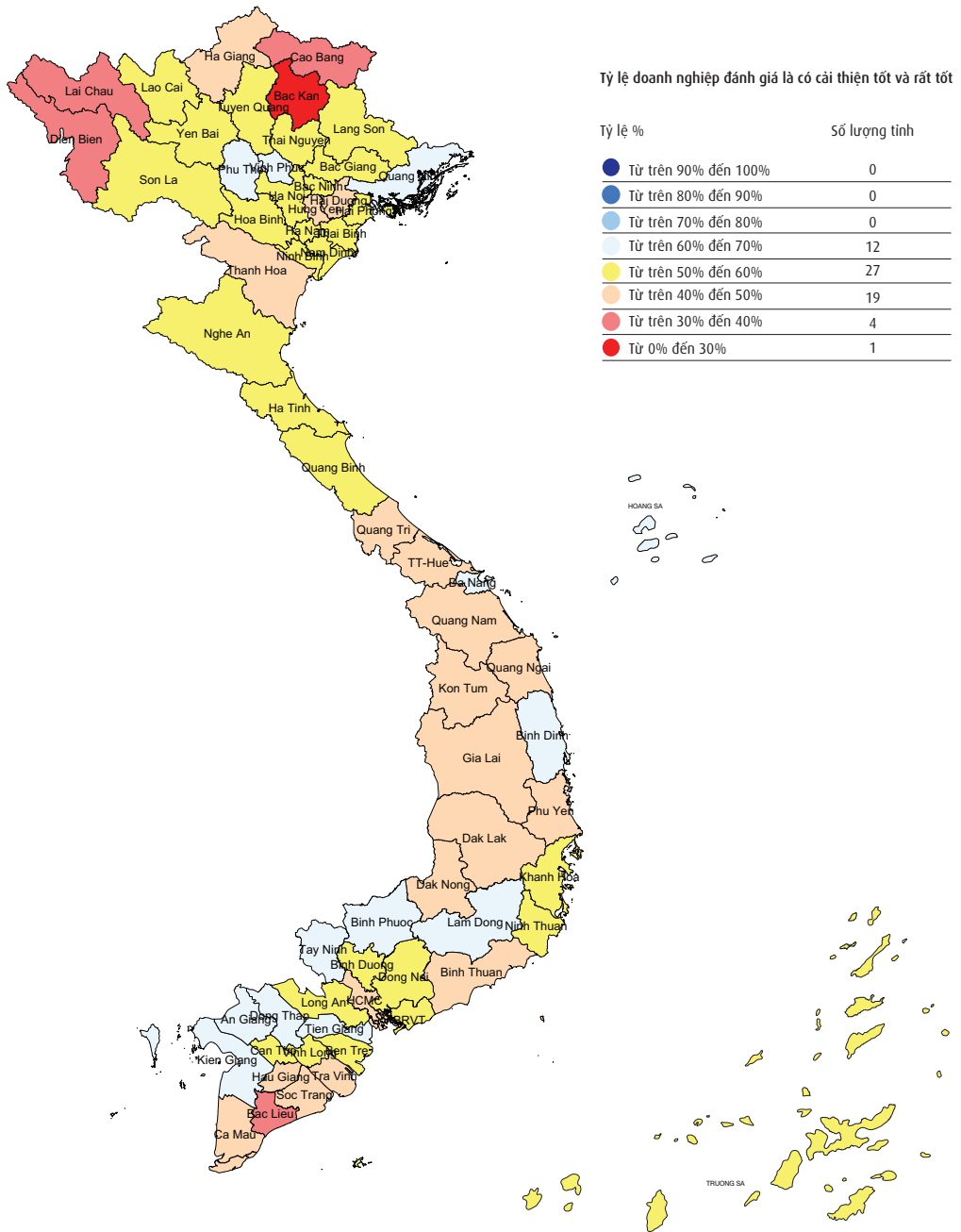


Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH VÀ KẾT NỐI CỔNG THÔNG TIN MỘT CỬA QUỐC GIA

Nghị quyết 02/2019/NQ-CP đặt ra nhiệm vụ cho các bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền các địa phương cần “tiếp tục cải cách toàn diện công tác quản lý, kiểm tra chuyên ngành và kết nối Cổng thông tin một cửa quốc gia.” Lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hoá được đánh giá là một trong ba lĩnh vực ít chuyển biến nhất khi chỉ có 52% doanh nghiệp nhận thấy có sự thay đổi tích cực. Các tỉnh có mức độ chuyển biến cao nhất là Kiên Giang, Đà Nẵng, Lâm Đồng và Bình Định. Ngược lại, các tỉnh Bắc Kạn, Điện Biên, Lai Châu, Cao Bằng là những địa phương có ít chuyển biến trong lĩnh vực xuất nhập khẩu theo đánh giá của các doanh nghiệp.

Hình 25. Mức độ chuyển biến trong lĩnh vực xuất nhập khẩu theo Nghị quyết 02



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Công tác quản lý, kiểm tra chuyên ngành

Công tác quản lý, kiểm tra chuyên ngành bao gồm các hoạt động cấp giấy phép và/hoặc giấy tờ tương đương, các thủ tục công bố sản phẩm hợp quy/công bố hợp chuẩn, và những thủ tục kiểm tra Nhà nước với hoạt động sản xuất kinh doanh. Một số nguyên tắc quản lý, kiểm tra chuyên ngành mà Nghị quyết 02/2019/NQ-CP đặt ra cho các bộ và cơ quan ngang bộ cần thực hiện gồm: (i) áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro dựa trên đánh giá, phân tích về mức độ tuân thủ của doanh nghiệp và mức độ, quy mô rủi ro của hàng hóa; (ii) chuyển mạnh sang hậu kiểm, chủ yếu thực hiện tại giai đoạn lưu thông hàng hóa tại thị trường nội địa; và (iii) minh bạch về danh mục mặt hàng kiểm tra chuyên ngành kèm mã số HS ở cấp độ chi tiết, minh bạch về chế độ quản lý và chi phí.

Hộp 5. Công tác cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành hàng hoá

Theo kết quả rà soát của Tổng cục Hải quan đến hết ngày 15/6/2019, nhiều Bộ, ngành đã thực hiện cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa trên tinh thần của Nghị quyết 02/2019/NQ-CP và văn bản pháp luật quy định riêng về vấn đề kiểm tra chuyên ngành là Quyết định số 1254/QĐ-TTg.

Về việc áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro trong kiểm tra chuyên ngành, trong quý III/2019, Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo thông tư quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

Về ban hành danh mục hàng hóa thuộc diện quản lý và kiểm tra chuyên ngành kèm theo mã số HS, Thông tư 65/2017/TT-BTC⁵ ấn định thời hạn công bố 53 danh mục hàng hóa là hết quý IV/2018. Tuy nhiên, đến tháng 6/2019, số lượng danh mục mặt hàng kiểm tra chuyên ngành được minh bạch thông tin chỉ là 20. Các danh mục mặt hàng khác ở trong tình trạng đang triển khai (3) hoặc chưa triển khai (30).

Bên cạnh đó, các bộ ngành có phối hợp trong việc rà soát và cắt giảm danh mục hàng hóa quản lý kiểm tra chuyên ngành. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, nếu như quý II/2015, số mặt hàng thuộc diện quản lý và kiểm tra chuyên ngành là 82.698, thì qua quá trình rà soát, các Bộ ngành đã cắt giảm được 12.600 mặt hàng cần kiểm tra chuyên ngành, còn lại 70.087 mặt hàng.

5/ Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27/6/2017 của Bộ Tài chính về việc Ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

Nghiên cứu gần nhất của VCCI về mức độ hài lòng của doanh nghiệp về thực hiện thủ tục hành chính xuất nhập khẩu công bố trong quý I/2019 cho thấy những thủ tục kiểm tra chuyên ngành mà doanh nghiệp thường gặp nhất là quản lý chất lượng hàng hóa – cấp phép thuộc lần lượt các Bộ: Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ, và Bộ Y tế. Nghiên cứu của VCCI có phân loại các thủ tục theo các nhóm: quản lý chất lượng hàng hóa, quản lý an toàn thực phẩm và các lĩnh vực quản lý chuyên ngành khác. Kết quả cho thấy phần lớn các doanh nghiệp (dao động trong phạm vi tỷ lệ doanh nghiệp 60-70%) đánh giá mức độ khó/dễ thực hiện các thủ tục này ở ngưỡng bình thường (trong 5 cấp độ: rất dễ/dễ/bình thường/khó/rất khó). Chỉ khoảng 15-27% đánh giá việc thực hiện các thủ tục trên là dễ hoặc rất dễ thực hiện.

Ở lĩnh vực quản lý chất lượng hàng hóa, các nhóm thủ tục chính gồm: (i) cấp phép và giấy tờ tương đương, (2) thủ tục công bố hợp quy, và (3) thủ tục kiểm tra chất lượng. Với thủ tục cấp giấy phép và giấy tờ tương đương trong lĩnh vực quản lý chất lượng hàng hóa, tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn cao nhất là khi thực hiện tại Bộ Y tế (26%), thấp nhất là Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (14%). Khi thực hiện thủ tục công bố hợp quy của nhóm thủ tục chất lượng hàng hóa, các bộ, ngành có tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn cao nhất là Bộ Y tế (24%), thấp nhất là Bộ Công Thương (14%). Khi thực hiện thủ tục kiểm tra chất lượng, tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn cao nhất là khi thực hiện thủ tục của Bộ Thông tin và Truyền thông (17%), thấp nhất là của Bộ, ngành khác (9%).

Lĩnh vực Quản lý an toàn thực phẩm, 3 nhóm thủ tục chính gồm: (1) Thủ tục cấp giấy phép và các giấy tờ tương đương, (2) Thủ tục công bố hợp quy và (3) Thủ tục kiểm tra an toàn thực phẩm. Đối với nhóm thủ tục cấp giấy phép và các giấy tờ tương đương, tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn cao nhất là khi thực hiện thủ tục tại Bộ Y tế (22%), thấp nhất là ở Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (15%). Với nhóm thủ tục công bố hợp quy, việc thực hiện khó khăn nhất là ở Bộ Y tế (23%), thấp nhất là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (11%). Đối với nhóm thủ tục kiểm tra an toàn thực phẩm, tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục cao nhất vẫn là Bộ Y tế (16%), và thấp nhất vẫn là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (9%).

Lĩnh vực quản lý chuyên ngành được đánh giá với 3 thủ tục: kiểm dịch động vật, kiểm dịch thực vật và kiểm tra văn hóa. Trong đó, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục kiểm dịch động vật và kiểm dịch thực vật lần lượt là 14% và 13%. Với thủ tục kiểm tra văn hóa, tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn là 17%.

Năm 2019, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 99/NQ-CP phiên họp thường ký tháng 10, trong đó có nhấn mạnh về cải cách kiểm tra chuyên ngành tại các Bộ. Thậm chí, tại Nghị quyết này, Chính phủ đã nêu tên từng mặt hàng cụ thể và chỉ đạo biện pháp tháo gỡ, yêu cầu các Bộ phải sửa đổi quy định theo hướng này. Đây là biện pháp khá quyết liệt vì hiếm khi nào Chính phủ trực tiếp chỉ đạo từng nội dung chi tiết như vậy. Với những chỉ đạo quyết liệt như vậy, các doanh nghiệp hiện đang kỳ vọng rằng nhiều vướng mắc trong lĩnh vực kiểm tra chuyên ngành sẽ sớm được tháo gỡ.

Kết nối cổng thông tin Một cửa quốc gia

Nghị quyết 02/NQ-CP giao nhiệm vụ chung cho các Bộ ngành trong năm 2019 “nghiên cứu, xây dựng giải pháp kỹ thuật kết nối đồng bộ hệ thống VNACC/VCIS và tất cả các thủ tục hành chính về quản lý, kiểm tra chuyên ngành vào Cơ chế một cửa quốc gia.” Quyết định 1254/QĐ-TTg đóng vai trò hướng dẫn kế hoạch hành động để thúc đẩy Cơ chế một cửa quốc gia.

Theo báo cáo của Tổng cục Hải quan - Cơ quan Thường trực Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN (ASW), tính đến hết ngày 15/10/2019, 13 bộ, ngành đã tham gia kết nối với 184 thủ tục hành chính được đưa lên Cơ chế một cửa quốc gia, với tổng số hồ sơ hành chính đã được xử lý trên Cổng thông tin một cửa quốc gia xấp xỉ 2,56 triệu bộ hồ sơ của 33.200 doanh nghiệp.

Như vậy, so với thời điểm tháng 7/2019 khi diễn ra Phiên họp lần thứ 5 của Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN, Cơ chế một cửa quốc gia thì số lượng thủ tục kết nối thêm vào Cổng một cửa quốc gia tăng thêm 10. Tính từ đầu năm tới hết ngày 15/10/2019, số thủ tục được đưa lên Cơ chế một cửa quốc gia là 26 thủ tục, vẫn còn cách xa với mục tiêu triển 61 thủ tục hành chính mới trong năm 2019. Với tiến độ hiện tại, việc hoàn thành mục tiêu này có thể phải kéo dài đến cuối quý I năm 2020.

VCCI đang tiến hành một khảo sát về mức độ hài lòng của doanh nghiệp khi thực hiện các thủ tục hành chính qua Cơ chế một cửa quốc gia và dự kiến sẽ công bố vào cuối quý I năm 2020. Ở thời điểm hiện tại, đánh giá mới nhất về thủ tục hành chính trên Cổng một cửa quốc gia là khảo sát mức độ hài lòng của doanh nghiệp về thực hiện thủ tục hành chính xuất nhập khẩu, công bố đầu năm 2019. Theo kết quả khảo sát, những doanh nghiệp từng thực hiện thủ tục trên Cổng một cửa quốc gia nhận diện tương đối rõ những thuận lợi khi thực hiện thủ tục qua cơ chế này. Cụ thể, đó là lợi ích từ “giảm thời gian tiếp nhận, xử lý” (61% doanh nghiệp lựa chọn), “thủ tục nhanh gọn, đơn giản” (61%), giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ cho doanh nghiệp (51%), giao diện thân thiện, dễ hiểu (50%), và minh bạch trong thủ tục (42%). Cũng với các doanh nghiệp, thì họ cũng giảm được chi phí chuẩn bị hồ sơ (40%), giảm nhân lực khi thực hiện (35%) và tăng hiệu quả quản lý cho doanh nghiệp (32%). Tuy vậy, nhiều vấn đề khó khăn cũng phát sinh, phổ biến nhất là “hệ thống hay báo lỗi” (40% doanh nghiệp lựa chọn), “phải cung cấp thêm hồ sơ giấy” (25%), “chưa có nhiều thủ tục trên Cổng một cửa quốc gia” (16%), và “yêu cầu giấy tờ trùng lặp” (12%).

Hộp 6. Nhận xét của một số doanh nghiệp thường sử dụng Cổng một cửa quốc gia

Hiện nay, các thủ tục kiểm tra chuyên ngành được thực hiện trên Cổng một cửa quốc gia ngày càng nhiều. Số lượng các thủ tục có kết nối cũng tăng dần. Số lượng hồ sơ nộp qua hệ thống một cửa cũng tăng. Tuy nhiên, số lượng thủ tục hành chính có thể làm hoàn toàn theo cấp độ 4, tức là hoàn toàn điện tử vẫn không nhiều. Đa số các thủ tục vẫn phải nộp kèm bản giấy.

Đối với những người thường xuyên sử dụng Cổng một cửa quốc gia thì nhận thấy giao diện của cổng tương đối dễ hiểu, thân thiện, dễ sử dụng, nội dung đầy đủ. Tuy nhiên, đối với những người lần đầu sử dụng thì còn thiếu những hướng dẫn thân thiện. Các công đoạn tạo tài khoản, làm thủ tục và gửi hồ sơ đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp. Giai đoạn đợi để được kiểm tra hồ sơ vẫn mất nhiều thời gian. Ví dụ, thủ tục công bố mỹ phẩm phải mất từ 7-10 ngày mới có phản hồi về hồ sơ.

Vấn đề gây bức xúc nhất đối với các doanh nghiệp hiện nay là Cổng Một cửa quốc gia rất khó truy cập, tốc độ tải rất chậm, thường xuyên bị nghẽn mạng, bị từ chối truy cập và chi tương thích với một số trình duyệt, máy tính nhất định.

Áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro

Nghị quyết 02 yêu cầu các bộ ngành phải áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro trong công tác kiểm tra chuyên ngành. Tuy nhiên, trên thực tế hiện nay, chỉ một vài lĩnh vực kiểm tra chuyên ngành áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro như an toàn thực phẩm, thủy sản, thuốc thú y... Kể cả đối với các lĩnh vực này thì cũng mới chỉ áp dụng một cách giản đơn. Quy định thường thấy là, nếu hàng hoá của cùng một chủ hàng, cùng nguồn gốc nhập khẩu kiểm tra một số lô liên tiếp mà không phát hiện vi phạm thì các lô tiếp theo được miễn kiểm tra cho đến hết một vài năm. Phương pháp này mới chỉ dựa trên lịch sử tuân thủ của một chủ hàng để xác định mức độ rủi ro, chưa dựa trên lịch sử tuân thủ của loại mặt hàng, của nước xuất khẩu, chưa dựa trên lượng hàng hoá, mục đích nhập khẩu, hay nhiều các thông tin khác có thể liên quan đến mức độ rủi ro của hàng hoá.

Một vấn đề được các doanh nghiệp phản ánh là hiện nay thiếu sự liên kết thông tin giữa cơ quan hải quan và cơ quan nhà nước quản lý chuyên ngành. Khi kết quả kiểm tra hàng hoá của doanh nghiệp đạt ở nhiều lô liên tiếp, doanh nghiệp được chuyển sang chế độ kiểm tra miễn giảm thì cơ quan hải quan không tự động chuyển, mà lại yêu cầu doanh nghiệp xin xác nhận của cơ quan quản lý chuyên ngành trước khi cho phép thông quan hàng hoá.

Chuyển từ kiểm tra tại cửa khẩu sang kiểm tra hàng hoá khi lưu thông

Đối với vấn đề giảm kiểm tra hàng hoá tại cửa khẩu và tăng cường kiểm tra trên thị trường khi lưu thông rất ít được thực hiện. Một số mặt hàng nhập khẩu nguyên liệu hoặc bán thành phẩm về Việt Nam để đóng gói hoặc sản xuất thì vẫn duy trì việc kiểm tra tại cửa khẩu. Ví dụ như nhập khẩu nguyên liệu làm thuốc thú y, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật, nguyên liệu sản xuất phân bón sẽ còn phải trải qua công đoạn sản xuất, đóng gói. Các nhà máy sản xuất, đóng gói cũng phải có phòng thử nghiệm và phải thử nghiệm tất cả các lô thuốc trước khi xuất xưởng. Như vậy thì hoàn toàn có thể đơn giản hoá việc kiểm tra nguyên liệu tại cửa khẩu.

Các doanh nghiệp cũng phản ánh sự phức tạp trong quy định kiểm định máy móc, thiết bị về an toàn lao động trong danh mục hàng hoá nhóm 2 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Ví dụ, trường hợp nhập khẩu thang máy thì khi hàng hoá về cửa khẩu đã phải tiến hành kiểm định trước khi thông quan. Tuy nhiên, thang máy lúc này chưa lắp đặt nên các đơn vị kiểm định rất khó có thể thực hiện đúng quy trình kiểm định. Đến khi thang máy được đưa về lắp đặt lại phải tiến hành kiểm định một lần nữa trước khi sử dụng. Như vậy có sự trùng lặp trong kiểm tra hàng hoá và hoàn toàn có thể bỏ khâu kiểm định tại cửa khẩu.

Chi định các tổ chức đánh giá sự phù hợp

Việc chi định các tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được nhiều bộ ngành cải thiện so với thời gian trước đây. Tình trạng độc quyền đánh giá sự phù hợp đã giảm, tăng sự lựa chọn cho chủ hàng. Tuy nhiên, thực tiễn vẫn ghi nhận một số bất cập trong công tác chi định đơn vị đánh giá sự phù hợp:

- Thứ nhất, vẫn còn tình trạng độc quyền trong chi định tổ chức đánh giá sự phù hợp. Ví dụ như mặt hàng thuốc bảo vệ thực vật hiện nay mới chỉ có 3 đơn vị được quyền đánh giá, trong đó có 1 đơn vị ở khu vực miền Bắc và 2 đơn vị ở khu vực miền Nam. Điều này vẫn tạo sự độc quyền khi chủ hàng muốn thuê đơn vị cung cấp dịch vụ;
- Thứ hai, không công nhận kết quả điểm định của đơn vị đã được cấp phép. Ví dụ, lĩnh vực kiểm định thiết bị phòng cháy chữa cháy hiện nay, dù cơ quan nhà nước đã thực hiện việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức kiểm định, nhưng kết quả thử nghiệm lại chỉ có ý nghĩa tham khảo để cơ quan phòng cháy chữa cháy cấp Giấy chứng nhận kiểm định;
- Thứ ba, có trường hợp cơ quan nhà nước ban hành quy chuẩn kỹ thuật mới, nhưng đến khi áp dụng quy chuẩn lại chưa thực hiện chi định tổ chức đánh giá sự phù hợp. Mặt hàng keo dán gỗ rơi vào tình trạng này. Khi hàng hoá về đến cảng rồi, chủ hàng tìm kiếm đơn vị được chi định kiểm tra nhưng không có nên hàng hoá không thể thông quan. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải chi định gấp một số đơn vị để cung cấp dịch vụ, giúp giải phóng hàng.

Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật

Việc xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật để làm căn cứ kiểm tra chuyên ngành đã được Chính phủ yêu cầu các bộ ngành thực hiện từ nhiều năm. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại vẫn có tình trạng mặt hàng thuộc diện kiểm tra mà không có quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Một số mặt hàng được doanh nghiệp phản ánh thiếu quy chuẩn như trò chơi công cộng, tàu lượn, đu quay, máy bơm bê tông, hệ giàn thép ván khuôn trượt...

Gần đây, Chính phủ ban hành Nghị định 85/2019/NĐ-CP trong đó đưa ra “tối hậu thư” cho các bộ, ngành về vấn đề thiếu quy chuẩn kỹ thuật, đến hết 30/6/2020, những mặt hàng không có quy chuẩn kỹ thuật tương ứng sẽ phải được miễn kiểm tra. Đây là biện pháp mạnh tay của Chính phủ để chấm dứt tình trạng kiểm tra hàng hoá mà không có quy chuẩn kỹ thuật. Tuy nhiên, nhiều ý kiến lo ngại từ nay đến 30/6/2020, nhiều Bộ sẽ cố gắng ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật một cách vội vàng mà không đáp ứng chất lượng của văn bản pháp luật, không tiến hành đủ các công đoạn về công khai dự thảo, lấy ý kiến đối tượng chịu tác động.

THANH TOÁN ĐIỆN TỬ VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN CẤP ĐỘ 4

Nghị quyết 02 dành một mục quan trọng để thúc đẩy hoạt động thanh toán điện tử và dịch vụ công cấp độ 4. Qua gần một năm triển khai các nhiệm vụ được giao, một số bộ ngành và địa phương đã có các biện pháp nhằm thực hiện nội dung này. Tuy nhiên, theo ý kiến của nhiều doanh nghiệp phản ánh thì tiến độ thực hiện vẫn còn rất chậm.

Cổng dịch vụ công trực tuyến

Nhiều bộ, ngành đã thực hiện xây dựng Cổng dịch vụ công trực tuyến nhằm cung cấp dịch vụ công cấp độ 3, cấp độ 4 cho doanh nghiệp và người dân. Đây là hoạt động thực hiện chỉ đạo của Chính phủ về đẩy mạnh thanh toán điện tử và cung cấp dịch vụ công cấp độ 4. Nhóm nghiên cứu đã truy cập các Cổng dịch vụ công trực tuyến của các Bộ và Ủy ban Nhân dân (UBND) các tỉnh thành phố để thu thập các thông tin thống kê được công bố. Thời điểm thực hiện truy cập tìm kiếm thông tin là vào tuần giữa tháng 11 năm 2019.

Số lượng các dịch vụ công cấp độ 3 và cấp độ 4 có thể cung cấp được ở các bộ rất khác nhau. Ví dụ, Bộ Xây dựng tập trung đẩy toàn bộ các thủ tục hành chính lên cấp độ 3 và hiện có 53 trên tổng số 53 thủ tục ở cấp độ này. Bộ Tư pháp cũng đã có 33 trên tổng số 103 thủ tục được thực hiện ở cấp độ 3. Bộ Công an có 6 trên tổng số 298 thủ tục và Bộ Ngoại giao có 8 trên tổng số 25 thủ tục cấp độ 3. Tuy nhiên, cả 4 bộ trên đều chưa triển khai được thủ tục cấp độ 4. Các Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có từ 1 đến 2 thủ tục ở cấp độ 4.

Các Bộ cam kết có thể cung cấp dịch vụ công cấp độ 4 đến cho doanh nghiệp nhiều nhất là Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công Thương, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Ngân hàng nhà nước Việt Nam.





Tuy nhiên, các cơ quan nhà nước cam kết có thể cung cấp được bao nhiêu dịch vụ công cấp độ 3 và cấp độ 4 mới chỉ là bước đầu tiên, trong quá trình doanh nghiệp và người dân sử dụng vẫn có thể nảy sinh nhiều vướng mắc, khó khăn như giao diện không thân thiện, hướng dẫn không rõ ràng, hệ thống bị lỗi, xử lý chậm, đường truyền bị nghẽn... Do đó, chỉ số quan trọng nhất để đánh giá tính hiệu quả của những khoản đầu tư công nghệ thông tin của các bộ vẫn là số lượng, tỷ lệ hồ sơ làm trực tuyến. Trong 17 Bộ được khảo sát ở đây, chỉ có 8 bộ công bố thống kê số lượng hồ sơ tiếp nhận trực tuyến.

Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Khoa học và Công nghệ là hai bộ có số lượng hồ sơ nộp trực tuyến cao. Tại Bộ Thông tin và Truyền thông, có 6.252 hồ sơ nộp trực tuyến trên tổng số 26.142 hồ sơ tiếp nhận trong năm 2019. Điều này cũng tương đối dễ hiểu vì đây là bộ quản lý các lĩnh vực internet, viễn thông, công nghệ thông tin nên việc ứng dụng công nghệ thông tin được coi như điều hiển nhiên. Đối với Bộ Khoa học và Công nghệ thì lĩnh vực có số lượng hồ sơ làm thủ tục hành chính nhiều nhất là Sở hữu trí tuệ cũng đã được thực hiện trực tuyến khá nhiều nhờ các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đại diện nộp giúp khách hàng.

Các bộ còn lại có số hồ sơ trực tuyến rất ít như Bộ Xây dựng và Bộ Tư pháp không có hồ sơ nào, Bộ Ngoại giao có 1 hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có 9 hồ sơ, Bộ Giao thông vận tải có 14 hồ sơ. Riêng Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Y tế mới khai trương vào ngày 13/11/2019 thì đến ngày 10/12/2019 mới ghi nhận 2 hồ sơ nộp trực tuyến. Thực tế này đặt ra nhiều nghi vấn về mức độ hiệu quả của việc đầu tư các Cổng dịch vụ công trực tuyến:

- Liệu có tình trạng một số bộ ngành đầu tư để có được số lượng thủ tục hành chính cấp độ 3, cấp độ 4 nhiều nhằm đạt thành tích, nhưng lại không chú trọng vào việc khiến cho hệ thống đó trở nên thân thiện, hấp dẫn với đối tượng được phục vụ là các doanh nghiệp và người dân?
- Nếu cho rằng hệ thống đã rất thân thiện, hấp dẫn nhưng số lượng hồ sơ trực tuyến thấp vì người dân và doanh nghiệp không có nhu cầu sử dụng, thì lại dẫn đến câu hỏi: Vì sao cơ quan nhà nước không khảo sát trước nhu cầu của người dân và doanh nghiệp mà lại bỏ tiền đầu tư vào những dự án mà không ai có nhu cầu?

Trong số 17 cổng dịch vụ công trực tuyến được khảo sát, đáng chú ý có nội dung về công khai kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Cổng dịch vụ công của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Các cổng dịch vụ công khác chỉ có chức năng cho người làm thủ tục hành chính theo dõi hồ sơ của mình, nhưng lại không công bố kết quả làm thủ tục một cách rộng rãi. Riêng Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài nguyên và Môi trường hiện đang đăng tải 2.087 các văn bản như các giấy phép, các quyết định phê duyệt, quyết định chấp thuận do Bộ cấp hoặc ban hành. Đây là nguồn thông tin quan trọng giúp người dân và doanh nghiệp có thể giám sát được hoạt động của các cơ quan nhà nước, đặc biệt là trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, tài nguyên với nhiều cá nhân, tổ chức đang khai thác tài nguyên hoặc có hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

STT	Bộ					
1	Bộ Thông tin và Truyền thông	55	34	201		https://dvc.mic.gov.vn
2	Bộ Công Thương	116	38	293		https://dichvucong.moit.gov.vn
3	Bộ Xây dựng	53	0	53		http://dichvucong.xaydung.gov.vn
4	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	11	1	52		http://dvc.molisa.gov.vn
5	Bộ Giao thông vận tải	56	2	177		https://dichvucong.mt.gov.vn/
6	Bộ Giáo dục và Đào tạo	9	1	80		https://moet.gov.vn/dvctt/
7	Bộ Y tế	14	59	310		https://dichvucong.moh.gov.vn
8	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10	20	253		https://dvc.mard.gov.vn
9	Bộ Khoa học và Công nghệ	52	28	316		https://dichvucong.most.gov.vn
10	Bộ Tài nguyên và Môi trường	92	22	138		https://dvctt.monre.gov.vn
11	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	0	67	150		http://dichvucong.bvhttdl.gov.vn
12	Bộ Tài chính (tài chính chung) ⁶	51	9	271		https://dvctt.mof.gov.vn
13	Bộ Ngoại giao	8	0	25		https://dichvucong.mofa.gov.vn
14	Bộ Công an	6	0	298		http://bocongan.gov.vn/thu-tuc-hanh-chinh.html
15	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	0	37	308		https://www.sbv.gov.vn
16	Bộ Tư pháp	33	0	103		https://dichvucong.moj.gov.vn
17	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	14	2	229		https://dichvucong.mpi.gov.vn

 Số dịch vụ cấp độ 3  Số dịch vụ cấp độ 4  Tổng số thủ tục  Link

6/ Không bao gồm các thủ tục hành chính tại các Tổng cục của Bộ Tài chính như Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tại cấp địa phương, tất cả các địa phương trên cả nước đều đã có cổng thông tin dịch vụ công trực tuyến với quy mô, mức độ tích hợp khá đa dạng. Tất cả các cổng dịch vụ công trực tuyến này đều liệt kê tương đối rõ các dịch vụ công mức độ 3, mức độ 4 có thể cung cấp. Không chỉ bao gồm các thủ tục tại UBND cấp tỉnh, các Sở trong tỉnh, mà nhiều nơi đã liên kết được với cả các thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã. Số lượng các thủ tục hành chính mà các địa phương có thể cung cấp ở mức độ 3 và mức độ 4 tăng nhanh trong năm 2018 và 2019. Tuy nhiên, việc thống kê hiện nay vẫn chưa có con số chính xác do mỗi địa phương áp dụng một phương pháp thống kê khác nhau. Ví dụ, cùng một thủ tục mức độ 3 được thực hiện ở 10 huyện trên toàn tỉnh thì có địa phương chỉ tính là một thủ tục, có địa phương lại đếm là 10 thủ tục.

Tuy nhiên, có một thực trạng đáng quan ngại là hiện không có chỉ tiêu thống kê rõ ràng về số lượng hồ sơ nộp qua mạng. Dù tỉnh nào cũng có mục thống kê, song chỉ có khoảng một phần ba số tỉnh là có thể thống kê được số hồ sơ nộp qua mạng. Một vấn đề đặt ra là tại nhiều địa phương có số lượng thủ tục ở mức độ 3, mức độ 4 cao, nhưng trên thực tế thì số lượng hồ sơ nộp qua mạng rất thấp. Ví dụ, tại Phú Thọ, hiện có 797 thủ tục cấp độ 3, 7 thủ tục cấp độ 4, từ đầu năm 2019 đến nay đã nhận 34.139 hồ sơ làm thủ tục hành chính, nhưng chỉ có 5 hồ sơ nộp qua mạng. Thực trạng này cũng diễn ra tại nhiều địa phương khác với tỷ lệ hồ sơ nộp qua mạng chiếm chưa đến 1% số hồ sơ tiếp nhận như Hoà Bình (0,74%), Hưng Yên (0,21%), Bình Định (0,91%), Tiền Giang (0,95%), Trà Vinh (0,59%), Lâm Đồng (0,28%), Hải Dương (0,61%). Đây là con số thống kê chưa đầy đủ do rất nhiều địa phương không công khai tỷ lệ này.

Hộp 7. Cổng dịch vụ công trực tuyến của Quảng Ninh

Quảng Ninh là một trong những địa phương có Cổng dịch vụ công trực tuyến hiện đại nhất cả nước. Theo thống kê trên Cổng này, tính đến 20/11/2019, tỉnh có 17.686 thủ tục mức độ 3, 2.360 thủ tục mức độ 4 trên tổng số 27.895 thủ tục hành chính (lưu ý các thủ tục chung tên gọi nhưng được thực hiện ở các huyện, xã khác nhau thì được tính theo số huyện, xã).

Cũng vào ngày 20/11/2019, Số lượng hồ sơ làm thủ tục hành chính được Cổng dịch vụ công trực tuyến của Quảng Ninh thống kê là 666.090 hồ sơ, trong đó có 210.829 hồ sơ nộp qua mạng, chiếm tỷ lệ 31,65%, cao nhất trong những tỉnh có công bố thông tin. Đây là địa phương duy nhất hoàn thành nhiệm vụ tỷ lệ hồ sơ trực tuyến đạt ít nhất 30% trên tổng số hồ sơ tiếp nhận mà Chính phủ giao cho các bộ và UBND các tỉnh.

Hiện nay, có tình trạng một số cán bộ địa phương từ chối nhận hồ sơ giấy và yêu cầu doanh nghiệp và người dân phải nộp hồ sơ điện tử qua máy tính ngay tại cơ quan làm thủ tục hoặc qua máy tính cá nhân. Đây là hành động gây tranh cãi. Một mặt điều này giúp đẩy nhanh quá trình ứng dụng công nghệ thông tin trong làm thủ tục hành chính. Nhưng mặt khác, việc từ chối nhận hồ sơ giấy là không thực hiện đúng so với yêu cầu bắt buộc của pháp luật. Rất nhiều trường hợp các cơ quan nhà nước đã sử dụng biện pháp từ chối nhận hồ sơ giấy để tăng tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận điện tử nhằm báo cáo thành tích.

Nạp tiền vào ví điện tử không thông qua tài khoản ngân hàng

Nghị quyết 02 giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng Phương án nạp tiền vào ví điện tử không thông qua tài khoản ngân hàng. Đầu năm 2019, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam soạn thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 38/2014/TT-NHNN về dịch vụ trung gian thanh toán và công bố dự thảo, lấy ý kiến rộng rãi. Nhiều doanh nghiệp đã đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đưa luôn nội dung về nạp tiền vào ví không qua tài khoản ngân hàng vào Thông tư này. Tuy nhiên, đại diện cơ quan soạn thảo giải trình là nội dung này sẽ được đưa vào Nghị định sửa đổi/thay thế Nghị định 101 về thanh toán không dùng tiền mặt và sẽ được trình Chính phủ vào tháng 12/2019. Đến thời điểm đầu tháng 12 thì Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã công bố dự thảo Nghị định này để lấy ý kiến rộng rãi.

Tiêu chuẩn cơ sở QR code phục vụ cho hoạt động thanh toán

Ngày 05/10/2018, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định của Thống đốc công bố Tiêu chuẩn cơ sở đặc tả kỹ thuật QR Code⁷ trong lĩnh vực thanh toán tại Việt Nam. Đây là cơ sở để bảo đảm khả năng tương thích giữa các giải pháp thanh toán trên nền tảng QR Code⁸. Nghị quyết 02 giao nhiệm vụ cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam yêu cầu các ngân hàng thương mại, các tổ chức trung gian thanh toán phải áp dụng Tiêu chuẩn cơ sở QR code này.

Theo phản ánh của các ngân hàng thương mại và doanh nghiệp trung gian thanh toán thì quá trình áp dụng Tiêu chuẩn cơ sở QR Code này vẫn còn nhiều vướng mắc. Tiêu chuẩn này được xây dựng trên cơ sở tiêu chuẩn của một vài doanh nghiệp, nên một số doanh nghiệp khác cũng có lo ngại về nguy cơ phải chuyển đổi hệ thống của mình hoặc phải thông qua hệ thống của một công ty khác.

Quy định cho phép các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp được chi trả phí dịch vụ cho các đơn vị thanh toán điện tử

Theo phản ánh của các doanh nghiệp, việc cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử cho các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp gặp khó khăn khi hạch toán chi phí trả cho các ngân hàng hoặc doanh nghiệp trung gian thanh toán. Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp không được phép tính phần phí này vào mức phí hoặc lệ phí cho người dân và doanh nghiệp mà buộc phải tự chi trả. Nhiều đơn vị, dù có sẵn nguồn tiền để chi trả cũng gặp khó khăn do không biết sẽ hạch toán khoản chi này như thế nào.

Chính phủ đã giao Bộ Tài chính hướng dẫn việc hạch toán chi phí này. Tuy nhiên, đến thời điểm này thì vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này.

7/ Mã QR (Quick response code) - mã phản hồi nhanh hay còn gọi là mã vạch ma trận
8/ https://sbv.gov.vn/webcenter/portal/m/menu/trangchu/ddnhnn/nctd/nctd_chitiet

HỆ SINH THÁI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO

Nhiệm vụ phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được đưa vào Nghị quyết 02, với một số nhiệm vụ chính giao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học Công nghệ và một số bộ ngành khác.

Hộp 8. Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày 02/10/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1269/QĐ-TTg thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia nhằm thực hiện hỗ trợ, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng trên nền tảng phát triển khoa học và công nghệ.

Trung tâm sẽ hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ với các công nghệ đặc trưng của Cách mạng Công nghiệp 4.0 nói chung, không hạn chế theo ngành, lĩnh vực kinh tế. Tuy nhiên, trong định hướng hoạt động ưu tiên, trước mắt Trung tâm sẽ tập trung vào các lĩnh vực: (1) nhà máy thông minh; (2) thành phố thông minh; (3) truyền thông số; (4) công nghiệp an ninh mạng; (5) công nghệ môi trường.

Trung tâm Đổi mới Sáng tạo Quốc gia cần 6 phân khu chức năng, gồm: (1) trung tâm dịch vụ tích hợp; (2) không gian làm việc cho các công ty công nghệ lớn trong và ngoài nước đặt văn phòng làm việc (coporate space); (3) không gian làm việc chung (startup co-working space); (4) khu các phòng thí nghiệm, xưởng chế tạo nguyên mẫu (open shared labs); (5) khu trưng bày sản phẩm, trong đó có các trung tâm trình diễn sản phẩm, nhà máy mẫu (showcase facilities); (6) khu không gian sự kiện (event space).

Hiện nay, Trung tâm đang trong giai đoạn xây dựng các quy chế, bộ máy và làm các thủ tục đầu tư xây dựng tại Hà Nội và Hoà Lạc.

Một đề án xây dựng chính sách thử nghiệm đối với lĩnh vực công nghệ tài chính (fintech) cũng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện và trình Chính phủ.

Hộp 9. Sandbox dành cho Fintech

Hiện nay, thị trường tài chính toàn cầu đã chứng kiến sự ra đời và xâm nhập mạnh mẽ của các tổ chức phi ngân hàng, cung cấp các giải pháp công nghệ tài chính (Fintech). Một số doanh nghiệp Việt Nam cũng bắt đầu tham gia vào lĩnh vực này. Các quy định pháp lý trong lĩnh vực này vốn được thiết kế dành cho hệ thống ngân hàng trở nên không còn phù hợp với mô hình kinh doanh mới này. Do đó, cần có cơ chế mới, linh hoạt hơn, để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp fintech phát triển, nhưng vẫn phải bảo đảm giảm thiểu các nguy cơ rửa tiền, tài trợ khủng bố, bảo mật thông tin...

Kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới cho thấy, hiện nay một số nước đã xây dựng và áp dụng cơ chế thử nghiệm cho hoạt động của các công ty Fintech gọi là “*Regulatory Sandbox*”, trong đó các công ty Fintech hoặc tổ chức tài chính được phép thử nghiệm các sản phẩm, dịch vụ tài chính ngân hàng đổi mới, sáng tạo trong một quy mô nhỏ (phạm vi và số lượng khách hàng hạn chế) dưới sự hỗ trợ và giám sát của các cơ quan quản lý trong thời gian nhất định trước khi cơ quan quản lý quyết định được phép hay không được phép cung ứng dịch vụ chính thức ra thị trường.

Để tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đề nghị xây dựng một Nghị định về cơ chế sandbox dành cho Fintech. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định bao gồm hoạt động cung ứng các giải pháp, sản phẩm và dịch vụ Fintech của các tổ chức không phải ngân hàng và các giải pháp Fintech hỗ trợ cho hoạt động của các tổ chức tín dụng tại Việt Nam.

Hiện nay, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã trình Thủ tướng Chính phủ Đề án lần thứ 02 sau khi tiếp thu ý kiến của các Bộ ngành. Tuy nhiên, một số ý kiến cho rằng Nghị định này cần được xây dựng theo quy trình đầy đủ chứ không phải là quy trình rút gọn.

Nội dung quan trọng nhất của Nghị định là ủy quyền cho một đơn vị đầu mối nhằm tiếp nhận, thẩm định các hồ sơ xin thử nghiệm và thẩm quyền chấp thuận cho sản phẩm thử nghiệm.

Tại cấp địa phương, cộng đồng khởi nghiệp sáng tạo được thúc đẩy chủ yếu ở 3 thành phố lớn là Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Trong khi đó, ở các tỉnh, thành phố khác, hoạt động khởi nghiệp nói chung và khởi nghiệp sáng tạo nói riêng còn khá hạn chế. Do đó, chính quyền các địa phương cần nghiên cứu tiềm năng sẵn có của địa phương để từ đó có giải pháp liên kết các bên liên quan đến đổi mới sáng tạo như các trường đại học, cao đẳng, các viện nghiên cứu địa phương và các tổ chức cá nhân có năng lực phát triển các sản phẩm với giá trị bản địa. Gần đây một vài tỉnh, thành phố đã tăng cường các hoạt động khuyến khích khởi nghiệp sáng tạo tại địa phương mình thông qua các kế hoạch hành động riêng của địa phương, có thể kể tới như Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Dương, Bến Tre và Kiên Giang.

Hộp 10. Bến Tre và phong trào “Đồng khởi khởi nghiệp”

Bến Tre là địa phương tích cực với phong trào thúc đẩy khởi nghiệp và khởi nghiệp sáng tạo. UBND tỉnh Bến Tre đã xây dựng một chương trình hành động với tên gọi “Bến Tre – Đồng khởi khởi nghiệp”. Tỉnh phấn đấu đến hết năm 2020 sẽ có thêm 2500 doanh nghiệp mới, trong đó có 500 doanh nghiệp khởi nghiệp. Tỉnh Bến Tre đã xây dựng một Hội đồng Tư vấn Khởi nghiệp và Phát triển Doanh nghiệp với sự tham gia của đại diện các Sở ngành, các UBND huyện, các ban tham mưu, và cơ quan truyền thông. Các hoạt động chính của Hội đồng gồm thực hiện tuyên truyền về khởi nghiệp; đào tạo kiến thức khởi nghiệp; kết nối hoạt động khởi nghiệp; và nghiên cứu các chính sách ưu đãi hỗ trợ khởi nghiệp.

Nhiều hoạt động nêu trên đã được triển khai trong năm qua như xây dựng website “Đồng khởi khởi nghiệp”, tổ chức các cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp, truyền thông, tập huấn khởi nghiệp ở các trường trung học phổ thông, biên soạn và đưa môn học “Tìm hiểu nghề kinh doanh” vào chương trình học trung học phổ thông, tổ chức một số diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp và diễn đàn về phát triển thương hiệu, kết nối cộng đồng khởi nghiệp. Tỉnh Bến Tre cũng thành lập Quỹ đầu tư khởi nghiệp tỉnh qua nguồn vốn xã hội hóa nhằm đầu tư, cho vay với doanh nghiệp khởi nghiệp. Một gói tín dụng ưu đãi dành cho doanh nghiệp khởi nghiệp có trị giá 1.000 tỷ đồng cũng đã được hình thành.



CÁC NHIỆM VỤ TẠI NGHỊ QUYẾT 35



MỤC TIÊU 1 TRIỆU DOANH NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020

Nghị quyết 35 năm 2016 của Chính phủ đặt ra mục tiêu cả nước có ít nhất 1 triệu doanh nghiệp hoạt động vào năm 2020. Theo tính toán trong bảng, nếu có thể duy trì được mức tăng trưởng số doanh nghiệp trong giai đoạn 2015-2018 thì đến ngày 31/12/2020, cả nước sẽ có 984.003 doanh nghiệp, đạt 98,4% so với mục tiêu đề ra. Tốc độ tăng số doanh nghiệp trung bình cả nước trong 3 năm 2015-2018 là 17,3% mỗi năm. Như vậy, trong khoảng thời gian còn lại, cần có những biện pháp cải cách mạnh mẽ hơn rất nhiều không chỉ về gia nhập thị trường mà còn cả các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp thì mới có thể đạt được mục tiêu đề ra về số doanh nghiệp tại Nghị quyết 35.

Năm 2016, đầu nhiệm kỳ Chính phủ hiện nay, theo chỉ đạo của Chính phủ, tất cả các địa phương trên cả nước đã ký cam kết với VCCI về việc cải thiện môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp, trong đó, có 40/63 tỉnh thành đã có nội dung cam kết về số lượng doanh nghiệp tính đến 2020. Theo tính toán, nếu vẫn duy trì tốc độ tăng doanh nghiệp như trong 3 năm 2015-2018 thì sẽ có 27/40 tỉnh thành đạt và vượt cam kết, và có 13/40 tỉnh thành không đạt được số lượng doanh nghiệp như đã cam kết.

Địa phương có mức cam kết cao nhất là Bắc Giang, phấn đấu trong 5 năm tăng 341% số doanh nghiệp, từ 2.043 lên 9.000 doanh nghiệp. Đến 2018, Bắc Giang đã có 5451 doanh nghiệp, tăng 167%, và nếu tiếp tục duy trì tốc độ tăng này thì đến 2020, Bắc Giang sẽ có 10.486 doanh nghiệp, tăng 413% so với năm 2015, đạt 117% so với cam kết. Đây cũng là địa phương có tốc độ tăng doanh nghiệp cao nhất cả nước, trung bình 39% mỗi năm.

Đồng Nai là tỉnh có tỷ lệ tăng doanh nghiệp nhanh thứ 2 cả nước, trung bình đạt 32% cho giai đoạn 2015-2018. Tỉnh này cam kết tăng số doanh nghiệp từ 9.188 lên 25.000 doanh nghiệp, tức là tăng 172% trong 5 năm, và nếu duy trì tốc độ như hiện nay thì Đồng Nai sẽ có 36.968 doanh nghiệp vào năm 2020, vượt Hải Phòng và Đà Nẵng trở thành địa phương có số doanh nghiệp cao thứ 4 cả nước, sau Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội và Bình Dương.

Vĩnh Phúc cũng là một tỉnh có mức cam kết rất cao, từ 2.893 doanh nghiệp lên 10.000 doanh nghiệp. Tỉnh này cũng là một trong những tỉnh có tốc độ tăng doanh nghiệp cao nhất, 30% mỗi năm, và dự kiến sẽ đạt 10.860 doanh nghiệp vào năm 2020.

Ngoài Bắc Giang, Đồng Nai và Vĩnh Phúc, còn phải kể đến một số tỉnh có tỷ lệ tăng doanh nghiệp rất nhanh như Bắc Ninh (30% mỗi năm), Hải Phòng (30%), Hưng Yên (29%), Lạng Sơn (27%), Thái Nguyên (26%), Khánh Hoà (27%), Bình Dương (28%), Bình Phước (26%), Bạc Liêu (27%).

Một số tỉnh có tốc độ tăng doanh nghiệp thấp như Kon Tum 9%, Phú Yên 8%, Quảng Trị 8%, Điện Biên 6%. Các tỉnh này sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng số doanh nghiệp đã cam kết.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5, khoá XII vừa qua đã xác định mục tiêu phấn đấu đến năm 2025 có hơn 1,5 triệu doanh nghiệp và đến năm 2030 có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp. Đây là mục tiêu không đơn giản và đòi hỏi nhiều nỗ lực của các bộ ngành và địa phương để có thể đạt được.

	Số doanh nghiệp đến 31/12/2015	Số doanh nghiệp cam kết đến 2020 (số tuyệt đối)	Số doanh nghiệp cam kết đến 2020 (số tương đối)	Số doanh nghiệp đến 31/12/2018	Tỷ lệ tăng 2015 - 2018	Số doanh nghiệp 2018 so với cam kết	Số doanh nghiệp dự kiến năm 2020 nếu duy trì tốc độ tăng 2015-2018 (số tuyệt đối)	Số doanh nghiệp dự kiến năm 2020 nếu duy trì tốc độ tăng 2015-2018 (số tương đối)	Tỷ lệ đạt theo cam kết đến 2020 (nếu duy trì tốc độ tăng 2015-2018)	Trung bình năm
Cả nước	442.485	1.000.000		714.755	62%	71%	984.003	122%	98%	17,3%
Đồng bằng sông Hồng										
Hà Nội	103.684	Không cam kết		143.119	38%		177.428	71%		11,3%
Quảng Ninh	4.415	Không cam kết		8.455	92%		13.039	195%		24,2%
Vĩnh Phúc	2.893	10.000	246%	6.398	121%	64%	10.860	275%	109%	30,3%
Bắc Ninh	4.486	8.075	80%	9.915	121%	123%	16.823	275%	208%	30,3%
Hải Dương	4.612	6.918	50%	8.208	78%	119%	12.054	161%	174%	21,2%
Hải Phòng	9.791	Không cam kết		21.613	121%		36.642	274%		30,2%
Hưng Yên	3.048	6.096	100%	6.602	117%	108%	11.052	263%	181%	29,4%
Thái Bình	2.575	Không cam kết		4.838	88%		7.366	186%		23,4%
Hà Nam	2.182	5.500	152%	3.751	72%	68%	5.383	147%	98%	19,8%
Nam Định	3.337	Không cam kết		5.475	64%		7.616	128%		17,9%
Ninh Bình	2.232	Không cam kết		3.950	77%		5.779	159%		21,0%
Trung du và miền núi phía Bắc										
Hà Giang	730	1.168	60%	1.138	56%	97%	1.530	110%	131%	16,0%
Cao Bằng	681	1.022	50%	998	47%	98%	1.288	89%	126%	13,6%
Bắc Kạn	418	1.300	211%	662	58%	51%	899	115%	69%	16,6%
Tuyên Quang	819	1.400	71%	1.275	56%	91%	1.713	109%	122%	15,9%
Lào Cai	1.347	Không cam kết		2.582	92%		3.984	196%		24,2%
Điện Biên	859	1.435	67%	1.026	19%	71%	1.155	34%	80%	6,1%
Lai Châu	664	996	50%	1.125	69%	113%	1.599	141%	161%	19,2%
Sơn La	1.124	Không cam kết		1.728	54%		2.302	105%		15,4%
Yên Bái	1.060	1.900	79%	1.513	43%	80%	1.918	81%	101%	12,6%
Hoà Bình	1.601	Không cam kết		2.169	35%		2.656	66%		10,7%
Thái Nguyên	2.099	4.222	101%	4.235	102%	100%	6.762	222%	160%	26,4%
Lạng Sơn	851	1.370	61%	1.746	105%	127%	2.819	231%	206%	27,1%
Bắc Giang	2.043	9.000	341%	5.451	167%	61%	10.486	413%	117%	38,7%
Phú Thọ	2.716	7.500	176%	4.722	74%	63%	6.827	151%	91%	20,2%
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung										
Thanh Hoá	5.786	Không cam kết		11.127	92%		17.207	197%		24,4%
Nghệ An	6.526	13.000	99%	11.706	79%	90%	17.282	165%	133%	21,5%
Hà Tĩnh	3.109	6.218	100%	4.448	43%	72%	5.648	82%	91%	12,7%
Quảng Bình	2.643	7.000	165%	4.034	53%	58%	5.348	102%	76%	15,1%
Quảng Trị	2.074	3.274	58%	2.619	26%	80%	3.060	48%	93%	8,1%
Thừa Thiên Huế	3.020	Không cam kết		4.303	42%		5.449	80%		12,5%

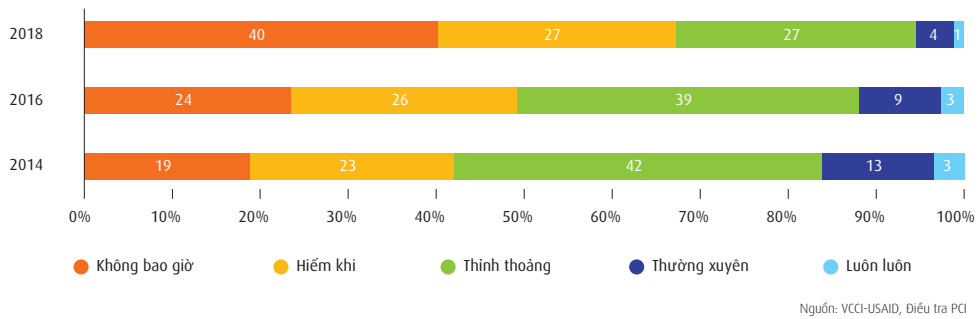
Đà Nẵng	11.514	Không cam kết		20.375	77%		29.809	159%		21,0%
Quảng Nam	3.716	7.500	102%	6.481	74%	86%	9.390	153%	125%	20,4%
Quảng Ngãi	2.623	Không cam kết		4.723	80%		6.990	167%		21,7%
Bình Định	4.082	7.500	84%	6.200	52%	83%	8.192	101%	109%	14,9%
Phú Yên	1.636	3.272	100%	2.067	26%	63%	2.416	48%	74%	8,1%
Khánh Hòa	5.085	7.628	50%	10.401	105%	136%	16.760	230%	220%	26,9%
Ninh Thuận	1.297	Không cam kết		2.079	60%		2.848	120%		17,0%
Bình Thuận	2.915	Không cam kết		4.455	53%		5.911	103%		15,2%
Tây Nguyên										
Kon Tum	1.208	Không cam kết		1.571	30%		1.872	55%		9,2%
Gia Lai	2.232	Không cam kết		3.611	62%		4.976	123%		17,4%
Đắk Lắk	2.859	10.000	250%	5.473	91%	55%	8.438	195%	84%	24,2%
Đắk Nông	1.090	2.180	100%	1.956	79%	90%	2.888	165%	132%	21,5%
Lâm Đồng	3.475	6.989	101%	5.878	69%	84%	8.345	140%	119%	19,1%
Đông Nam Bộ										
Bình Phước	2.229	3.344	50%	4.471	101%	134%	7.111	219%	213%	26,1%
Tây Ninh	2.348	4.500	92%	3.842	64%	85%	5.335	127%	119%	17,8%
Bình Dương	13.245	26.490	100%	27.566	108%	104%	44.935	239%	170%	27,7%
Đồng Nai	9.188	25.000	172%	21.183	131%	85%	36.968	302%	148%	32,1%
Bà Rịa Vũng Tàu	6.786	13.572	100%	9.611	42%	71%	12.121	79%	89%	12,3%
Tp. Hồ Chí Minh	148.886	Không cam kết		228.267	53%		303.507	104%		15,3%
Đồng Bằng Sông Cửu Long										
Long An	4.627	Không cam kết		8.883	92%		13.721	197%		24,3%
Tiền Giang	2.990	5.980	100%	4.347	45%	73%	5.579	87%	93%	13,3%
Bến Tre	1.925	2.500	30%	3.169	65%	127%	4.418	130%	177%	18,1%
Trà Vinh	1.230	1.845	50%	1.878	53%	102%	2.490	102%	135%	15,1%
Vĩnh Long	1.772	4.200	137%	2.454	38%	58%	3.049	72%	73%	11,5%
Đồng Tháp	2.155	4.000	86%	3.266	52%	82%	4.309	100%	108%	14,9%
An Giang	2.886	Không cam kết		4.470	55%		5.984	107%		15,7%
Kiên Giang	4.091	Không cam kết		7.375	80%		10.924	167%		21,7%
Cần Thơ	4.649	9.298	100%	7.824	68%	84%	11.070	138%	119%	18,9%
Hậu Giang	1.347	1.886	40%	1.899	41%	101%	2.388	77%	127%	12,1%
Sóc Trăng	1.591	Không cam kết		2.324	46%		2.992	88%		13,5%
Bạc Liêu	868	Không cam kết		1.779	105%		2.870	231%		27,0%
Cà Mau	2.464	6.500	164%	3.406	38%	52%	4.226	72%	65%	11,4%

*) Một số địa phương cam kết trong khoảng thi lấy mức thấp nhất. Một số địa phương cam kết cả số tương đối và số tuyệt đối thi lấy số thấp nhất.

SỰ ỔN ĐỊNH, NHẤT QUẢN, DỄ DỰ BÁO CỦA CHÍNH SÁCH

Một trong những nguyên tắc được nhấn mạnh của Nghị quyết 35 là các cơ quan nhà nước phải bảo đảm sự ổn định, nhất quán và dễ dự báo của chính sách.

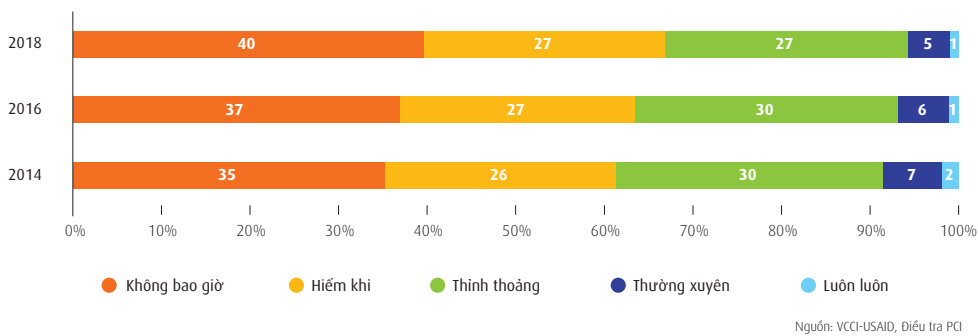
Hình 26. Khả năng dự đoán thay đổi về nội dung chính sách đối với các quy định pháp luật của Trung ương



Kết quả điều tra PCI cho thấy, các doanh nghiệp cho rằng khả năng dự đoán thay đổi chính sách đối với quy định pháp luật của Trung ương có xu hướng giảm trong các năm qua. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết họ luôn luôn hoặc thường xuyên dự đoán được thay đổi chính sách giảm từ mức 16% trong năm 2014 xuống còn 5% trong năm 2018. Trong khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp không bao giờ hoặc hiếm khi dự đoán được nội dung chính sách tăng từ mức 42% trong năm 2014 lên mức 67% trong năm 2018. Sự suy giảm khả năng dự đoán chính sách này là xu hướng nhất quán trong 5 năm qua. Đây là một thực tế rất đáng quan ngại về môi trường đầu tư tại Việt Nam.

Không chỉ có sự suy giảm về khả năng dự đoán nội dung chính sách, khảo sát PCI còn chỉ ra sự suy giảm về khả năng dự đoán việc thực thi chính sách của các cơ quan nhà nước. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết họ luôn luôn hoặc thường xuyên dự đoán được việc thực thi các quy định pháp luật của cơ quan nhà nước giảm từ mức 9% năm 2014 xuống mức 6% trong năm 2018. Đồng thời, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết họ không bao giờ hoặc hiếm khi dự đoán được việc thực thi chính sách cũng tăng từ mức 61% lên mức 67%.

Hình 27. Khả năng dự đoán được trong thực thi chính sách của địa phương đối với các quy định pháp luật của Trung ương



Như vậy, có sự thay đổi khá nhất quán về khả năng dự đoán môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, cả về nội dung chính sách lẫn thực thi chính sách. Nguyên tắc của Nghị quyết 35 về việc các cơ quan nhà nước phải bảo đảm sự ổn định, nhất quán và dễ dự báo của chính sách đang gặp nhiều thách thức.

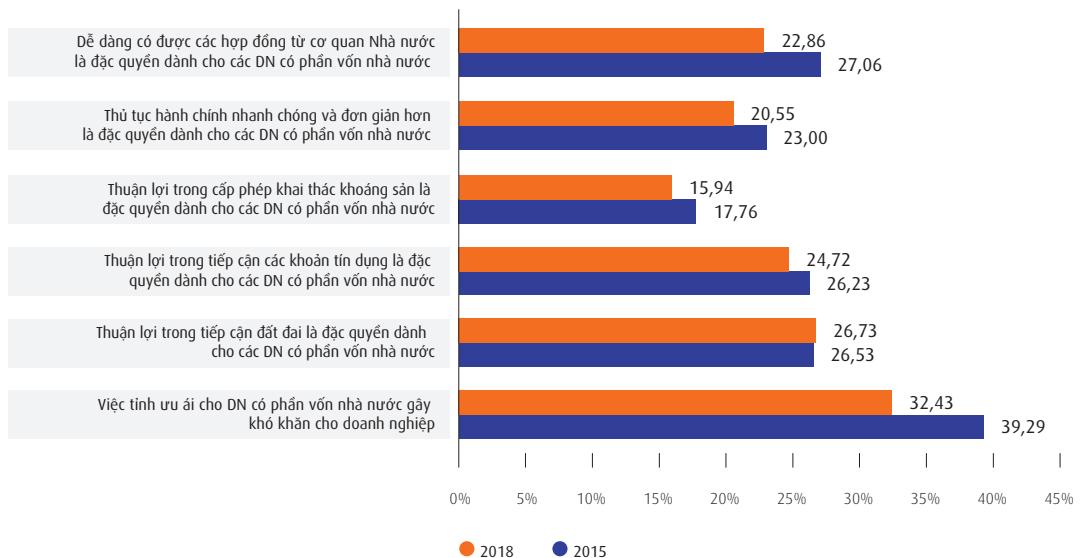
NGUYÊN TẮC CẠNH TRANH BÌNH ĐẲNG

Nghị quyết 35 đưa ra nguyên tắc cạnh tranh bình đẳng, theo đó không được phân biệt đối xử với các doanh nghiệp dựa trên thành phần kinh tế, đặc biệt là trong việc tiếp cận các nguồn lực, cơ hội kinh doanh. Khảo sát PCI có hỏi các doanh nghiệp dân doanh trong nước về cảm nhận của họ về việc chính quyền địa phương ưu ái các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp thân hữu, doanh nghiệp lớn không? Đây là những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá mức độ bảo đảm cạnh tranh bình đẳng khi thực hiện Nghị quyết 35.

Khi nhận xét về vấn đề cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp có vốn Nhà nước, tỷ lệ doanh nghiệp dân doanh cho rằng có sự không bình đẳng nhìn chung có xu hướng giảm trong giai đoạn từ 2015 đến 2018. Các cảm nhận nói chung như liệu chính quyền có ưu ái doanh nghiệp nhà nước, liệu các doanh nghiệp nhà nước có đặc quyền trong tiếp cận tín dụng, tiếp cận quyền khai thác khoáng sản, làm thủ tục hành chính hay tham gia các gói thầu mua sắm công đều giảm.

Tuy nhiên, vấn đề duy nhất có diễn biến xấu là tình trạng ưu ái, trao đặc quyền cho doanh nghiệp nhà nước trong việc tiếp cận đất đai. Không chỉ vậy, đất đai cũng là nguồn lực mà có sự phân biệt đối xử rõ ràng nhất khi trao nó cho doanh nghiệp tư nhân hay doanh nghiệp nhà nước.

Hình 28. Tỷ lệ doanh nghiệp dân doanh cho rằng có sự cạnh tranh không bình đẳng với các doanh nghiệp nhà nước qua các năm

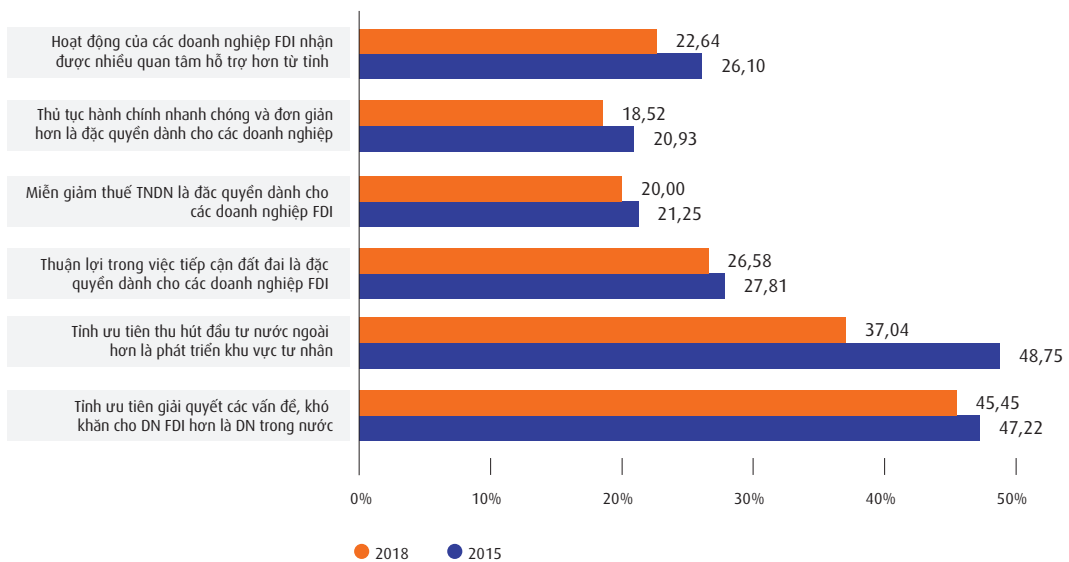


Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Tiếp tục xem xét vấn đề cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp dân doanh trong nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thì thấy rằng, về tổng thể mức độ phân biệt đối xử cũng có xu hướng giảm qua các năm. Các ưu đãi dành cho các doanh nghiệp FDI như được quan tâm hỗ trợ hơn, làm thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, được ưu tiên thu hút đầu tư, được ưu tiên giải quyết vấn đề, khó khăn thì đều có chiều hướng giảm trong 4 năm qua.

Tuy nhiên, lại một lần nữa, tiếp cận đất đai là vấn đề có cảm nhận sự bất bình đẳng lớn nhất giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp dân doanh lại không được cải thiện đáng kể. Rõ ràng, vấn đề bình đẳng trong quyền tiếp cận đất đai

Hình 29. Tỷ lệ doanh nghiệp dân doanh cho rằng có sự cạnh tranh không bình đẳng với các doanh nghiệp FDI qua các năm

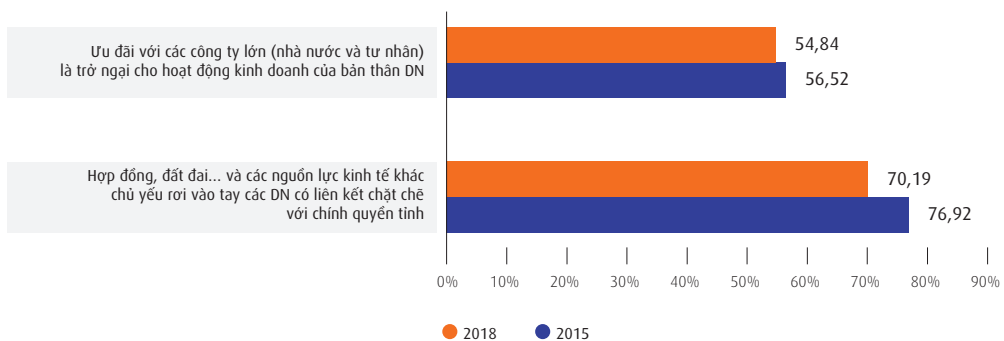


Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Ngoài vấn đề cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI, khảo sát PCI còn hỏi các doanh nghiệp dân doanh cảm nhận về sự bất bình đẳng với các doanh nghiệp thân hữu và doanh nghiệp lớn. Kết quả cho thấy, có một sự chuyển biến nhẹ trong tình trạng ưu đãi doanh nghiệp lớn hơn so với doanh nghiệp nhỏ. Đối với vấn đề ưu đãi doanh nghiệp thân hữu thì có sự giảm điểm mạnh hơn, từ 77% năm 2015 xuống còn 70% trong năm 2018.

Tuy nhiên, nếu so sánh giữa các sự phân biệt đối xử thì tình trạng ưu ái doanh nghiệp nhà nước, ưu ái doanh nghiệp FDI không nghiêm trọng bằng việc ưu ái các doanh nghiệp thân hữu. Trong 4 năm khảo sát, cao nhất cũng chỉ có 41% doanh nghiệp cho rằng có sự ưu ái doanh nghiệp nhà nước, hay cao nhất chỉ có 49% doanh nghiệp cho rằng có sự ưu ái các doanh nghiệp FDI, thì tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng có sự ưu ái doanh nghiệp thân hữu, doanh nghiệp thân hữu chưa bao giờ dưới 70%. Đây là vấn đề khá nghiêm trọng và cần có nghiên cứu những giải pháp căn cơ hơn, bởi lẽ việc nhận biết và ngăn chặn những đặc quyền dành cho doanh nghiệp thân hữu khó khăn hơn rất nhiều.

Hình 30. Tỷ lệ doanh nghiệp dân doanh cho rằng có sự cạnh tranh không bình đẳng với các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp thân hữu qua các năm



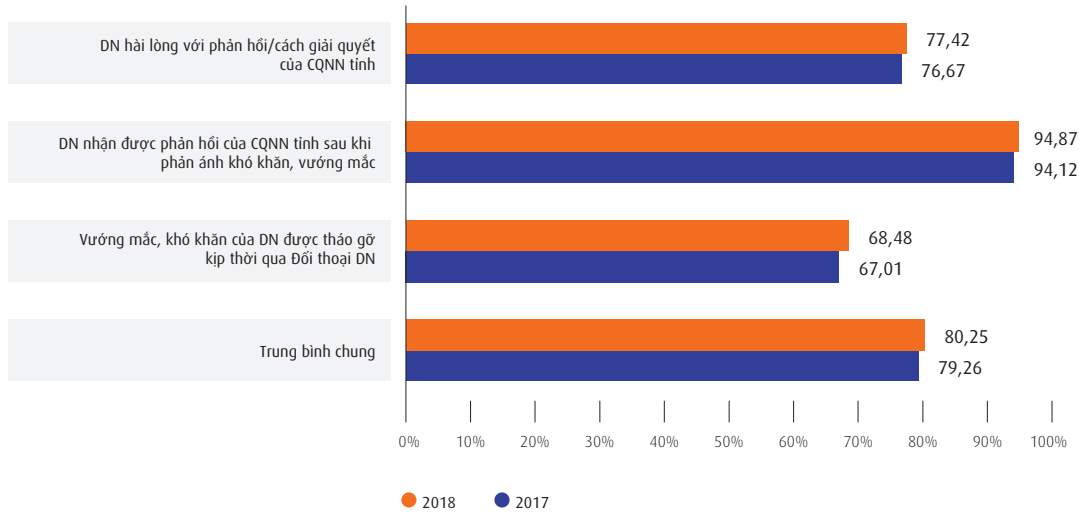
Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI



TỔ CHỨC ĐỐI THOẠI GIẢI QUYẾT VƯỚNG MẮC CHO DOANH NGHIỆP

Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng với hoạt động đối thoại, giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp đã tăng lên trong năm 2018 so với 2017. Tuy mức tăng còn khiêm tốn, nhưng cả 3 nội dung đánh giá đều có sự cải thiện, gồm có (1) doanh nghiệp hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của chính quyền tỉnh; (2) doanh nghiệp nhận được phản hồi của chính quyền tỉnh sau khi phản ánh khó khăn vướng mắc; và (3) vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua đối thoại DN.

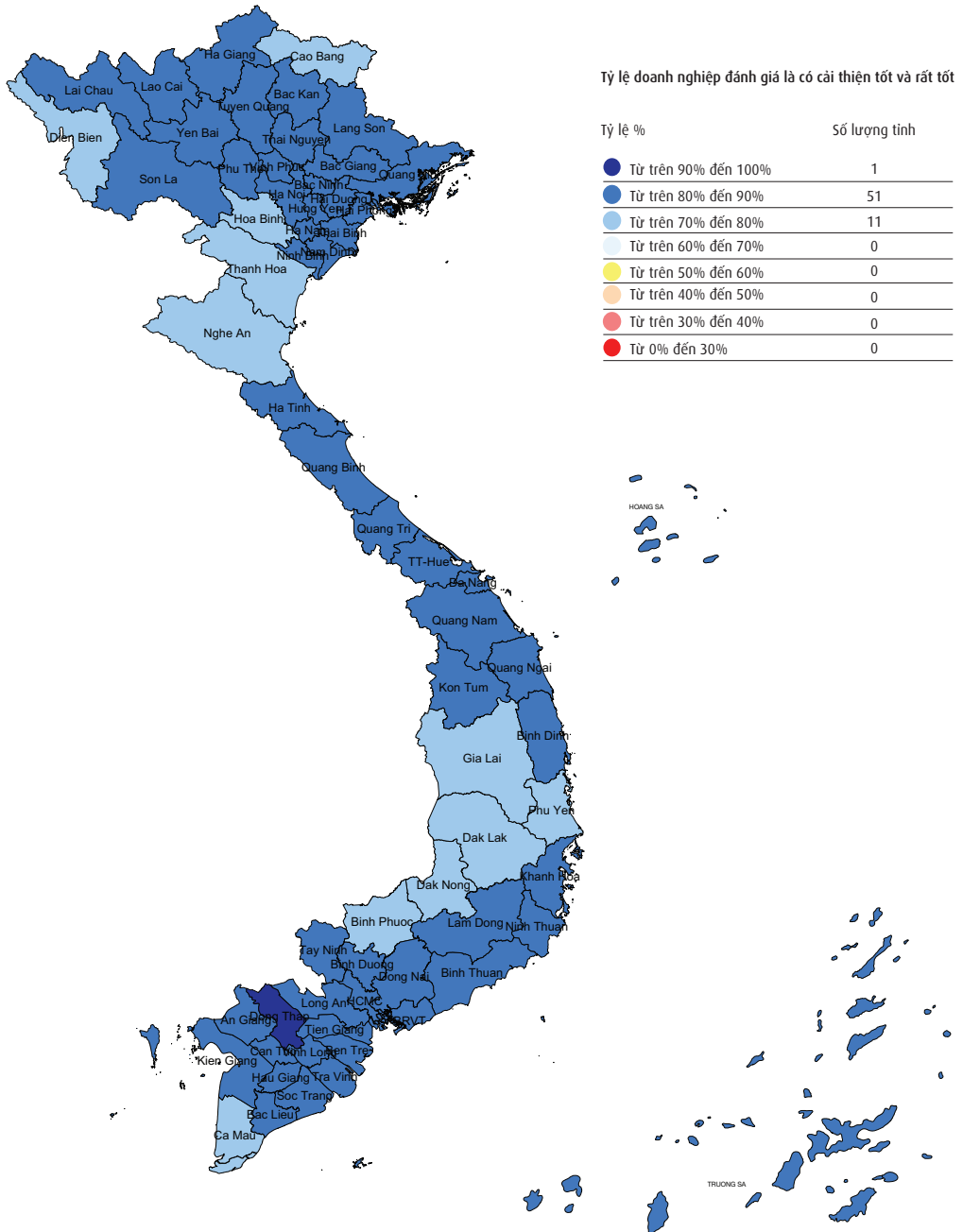
Hình 31. Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng với công tác tổ chức đối thoại, giải quyết vướng mắc của chính quyền



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Một số địa phương làm rất tốt công tác đối thoại với doanh nghiệp như Đồng Tháp, Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Ninh và được các doanh nghiệp đánh giá cao. Ngược lại, theo phản hồi từ doanh nghiệp, Điện Biên, Cao Bằng, Cà Mau và Bình Phước là những tỉnh cần cải thiện nhiều hơn trong công tác đối thoại với doanh nghiệp cả tần suất và chất lượng đối thoại.

Hình 32. Doanh nghiệp đánh giá công tác giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp theo Nghị quyết 35



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Hộp 11. An Giang - Thực hiện “Ngày không viết” và “Ngày không hẹn” tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cơ quan hành chính các cấp

Tỉnh An Giang là một trong những tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long tích cực nhất với công tác cải cách hành chính và tạo thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp. Trong năm 2018 và 2019, chính quyền tỉnh đã thực hiện nhiều cuộc đối thoại với doanh nghiệp nhằm tìm kiếm các giải pháp và sáng kiến cải cách môi trường kinh doanh trên tinh thần thực hiện các nghị quyết liên quan như Nghị quyết 19, Nghị quyết 02 và Nghị quyết 35 của Chính phủ.

Tỉnh đã chủ động lập kênh mạng xã hội trên Facebook, Youtube để giao tiếp, phổ biến, hướng dẫn thủ tục hành chính, tiếp nhận phản ánh ý kiến của người dân và doanh nghiệp. Sở Tư pháp tỉnh An Giang cũng ký hợp đồng với Công ty Bưu chính Viễn thông An Giang để cung cấp hạ tầng cho phép Tỉnh ủy, UBND tỉnh thông báo chính sách đến doanh nghiệp và người dân qua tin nhắn một cách trực tiếp và nhanh chóng.

Đặc biệt, thông qua các hoạt động đối thoại, chính quyền tỉnh đã tiếp thu các đề xuất của doanh nghiệp để từ đó ban hành Kế hoạch 356/KH-UBND triển khai mô hình “Ngày không viết, ngày không hẹn”. Mô hình này quy định cụ thể vào một ngày trong tuần, một số TTHC khi người dân đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, cấp xã sẽ được công chức viết hồ sơ và giải quyết ngay. Mô hình này đã mang lại hiệu quả bước đầu, được người dân đồng tình ủng hộ và được UBND tỉnh nhân rộng trong toàn tỉnh. Một số huyện trong tỉnh đã áp dụng sáng kiến này. Chẳng hạn, UBND huyện Tịnh Biên có giải pháp mô hình “3 không”: không hẹn, không viết, không nộp. Tương tự, UBND Tp. Long Xuyên, tổ chức lực lượng đoàn viên thanh niên tình nguyện hướng dẫn, viết hộ và nộp hồ sơ trực tuyến theo yêu cầu của người dân; hồ sơ được giải quyết ngay đối với một số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị.

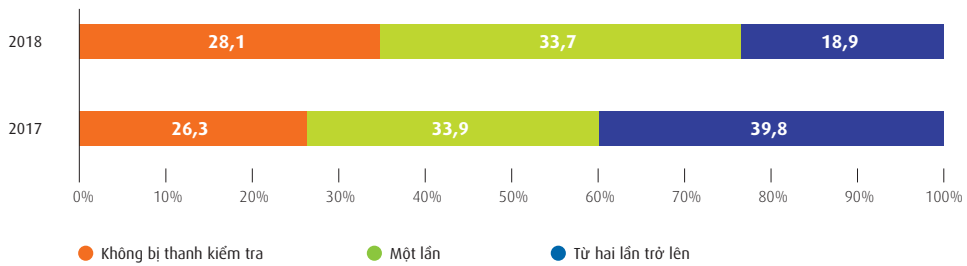
Sáng kiến “Ngày không viết” và “Ngày không hẹn” là sự nỗ lực tạo điều kiện thuận lợi nhất cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính và đã nhận được sự đánh giá cao và nhiệt tình ủng hộ từ đông đảo doanh nghiệp.

MINH BẠCH CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA

Nghị quyết 35 yêu cầu việc thực hiện thanh tra, kiểm tra “theo đúng quy định của pháp luật (không quá một lần/năm); kết hợp thanh tra, kiểm tra liên ngành nhiều nội dung trong một đợt thanh tra, kiểm tra, trừ trường hợp thanh tra, kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật rõ ràng.”

Số lần thanh tra, kiểm tra bình quân hàng năm cao nhất ở Hà Tĩnh (2,3 lần), Bạc Liêu (2,1 lần), Sơn La (2,1 lần), và thấp nhất ở Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh (cùng 1 lần/năm). Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết bị thanh tra, kiểm tra trùng lặp nội dung cao nhất ở Kiên Giang (19,7%), Lai Châu (19,5%), Điện Biên (17,9%), và thấp nhất ở Cần Thơ (1,3%), Tuyên Quang (3,9%), Quảng Ngãi (4,7%).

Hình 33. Số lần doanh nghiệp bị thanh kiểm tra

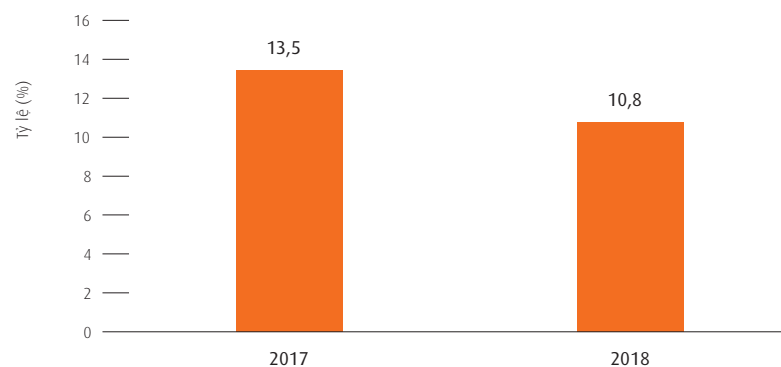


Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Nếu xét trên phạm vi cả nước, số lần thanh kiểm tra doanh nghiệp trong năm 2018 có xu hướng giảm so với năm 2017. Đặc biệt, tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh kiểm tra từ 2 lần trong năm trở lên giảm mạnh từ 39,8% xuống còn 18,9%. Đây là mức giảm tương đối mạnh, chứng tỏ trên bình diện chung thì các cơ quan nhà nước đã chấp hành Chỉ thị 20 của Thủ tướng và Nghị quyết 35. Tuy nhiên, vẫn có 18,9% doanh nghiệp cho biết họ bị thanh kiểm tra từ 2 lần trở lên. Nếu tính tổng số lần thanh kiểm tra trên tổng số doanh nghiệp thì có khoảng nửa triệu cuộc thanh kiểm tra doanh nghiệp là từ lần thứ hai trở lên.

Kết quả điều tra của VCCI trong những năm gần đây cho thấy tình trạng thanh tra, kiểm tra trùng lặp nội dung có chút dấu hiệu cải thiện. Theo kết quả điều tra PCI năm 2018, 10,8% doanh nghiệp cho biết họ bị các cơ quan thanh, kiểm tra trùng lặp nội dung, thấp hơn mức 13,5% của năm 2017. Một đặc điểm khác đáng chú ý đó là trong khi số lần thanh tra, kiểm tra trung bình hàng năm của doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ, và vừa lần lượt là 1,1 lần, 1,8 lần, và 2,7 lần thì số lần thanh, kiểm tra trung bình đối với doanh nghiệp lớn là 3,3 lần. Doanh nghiệp quy mô càng lớn và hoạt động càng lâu năm thường là đối tượng bị thanh tra, kiểm tra nhiều hơn và trùng lặp nội dung cũng nhiều hơn. 22% doanh nghiệp lớn và 14,7% doanh nghiệp thành lập trước năm 2000 bị thanh tra, kiểm tra trùng lặp.

Hình 34. Tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh kiểm tra trùng lặp



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

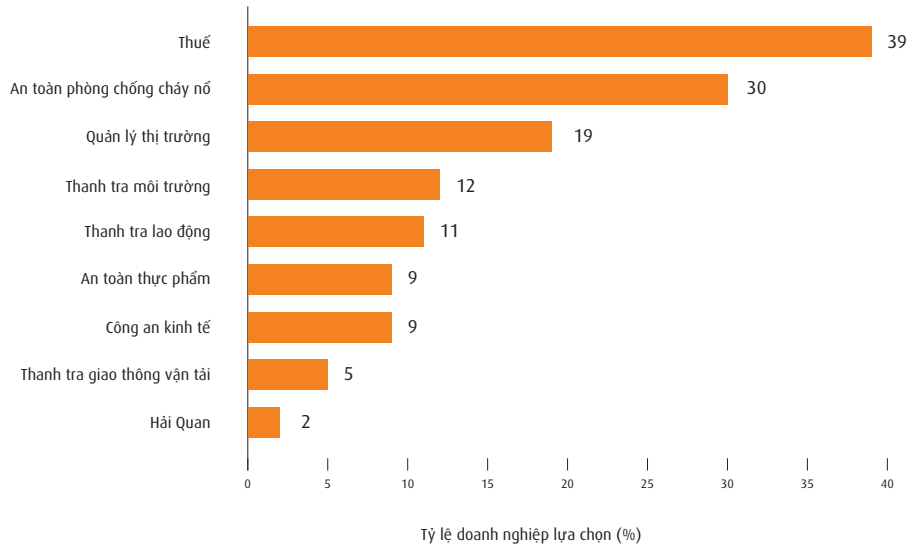
Nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra năm 2017 có bị trùng lặp không?

	Không	Có	Tổng
Quy mô doanh nghiệp			
Doanh nghiệp siêu nhỏ	91.30%	8.70%	100.00%
Doanh nghiệp nhỏ	89.40%	10.60%	100.00%
Doanh nghiệp vừa	86.40%	13.60%	100.00%
Doanh nghiệp lớn	78.00%	22.00%	100.00%
Năm thành lập			
Trước năm 2000	85.30%	14.70%	100.00%
2000-2009	88.30%	11.70%	100.00%
2010-nay	90.40%	9.60%	100.00%
Chung	89.40%	10.60%	100.00%

Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Cũng theo kết quả điều tra PCI, ở các địa phương, những cơ quan thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp nhiều nhất là cơ quan thuế (39% doanh nghiệp lựa chọn), cơ quan an toàn phòng chống cháy nổ (30%), và quản lý thị trường (19%).

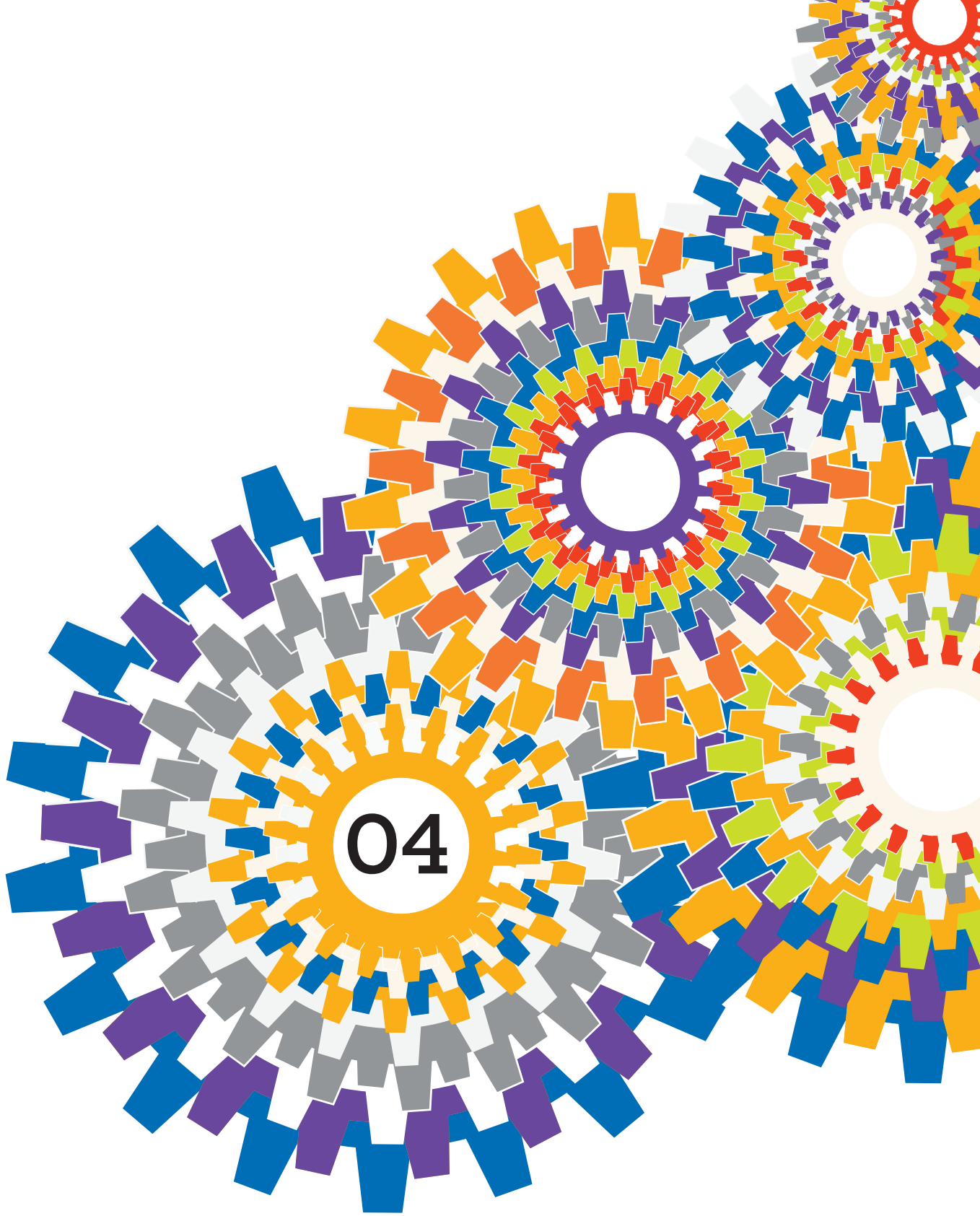
Hình 35. Cơ quan nào đã tiến hành thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp trong năm qua?



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI

Đối với riêng thanh tra, kiểm tra thuế, khảo sát về mức độ hài lòng của doanh nghiệp về TTHC Thuế năm 2019 chỉ ra rằng có khoảng 21% doanh nghiệp cho biết niên độ thanh/kiểm tra chồng chéo, trùng lặp, và 23% nghĩ rằng nội dung thanh/kiểm tra bị trùng lặp. Một điều đáng lưu ý khác mà ngành Thuế cần cải thiện đó là có đến 33% doanh nghiệp bày tỏ quan ngại rằng kết quả thanh tra, kiểm tra có thể bị suy diễn bất lợi cho doanh nghiệp.

Dù vấn đề thanh kiểm tra trùng lặp còn chưa được ngành thuế giải quyết triệt để, những tín hiệu tích cực đã xuất hiện khi ngành thuế triển khai hình thức thanh tra, kiểm tra dựa trên đánh giá mức độ rủi ro. Theo kết quả khảo sát của VCCI, trong số các doanh nghiệp tự nhận có rủi ro từ trung bình đến rất cao, thực tế 61% doanh nghiệp đã bị cơ quan thuế thanh tra, kiểm tra trong năm 2019. Như vậy, trong khi tỷ lệ trung bình doanh nghiệp trên toàn quốc bị thanh, kiểm tra thuế là khoảng 42% thì tỷ lệ doanh nghiệp tự nhận có rủi ro bị thanh, kiểm tra là 61% (cao hơn 19 điểm phần trăm so với tỷ lệ trung bình chung). Điều này phản ánh, việc lựa chọn doanh nghiệp để thanh kiểm tra dựa trên cơ chế quản lý rủi ro cho độ chính xác tương đối tốt. Điều này cũng hàm ý rằng, khi hệ thống quản lý thuế trên cơ chế rủi ro tiếp tục được hoàn thiện trong những năm tiếp theo, việc thanh, kiểm tra sẽ dần đúng đối tượng hơn và giảm bớt gánh nặng thanh kiểm tra đối với các doanh nghiệp tuân thủ tốt pháp luật thuế.





KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP

Qua quá trình thu thập ý kiến từ các doanh nghiệp, nhóm nghiên cứu cũng ghi nhận một số kiến nghị, giải pháp được các doanh nghiệp đưa ra nhằm giúp cho việc xây dựng và thực hiện các biện pháp về cải thiện môi trường kinh doanh của Chính phủ trong thời gian tới sẽ hiệu quả hơn.

1 Khởi sự kinh doanh

Các cơ quan nhà nước cần tiếp tục đẩy mạnh việc đơn giản hoá các thủ tục hậu đăng ký doanh nghiệp như khai báo lao động, đăng ký bảo hiểm xã hội, mua hoá đơn, mở tài khoản ngân hàng, nộp lệ phí môn bài. Biện pháp đơn giản hoá phù hợp nhất vẫn là liên thông hoặc kết hợp các thủ tục hành chính để các doanh nghiệp có thể làm nhiều thủ tục cùng một lúc. Ngoài ra, có thể bãi bỏ một số thủ tục không cần thiết như lệ phí môn bài, con dấu doanh nghiệp.

2 Nộp thuế

Trong lĩnh vực thuế, các biện pháp cải cách cần tập trung vào một số vấn đề như (1) đơn giản hoá quy định về thủ tục mua hoá đơn, tự in hoá đơn hoặc sử dụng hoá đơn điện tử; (2) cải thiện việc thực hiện thủ tục hoàn thuế, xin miễn giảm thuế và xin xác nhận nghĩa vụ thuế; (3) các quy định chính sách thuế cần rõ ràng để tránh xung đột giữa cơ quan thuế và doanh nghiệp khi xác định nghĩa vụ thuế. Ngoài ra, ngành thuế nên đẩy nhanh việc thực hiện các hoạt động hỗ trợ người nộp thuế, đặc biệt là dành cho các cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp siêu nhỏ.

3 Giấy phép xây dựng và giấy phép liên quan

Việc liên thông, khắc phục chồng chéo các thủ tục hành chính của một dự án đầu tư xây dựng hiện nay cần là trọng tâm chính sách trong thời gian tới. Các thủ tục trong lĩnh vực đầu tư, đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường cần được nghiên cứu để có thể thực hiện liên thông hoặc kết hợp nhằm rút ngắn thời gian, chi phí và rủi ro cho việc thực hiện các dự án. Ngoài ra, cần hướng đến việc xã hội hoá, cho phép nhiều chủ thể tham gia cung cấp các dịch vụ thẩm tra, thẩm định, đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực thiết kế, thi công xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường.

4 Quản lý đất đai và đăng ký bất động sản

Vấn đề lớn nhất trong lĩnh vực quản lý đất đai và đăng ký bất động sản hiện nay ở Việt Nam là khả năng kết nối dữ liệu và tiếp cận thông tin về đất đai. Các thông tin đất đai chi tiết đến từng thửa đất cả về thực trạng lẫn dự kiến quy hoạch cần được cho phép tiếp cận bởi những bên thứ ba, dù có thể có các điều kiện và chi phí đi kèm.

5 Cải cách tư pháp, giải quyết tranh chấp và phá sản

Các cơ quan nhà nước cần có chiến lược tổng thể về việc cải cách tư pháp nhằm hỗ trợ môi trường kinh doanh. Chiến lược này nên tập trung vào việc rút ngắn thời gian và tính tiên liệu được của hoạt động xét xử. Đối với hoạt động thi hành án dân sự, chiến lược này cần đưa ra các mục tiêu và giải pháp để rút ngắn thời gian và tăng tính hiệu quả khi thi hành án.

6 Hạ tầng và tiếp cận điện năng

Hạ tầng giao thông và khu công nghiệp vẫn cần được đầu tư mạnh mẽ để đáp ứng nhu cầu kinh doanh của các doanh nghiệp. Dù hạ tầng điện năng được đánh giá tốt trong vài năm qua nhưng nguy cơ thiếu điện đang quay trở lại. Do đó, các biện pháp thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư tư nhân vào hạ tầng cần được chú trọng. Trong số đó, việc ban hành Luật Đầu tư theo hình thức đối tác công tư được coi là giải pháp then chốt.

7 Cải cách điều kiện đầu tư kinh doanh

Cơ chế kiểm soát điều kiện đầu tư kinh doanh cần được bảo đảm thống nhất giữa văn bản cấp luật và cấp nghị định. Các đạo luật cũng cần đáp ứng các tiêu chuẩn về tính minh bạch, tính khả thi, tính hợp lý của các điều kiện đầu tư kinh doanh, tránh việc quy định chung chung rồi giao Chính phủ quy định chi tiết. Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư cũng cần được chú trọng nghiên cứu để tiếp tục cắt giảm, giúp giảm số lượng doanh nghiệp phải xin giấy phép con.

8 Xuất nhập khẩu hàng hoá và kiểm tra chuyên ngành

Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá và kiểm tra chuyên ngành vẫn còn rất nhiều dư địa để cải cách. Cổng một cửa quốc gia cần được nâng cấp để tăng tốc độ xử lý, tránh lỗi mạng, cần tiến tới việc điện tử hoá toàn bộ thủ tục, không còn phải dùng hồ sơ giấy. Việc chuyển sang hình thức quản lý theo rủi ro cần có bước đột phá mới dựa trên cơ sở dữ liệu và do máy tính đánh giá mức độ rủi ro theo tiêu chí định trước. Công tác đánh giá sự phù hợp cần được tiếp tục xã hội hoá và quản lý chặt chẽ thay vì việc phải quản lý bằng các thủ tục đăng ký kiểm tra và công bố hợp quy như hiện nay.

9 Kiểm soát tham nhũng và giảm chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp

Vấn đề tham nhũng vật khi làm thủ tục hành chính và thanh tra kiểm tra cần tiếp tục được chú trọng giải quyết. Các giải pháp cần tập trung thực hiện là (1) ứng dụng công nghệ thông tin để giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính, (2) thanh kiểm tra công vụ thường xuyên, (3) gắn chặt trách nhiệm kiểm soát tham nhũng với công tác đánh giá cán bộ.

10 Cổng dịch vụ công

Các cơ quan nhà nước cần tiếp tục đẩy mạnh việc ứng dụng các cổng dịch vụ công khi làm các thủ tục hành chính. Giai đoạn xây dựng khung ban đầu đã qua, sắp tới, các bộ ngành địa phương cần tập trung vào việc nâng cao hiệu quả thực chất của các Cổng dịch vụ công, bảo đảm tỷ lệ nộp và xử lý dịch vụ trực tuyến tăng dần theo thời gian. Thêm vào đó, các cơ sở dữ liệu quốc gia cần sớm được chia sẻ, sử dụng chung để giảm chi phí và tạo sự thuận tiện khi làm thủ tục.

11 Tính ổn định của chính sách

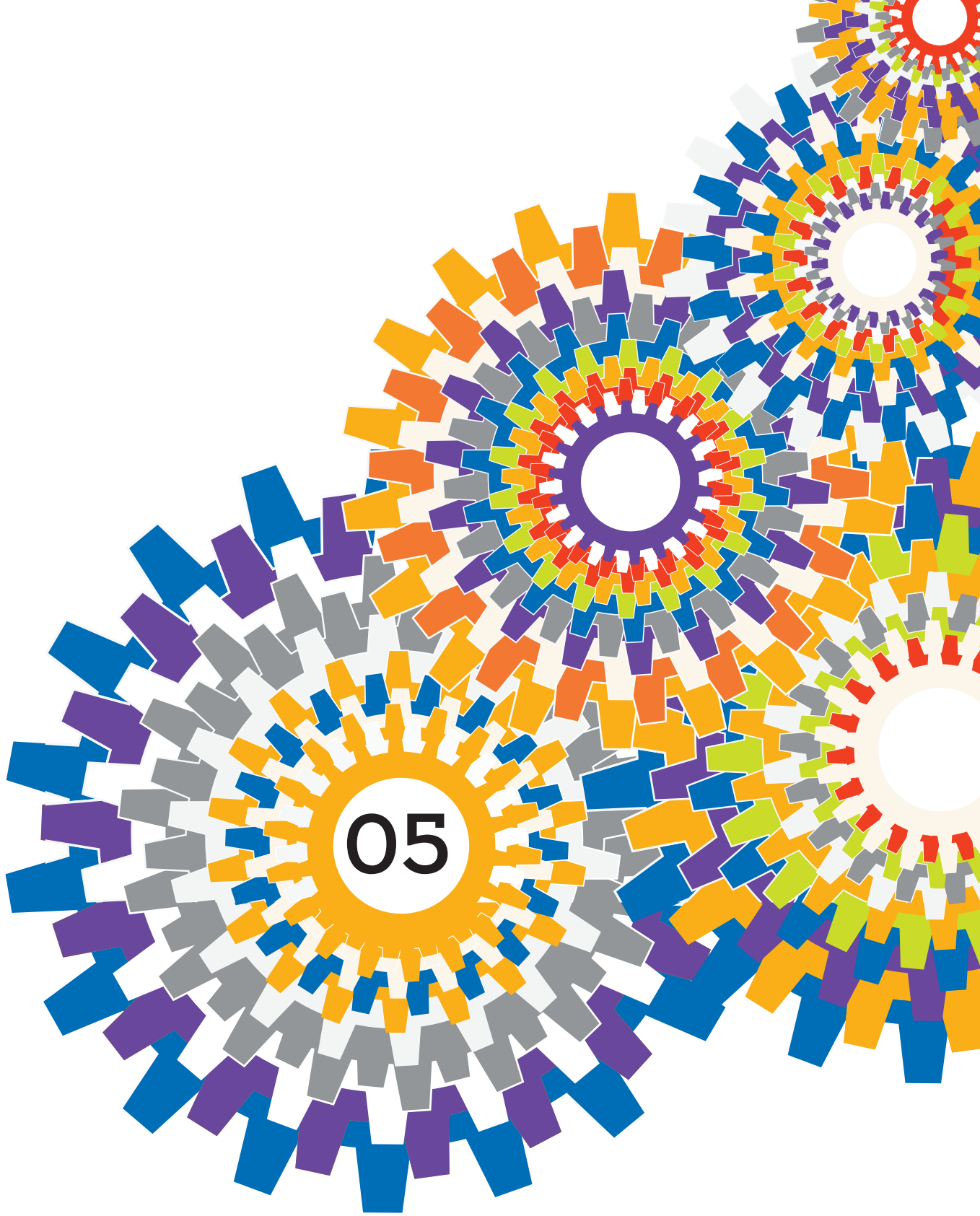
Nguyên tắc không hồi tố bất lợi phải được bảo đảm khi xây dựng các quy định của pháp luật. Quy trình lấy ý kiến dự thảo văn bản pháp luật, không ban hành, thay đổi chính sách một cách đột ngột cần được chú trọng hơn. Thêm vào đó, các loại giấy phép quyền kinh doanh cũng cần được kéo dài thời hạn hoặc không xác định thời hạn nhằm giúp ổn định môi trường đầu tư kinh doanh cho doanh nghiệp.

12 **Cạnh tranh bình đẳng**

Nguyên tắc cạnh tranh bình đẳng cần được cải thiện trong tiếp cận đất đai bằng cách hiện thực hoá chủ trương đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư sử dụng đất trong Luật Đầu tư. Công tác đấu thầu, đấu giá để phân bổ các nguồn lực như tài nguyên, hợp đồng, cơ hội kinh doanh cần được mở rộng hoặc tiếp tục được thực hiện một cách minh bạch hơn.

13 **Minh bạch công tác thanh tra, kiểm tra**

Công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp cần chuyển dần sang nguyên tắc quản lý rủi ro, doanh nghiệp có rủi ro cao thì thanh kiểm tra nhiều hơn doanh nghiệp có rủi ro thấp. Việc lựa chọn các đối tượng thanh kiểm tra phải do máy tính chọn dựa trên các tiêu chí định trước và thông tin đầu vào khách quan. Các kết quả thanh tra, kiểm tra cũng cần được công bố công khai.





PHỤ LỤC

Thống kê số lượng kế hoạch hành động thực hiện các Nghị quyết 02/NQ-CP, Nghị quyết 35/NQ-CP và kế hoạch cải thiện Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tại các địa phương.

Số liệu cập nhật đến ngày 15/11/2019 dựa trên tổng hợp từ những công văn các địa phương gửi đến VCCI và kết hợp tìm kiếm thêm trên Cổng thông tin điện tử của chính quyền các địa phương.

Ký hiệu:

“+” : có văn bản riêng (kế hoạch hành động hoặc chương trình, chỉ thị) để triển khai;

“|”: nhóm nghiên cứu chưa tìm thấy văn bản bản riêng nhưng nội dung triển khai có được lồng ghép trong một hoặc một số kế hoạch và chương trình khác.

Tỉnh	Kế hoạch hành động NQ 02/NQ-CP năm 2019	Kế hoạch hành động NQ 35/NQ-CP năm 2016	Kế hoạch cải thiện PCI ban hành trong năm 2019
An Giang	+	+	+
Bắc Giang	+	+	+
Bắc Kạn	+	+	+
Bạc Liêu	+	+	+
Bắc Ninh	+	+	+
Bến Tre	+	+	+
Bình Định	+	+	
Bình Dương	+	+	
Bình Phước	+	+	+
Bình Thuận	+	+	+
Bà Rịa Vũng Tàu	+	+	+
Cà Mau		+	+
Cần Thơ	+	+	+
Cao Bằng	+	+	
Đà Nẵng	+	+	
Đắk Lắk	+	+	+
Đắk Nông		+	+
Điện Biên	+	+	+
Đồng Nai	+	+	
Đồng Tháp	+	+	+
Gia Lai	+	+	
Hà Giang	+	+	+
Hà Nam	+	+	+
Hà Nội	+	+	+
Hà Tĩnh	+	+	

Tỉnh	Kế hoạch hành động NQ 02/NQ-CP năm 2019	Kế hoạch hành động NQ 35/NQ-CP năm 2016	Kế hoạch cải thiện PCI ban hành trong năm 2019
Hải Dương	+	+	+
Hải Phòng	+	+	+
Hậu Giang	+	+	
Hòa Bình	+	+	
Hưng Yên	+	+	+
Khánh Hòa		+	
Kiên Giang	+	+	+
Kon Tum	+	+	
Lai Châu	+	+	
Lâm Đồng	+	+	
Lạng Sơn	+	+	+
Lào Cai	+	+	+
Long An		+	+
Nam Định	+	+	
Nghệ An		+	
Ninh Bình	+	+	
Ninh Thuận	+	+	+
Phú Thọ	+	+	
Phú Yên	+	+	
Quảng Bình	+	+	
Quảng Nam	+	+	+
Quảng Ngãi	+	+	
Quảng Ninh	+	+	+
Quảng Trị	+	+	+
Sóc Trăng	+	+	+
Sơn La	+	+	
TP HCM	+	+	
Tây Ninh	+	+	
Thái Bình	+	+	
Thái Nguyên	+	+	+
Thanh Hóa	+	+	
Thừa Thiên Huế	+	+	+
Tiền Giang	+	+	
Trà Vinh	+	+	+
Tuyên Quang	+	+	
Vĩnh Long	+	+	
Vĩnh Phúc	+	+	+
Yên Bái	+	+	







PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Ban Pháp chế

Số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (024) 35770632 Fax: (024) 3577 1459

Email: xdphapluat@vcci.com.vn, xdphapluat.vcci@gmail.com

www.vcci.com.vn / www.vibonline.com.vn

